



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 75 + 76

Ngày 09 tháng 7 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.                                                                                                                | 4  |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 8  |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND quy định nhân sự, kinh tế để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                       | 10 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ mức sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                   | 13 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng                                                                                                                                              | 18 |

và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- |           |                                                                                                                                                                                             |    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 22 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- |           |                                                                                                                                                                               |    |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 02-7-2026 | Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 39 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

#### VĂN BẢN KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- |           |                                                                                               |    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 30-6-2026 | Nghị quyết số 18/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk. | 51 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 171/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 275/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030. Đối tượng áp dụng giải bản là tàu cá đã được đăng ký theo quy định của pháp luật, bảo đảm xác định được chủ sở hữu và nguồn gốc tàu.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá có hộ khẩu thường trú và đăng ký tàu cá tại tỉnh Đắk Lắk không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên biển.
- Thành viên hộ gia đình chủ sở hữu tàu cá có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân.
- Thuyền viên trên tàu cá thực hiện giải bản.

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

## **Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng và đúng đối tượng.

2. Trường hợp có sự trùng lặp về nội dung chính sách hỗ trợ từ các chính sách khác nhau thì tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất và chỉ được hỗ trợ một lần cho một nội dung chính sách.

3. Hỗ trợ một lần, ưu tiên trong xét duyệt hồ sơ hỗ trợ cho các hộ hành nghề lâu năm, hộ nghèo, hộ cận nghèo. Tiêu chí xác định “hành nghề lâu năm” áp dụng đối với các hộ có thời gian hoạt động khai thác thủy sản từ 10 năm trở lên có đăng ký hoạt động.

4. Các tổ chức, cá nhân sở hữu nhiều tàu cá đủ điều kiện được hỗ trợ giải bản thì thực hiện hỗ trợ đối với tất cả tàu cá đủ điều kiện.

## **Điều 3. Chính sách hỗ trợ giải bản tàu cá**

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Tàu cá hoạt động khai thác thủy sản có nguồn gốc rõ ràng, được xác định trên cơ sở giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hợp pháp.

b) Tàu cá không có tranh chấp về quyền sở hữu tàu cá; tàu cá không đang là tài sản bảo đảm thế chấp tại các tổ chức tín dụng; tàu cá không thuộc kê biên thi hành án.

c) Tàu cá phải được giải bản trước thời gian cơ quan có thẩm quyền tổ chức nghiệm thu hỗ trợ và toàn bộ thân vỏ, máy chính còn tại hiện trường.

d) Không áp dụng hỗ trợ đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất ( $L_{max}$ ) dưới 06 mét.

2. Mức hỗ trợ kinh phí

Hỗ trợ một lần đối với tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá thực hiện giải bản tàu cá với mức hỗ trợ bằng 70% giá trị tàu cá theo Chứng thư thẩm định giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá thực hiện theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ việc xác định mức hỗ trợ giải bản theo nghị quyết này, tại thời điểm thực hiện giải bản, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ tối đa theo từng nhóm chiều dài tàu cá như sau:

Tàu cá có chiều dài lớn nhất ( $L_{max}$ ) từ 6 mét đến dưới 12 mét: 50.000.000 đồng/tàu.

Tàu cá có chiều dài lớn nhất ( $L_{max}$ ) từ 12 mét đến dưới 15 mét: 100.000.000 đồng/tàu.

Tàu cá có chiều dài lớn nhất ( $L_{max}$ ) từ 15 mét trở lên: 200.000.000 đồng/tàu.

## **Điều 4. Chính sách hỗ trợ ổn định đời sống hộ gia đình chủ sở hữu tàu cá bị giải bản**

1. Điều kiện hỗ trợ

Thành viên hộ gia đình chủ sở hữu tàu cá có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân, là người không có nguồn thu nhập riêng và sinh sống chủ yếu phụ thuộc vào

thu nhập từ hoạt động khai thác thủy sản của tàu cá được giải bản (bao gồm người chưa đến tuổi lao động, người cao tuổi hoặc người không có khả năng lao động).

## 2. Mức hỗ trợ kinh phí

Hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng, quy đổi thành tiền theo mức 15.000 đồng/kg. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ diễn biến giá cả thị trường (tăng hoặc giảm) và khả năng cân đối ngân sách địa phương, chỉ đạo cơ quan chuyên môn định kỳ rà soát, xác định mức giá gạo làm căn cứ quy đổi thành tiền là giá gạo bình quân tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ.

Thời gian hỗ trợ: 12 tháng.

## **Điều 5. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề**

### 1. Điều kiện hỗ trợ

a) Cá nhân có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đắk Lắk, được Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú xác nhận trực tiếp tham gia hoạt động khai thác thủy sản trên biển với tư cách là chủ sở hữu tàu cá hoặc thuyền viên làm việc trên tàu cá thuộc diện thực hiện giải bản tại thời điểm giải bản tàu cá và có nguồn thu nhập chính từ hoạt động khai thác thủy sản trên tàu cá thực hiện giải bản; có tên trong Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá do cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp (đối với thuyền viên); đồng thời có văn bản cam kết không tiếp tục tham gia các nghề khai thác thủy sản thuộc nhóm nghề gây ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi thủy sản, môi trường và hệ sinh thái, nghề thuộc danh mục hạn chế phát triển hoặc bị cấm theo quy định của pháp luật và thực hiện chuyển đổi sang nghề khai thác thân thiện với môi trường hoặc ngành nghề khác phù hợp.

b) Việc hỗ trợ chỉ áp dụng đối với các trường hợp tham gia đào tạo nghề và được các cơ sở đào tạo nghề cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học sau thời điểm tàu cá được giải bản.

### 2. Mức hỗ trợ kinh phí

Mức hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn và tiền đi lại thực hiện theo Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trường hợp đối tượng thụ hưởng chính sách theo nghị quyết này không thuộc các nhóm đối tượng quy định tại Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 thì áp dụng mức hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 3 Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025.

## **Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách Trung ương (nếu có), ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Chính sách hỗ trợ quy định tại nghị quyết này được thực hiện đối với các trường hợp đủ điều kiện phát sinh kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 về dự thảo Nghị quyết sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

“1. Hỗ trợ chi phí đi lại và tiền thuê nhà ở: 24 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã

của tỉnh Đắk Lắk; trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có thời gian công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã của tỉnh Đắk Lắk không đủ 24 tháng thì thời gian hỗ trợ là số tháng thực tế công tác”.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt  
cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;*

*Xét Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 142/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9535/UBND-KGVX ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào*

*lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học có tổ chức dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Giáo viên giữ chức vụ quản lý, giáo viên trực tiếp giảng dạy (*sau đây gọi chung là giáo viên*) tham gia dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một.

c) Trẻ em là người dân tộc thiểu số tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một.

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Quy định về nhân sự, kinh phí**

### **1. Về nhân sự**

a) Bố trí giáo viên tham gia dạy học tiếng Việt cho trẻ em trước khi vào lớp Một, ưu tiên những giáo viên có năng lực tốt, có tay nghề vững vàng, biết tiếng dân tộc và am hiểu văn hóa địa phương, dân tộc của trẻ em.

b) Giáo viên được tập huấn về nội dung và phương pháp dạy học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một, phương pháp dạy ngôn ngữ thứ hai để chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em.

### **2. Về kinh phí**

#### **a) Đối với giáo viên**

- Thanh toán tiền lương dạy thêm giờ đối với giáo viên tham gia dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một. Số tiết dạy được quy đổi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT; việc thanh toán tiền lương dạy thêm giờ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT.

- Hỗ trợ trang bị cho mỗi giáo viên 01 bộ tài liệu dạy học tiếng Việt, bao gồm tài liệu hướng dẫn, sách giáo khoa và đồ dùng dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **b) Đối với trẻ em**

- Hỗ trợ cho mỗi trẻ em 01 bộ tài liệu học tiếng Việt trước khi vào lớp Một

theo danh mục và giá phát hành do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm thực hiện.

- Hỗ trợ kinh phí mua đồ dùng học tập theo thực tế, tối đa 150.000 đồng/trẻ em.

Trường hợp trẻ em thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung, cùng mục đích thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; không thanh toán, hỗ trợ trùng lặp đối với cùng một nội dung chi theo quy định của pháp luật

3. Thời gian hỗ trợ: Tối đa một tháng trong hè, trước khi vào lớp Một.

### **Điều 3. Kinh phí thực hiện**

Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị  
thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai  
và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông  
nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính  
phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất  
vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng,  
chống thiên tai;*

*Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp  
để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn  
tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của  
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 284/BC-UBND ngày  
01 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra  
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết  
quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại  
do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của  
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, sản xuất muối hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 3. Đối tượng hỗ trợ**

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang), các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

### **Điều 4. Mức hỗ trợ bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật**

1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Diện tích lúa:

Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha.

Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

Sau gieo trồng trên 45 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha.

b) Diện tích mạ:

Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

c) Diện tích cây hằng năm khác:

Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha.

Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha.

Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

d) Diện tích cây trồng lâu năm:

Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha.

Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không bị chết: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha.

Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

2. Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

b) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

c) Diện tích vườn giống, rừng giống: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha.

d) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha.

Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

3. Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hàm): hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại.

b) Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè: hỗ trợ 30.000.000 đồng/100 m<sup>3</sup> thể tích nuôi bị thiệt hại.

c) Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác: hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại.

4. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai

a) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 23.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 38.000 đồng/con.

b) Chim cú: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 4.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 8.000 đồng/con.

c) Lợn: Đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 550.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.060.000 đồng/con; Lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con.

d) Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi: hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi: hỗ trợ 8.050.000 đồng/con.

đ) Trâu, bò thịt, ngựa: đến 06 tháng tuổi hỗ trợ 2.250.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 5.050.000 đồng/con.

e) Hươu sao, cừu, dê, đà điểu: hỗ trợ 1.750.000 đồng/con.

g) Thỏ: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 40.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 61.000 đồng/con.

h) Ong mật (đàn): hỗ trợ 400.000 đồng/đàn.

i) Các loại động vật hoang dã được cấp phép nuôi trên địa bàn tỉnh theo quy định: Nai, hỗ trợ 1.750.000 đồng/con; Cây vôi hương, Cây vôi mốc, Don, Nhím, hỗ trợ 300.000 đồng/con; Dúi, hỗ trợ 200.000 đồng/con.

5. Mức hỗ trợ đối với sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm diện tích đang sản xuất hoặc diện tích có muối đã được tập kết trên ruộng): Diện tích sản xuất muối: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha.

6. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối trên địa bàn tỉnh bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.

### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách Trung ương.

2. Ngân sách địa phương.

3. Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với kinh phí thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại điểm i khoản 4 và khoản 6 Điều 4 sử dụng ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm về đối tượng được hỗ trợ, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi  
người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách  
mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách  
Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của  
Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh  
vực nội vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công  
với cách mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên  
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của  
người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành  
Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC  
ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng  
kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với  
cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia  
kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện*

*chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, quản lý hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức chi trả; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả; mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Mức chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý, giải quyết và chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

2. Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Tỷ lệ chi phí quản lý được xác định căn cứ địa bàn và số lượng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, bảo đảm trong phạm vi dự toán ngân sách Trung ương giao (không bao gồm kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và kinh phí thực

hiện công tác hỗ trợ mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ).

2. Trường hợp một xã đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thì được áp dụng tỷ lệ chi phí quản lý theo nhóm có tỷ lệ phân bổ cho cấp xã cao hơn.

3. Đối với cùng một nhiệm vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chỉ được áp dụng một trong hai khoản chi: Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả.

4. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Nghị quyết này phải bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

#### **Điều 4. Tỷ lệ chi phí quản lý**

1. Đối với xã khu vực III, xã khu vực biên giới, xã vùng bãi ngang, ven biển, xã an toàn khu: Cấp tỉnh bằng 10%, cấp xã bằng 90% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

2. Đối với xã khu vực II: Cấp tỉnh bằng 15%, cấp xã bằng 85% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

3. Đối với xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Cấp tỉnh bằng 20%, cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

4. Đối với xã có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 30 đối tượng, kinh phí quản lý được bố trí cho cấp xã là 30.000.000 đồng/xã/năm và không áp dụng tỷ lệ chi phí quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

#### **Điều 5. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả**

Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (bao gồm chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử) được thực hiện như sau:

1. Đối với các xã quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,7% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

2. Đối với các xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,6% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

3. Đối với các xã quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,5% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

#### **Điều 6. Mức chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng**

1. Đối với hồ sơ được giải quyết qua 02 cấp:

a) Cấp tỉnh: 40.000 đồng/hồ sơ.

b) Cấp xã: 20.000 đồng/hồ sơ.

2. Đối với hồ sơ được giải quyết qua 01 cấp: 60.000 đồng/hồ sơ.

#### **Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 10/2026/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao,  
Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 143/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số*

9534/UBND-KGVX ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng.

## **Điều 2. Nội dung chi và mức chi**

1. Nội dung chi và mức chi tổ chức các kỳ thi: Thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; tuyển sinh trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp khu vực, thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông; công tác bồi dưỡng, tập huấn đội tuyển dự thi học sinh giỏi các cấp được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Nội dung chi và mức chi tổ chức các cuộc thi, hội thi được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này. Căn cứ nguồn lực, thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa không vượt quá các mức tại Phụ lục này.

3. Nội dung chi và mức chi tổ chức, tham gia các hội thao, Hội khỏe Phù Đổng được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Các mức chi tại Điều này là mức tối đa được áp dụng cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng; một ngày làm việc được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình thường theo quy định. Trường hợp một người kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng trong cùng một ngày làm việc thì được hưởng mức chi cao nhất.

5. Đối với các nội dung chi và mức chi chưa được quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC, Thông tư số

117/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG VÀ MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC KỲ THI**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT      | Nội dung                                                                    | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|
| <b>I</b> | <b>Nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các kỳ thi cấp quốc gia</b> |             |                         |
| <b>1</b> | <b>Ban chỉ đạo cấp tỉnh</b>                                                 |             |                         |
|          | - Trưởng ban                                                                | Người/ngày  | 675                     |
|          | - Phó trưởng ban                                                            | Người/ngày  | 600                     |
|          | - Ủy viên, thư ký                                                           | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Nhân viên phục vụ                                                         | Người/ngày  | 225                     |
| <b>2</b> | <b>Hội đồng thi</b>                                                         |             |                         |
|          | - Chủ tịch                                                                  | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch                                                          | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên                                                                   | Người/ngày  | 375                     |
| <b>3</b> | <b>Hội đồng/Ban in sao đề thi</b>                                           |             |                         |
|          | - Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban                                              | Người/ngày  | 570                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban                                           | Người/ngày  | 490                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)                       | Người/ngày  | 410                     |
|          | - Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài                             | Người/ngày  | 240                     |
| <b>4</b> | <b>Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi</b>                                    |             |                         |
|          | - Trưởng ban                                                                | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Ủy viên, Công an                                                          | Người/ngày  | 375                     |
| <b>5</b> | <b>Ban thư ký Hội đồng thi</b>                                              |             |                         |
|          | - Trưởng ban                                                                | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Trưởng ban                                                        | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên                                                                   | Người/ngày  | 375                     |



|          |                                                                                                                                    |            |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|
| <b>6</b> | <b>Hội đồng/Ban, điểm coi thi</b>                                                                                                  |            |     |
|          | - Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban                                                                                                     | Người/ngày | 525 |
|          | - Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban                                                                                             | Người/ngày | 450 |
|          | - Trưởng điểm thi                                                                                                                  | Người/ngày | 525 |
|          | - Phó Trưởng điểm thi                                                                                                              | Người/ngày | 450 |
|          | - Ủy viên, thư ký (Hội đồng/ban coi thi, điểm thi), giám thị/cán bộ coi thi, cán bộ giám sát, công an bảo vệ vòng trong            | Người/ngày | 375 |
|          | - Trật tự viên, công an bảo vệ vòng ngoài (hoặc kiểm soát viên quân sự trong trường hợp đặc biệt), Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ | Người/ngày | 225 |
| <b>7</b> | <b>Tổ chức chấm thi</b>                                                                                                            |            |     |
| 7.1      | Tiền công chấm thi                                                                                                                 |            |     |
|          | - Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học (Định mức chấm 30 bài/ngày)                              | Người/ngày | 525 |
|          | - Chấm bài thi trắc nghiệm, chỉ cho cán bộ thuộc tổ xử lý chấm bài thi trắc nghiệm                                                 | Người/ngày | 525 |
| 7.2      | Ban/ Tổ làm phách                                                                                                                  |            |     |
|          | - Trưởng ban/ Tổ trưởng                                                                                                            | Người/ngày | 570 |
|          | - Các Phó Trưởng ban, Tổ phó                                                                                                       | Người/ngày | 490 |
|          | - Ủy viên, Thành viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong                                                                           | Người/ngày | 410 |
|          | - Nhân viên phục vụ, y tế, công an bảo vệ vòng ngoài                                                                               | Người/ngày | 240 |
| 7.3      | Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định                                                                           |            |     |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban                                                                                                     | Người/ngày | 525 |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban                                                                                                  | Người/ngày | 450 |
|          | - Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, công an vòng trong                                                                               | Người/ngày | 375 |
|          | - Nhân viên phục vụ, bảo vệ, y tế                                                                                                  | Người/ngày | 225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|     | - Chi cho tổ trưởng, tổ phó, trưởng môn, phó trưởng môn tổ chấm (ngoài tiền công chấm).                                                                                                                                                             | Người/đợt                                                                                                                                                                                                                          | 250 |
|     | - Chi cho các cán bộ chấm phúc khảo bài thi tốt nghiệp (Định mức chấm 30 bài/ngày)                                                                                                                                                                  | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 525 |
|     | - Chi cho các cán bộ chấm thẩm định bài thi tốt nghiệp (Định mức chấm 30 bài/ngày)                                                                                                                                                                  | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 525 |
| 8   | <b>Chi tiền ăn cho những người cách ly thuộc Hội đồng/Ban in sao đề thi; Hội đồng/Ban, điểm coi thi; Hội đồng/Ban chấm thi; Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định; Ban làm phách</b>                                                                    | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 300 |
| 9   | <b>Các nhiệm vụ khác có liên quan</b>                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
| 9.1 | Chi hỗ trợ thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|     | - Trưởng đoàn                                                                                                                                                                                                                                       | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 525 |
|     | - Thành viên                                                                                                                                                                                                                                        | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 375 |
|     | - Thanh tra viên độc lập                                                                                                                                                                                                                            | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 450 |
| 9.2 | Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống cho các thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi, Hội đồng coi thi, chấm thi/Ban in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc cách ly                                                   | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i> |     |
| 9.3 | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, trang trí, nguyên vật liệu, trang thiết bị, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, hồ sơ thi, thẻ phục vụ công tác ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, tập huấn các kỳ thi... |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
| II  | <b>Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
| 1   | <b>Ban chỉ đạo cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|     | - Trưởng ban                                                                                                                                                                                                                                        | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 540 |
|     | - Phó trưởng ban                                                                                                                                                                                                                                    | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 480 |
|     | - Ủy viên, thư ký                                                                                                                                                                                                                                   | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 420 |
|     | - Nhân viên phục vụ                                                                                                                                                                                                                                 | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 180 |
| 2   | <b>Hội đồng thi</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|     | - Chủ tịch                                                                                                                                                                                                                                          | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 420 |

|          |                                                                                                         |            |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|
|          | - Các Phó Chủ tịch                                                                                      | Người/ngày | 360 |
|          | - Ủy viên                                                                                               | Người/ngày | 300 |
| <b>3</b> | <b>Ban/ Tổ thư ký</b>                                                                                   |            |     |
|          | - Trưởng ban/ Tổ trưởng                                                                                 | Người/ngày | 420 |
|          | - Các Phó Trưởng ban/ Tổ phó                                                                            | Người/ngày | 360 |
|          | - Ủy viên/ Thành viên                                                                                   | Người/ngày | 300 |
| <b>4</b> | <b>Ra đề thi</b>                                                                                        |            |     |
| 4.1      | Hội đồng/Ban xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi                                  |            |     |
|          | + Chủ tịch/Trưởng ban                                                                                   | Người/ngày | 420 |
|          | + Phó Chủ tịch/ Phó Trưởng ban                                                                          | Người/ngày | 360 |
|          | + Ủy viên, thư ký                                                                                       | Người/ngày | 300 |
|          | + Nhân viên phục vụ, bảo vệ                                                                             | Người/ngày | 180 |
| 4.2      | Tiền công ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận                                                          |            |     |
|          | + Thi học sinh giỏi tỉnh                                                                                | Đề         | 800 |
|          | + Thi tuyển sinh trung học phổ thông                                                                    | Đề         | 720 |
| 4.3      | Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị (soạn thảo, thẩm định, phản biện) có kèm theo đáp án, biểu điểm |            |     |
|          | + Thi học sinh giỏi tỉnh                                                                                | Người/ngày | 800 |
|          | + Thi tuyển sinh trung học phổ thông                                                                    | Người/ngày | 720 |
| <b>5</b> | <b>Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm</b>                                             |            |     |
| 5.1      | Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi                                                          |            |     |
|          | + Chủ trì                                                                                               | Người/ngày | 420 |
|          | + Các thành viên                                                                                        | Người/ngày | 375 |
| 5.2      | Tiền công soạn thảo, chuẩn hóa câu hỏi                                                                  |            |     |
|          | + Soạn thảo câu hỏi thô                                                                                 | Câu        | 70  |
|          | + Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi                                                      | Câu        | 60  |
|          | + Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm                                                                      | Câu        | 50  |

|          |                                                                                                                                  |            |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|
|          | + Chính sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi                                                                            | Câu        | 35  |
|          | + Rà soát lựa chọn và nhập câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa                                                | Câu        | 10  |
| 5.3      | Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm                                                                                |            |     |
|          | + Chủ trì                                                                                                                        | Người/ngày | 420 |
|          | + Các thành viên                                                                                                                 | Người/ngày | 375 |
| <b>6</b> | <b>Hội đồng/Ban ra đề, in sao đề thi</b>                                                                                         |            |     |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban                                                                                                   | Người/ngày | 420 |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban                                                                                                | Người/ngày | 360 |
|          | - Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong                                                                                     | Người/ngày | 300 |
|          | - Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ, công an bảo vệ vòng ngoài                                                                     | Người/ngày | 180 |
| <b>7</b> | <b>Hội đồng/Ban coi thi, điểm coi thi</b>                                                                                        |            |     |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban                                                                                                   | Người/ngày | 420 |
|          | - Phó Chủ tịch hội đồng/Phó Trưởng ban                                                                                           | Người/ngày | 360 |
|          | - Trưởng điểm thi                                                                                                                | Người/ngày | 420 |
|          | - Phó Trưởng điểm thi                                                                                                            | Người/ngày | 360 |
|          | - Ủy viên, thư ký (Hội đồng/ban coi thi, điểm thi), giám thị/cán bộ coi thi, giám thị/cán bộ giám sát, công an bảo vệ vòng trong | Người/ngày | 360 |
|          | - Trật tự viên (công an, kiểm soát viên quân sự) bảo vệ vòng ngoài, nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ                              | Người/ngày | 180 |
| <b>8</b> | <b>Ban/ Tổ làm phách</b>                                                                                                         |            |     |
|          | - Trưởng ban/ Tổ trưởng                                                                                                          | Người/ngày | 420 |
|          | - Các Phó Trưởng ban/ Tổ phó                                                                                                     | Người/ngày | 360 |
|          | - Ủy viên/ Thành viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong                                                                         | Người/ngày | 300 |
|          | - Nhân viên phục vụ, y tế, công an, bảo vệ vòng ngoài                                                                            | Người/ngày | 180 |

|            |                                                                                                                                                                      |                                                                           |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>9</b>   | <b>Tổ chức chấm thi</b>                                                                                                                                              |                                                                           |     |
| 9.1        | Tiền công chấm bài tự luận                                                                                                                                           |                                                                           |     |
|            | - Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (Định mức chấm 20 bài/ngày)                                                                                                        | Người/ngày                                                                | 525 |
|            | - Thi tuyển sinh trung học phổ thông (Định mức chấm 30 bài/ngày)                                                                                                     | Người/ngày                                                                | 450 |
| 9.2        | Chấm bài thi trắc nghiệm, thực hành                                                                                                                                  |                                                                           |     |
|            | - Chi cho cán bộ thuộc Tổ/Ban xử lý bài thi trắc nghiệm                                                                                                              | Người/ngày                                                                | 450 |
| 9.3        | Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định                                                                                                             |                                                                           |     |
|            | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban                                                                                                                                       | Người/ngày                                                                | 420 |
|            | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban                                                                                                                                    | Người/ngày                                                                | 360 |
|            | - Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, công an, bảo vệ vòng trong                                                                                                         | Người/ngày                                                                | 300 |
|            | - Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài                                                                                                                      | Người/ngày                                                                | 180 |
|            | - Chi cho phụ cấp cho tổ trưởng, tổ phó tổ chấm (ngoài tiền công chấm)                                                                                               | Người/đợt                                                                 | 240 |
|            | - Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi học sinh giỏi                                                                                                                | Người/ngày                                                                | 525 |
|            | - Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                               | Người/ngày                                                                | 420 |
| <b>10</b>  | <b>Chi tiền ăn cho những người cách ly thuộc Hội đồng/Ban in sao ra đề thi; Hội đồng/Ban, điểm coi thi; Hội đồng/Ban chấm thi; Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định</b> | Người/ngày                                                                | 300 |
| <b>III</b> | <b>Các nhiệm vụ khác có liên quan đến các kỳ thi</b>                                                                                                                 |                                                                           |     |
| 1          | Chi hỗ trợ thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi                                                                                                            |                                                                           |     |
|            | - Trưởng đoàn                                                                                                                                                        | Người/ngày                                                                | 420 |
|            | - Thành viên                                                                                                                                                         | Người/ngày                                                                | 300 |
|            | - Thanh tra viên độc lập                                                                                                                                             | Người/ngày                                                                | 360 |
| 2          | Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống cho các thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi, Hội                                                                                | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức</i> |     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|    | đồng coi thi, chấm thi/Ban in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc cách ly                                                                                                                                         | <i>chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                    |             |
| 3  | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, trang trí, nguyên vật liệu, trang thiết bị, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, hồ sơ thi, thẻ phục vụ công tác ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, tập huấn các kỳ thi... |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
| IV | <b>Tiền công tập huấn các đội tuyển cấp tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia, khu vực</b>                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
| 1  | Tiền công xây dựng đề cương chi tiết cho chương trình tập huấn                                                                                                                                                                                      | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                     | 350/tiết    |
| 2  | Tiền công cho người phụ trách lớp tập huấn bồi dưỡng (giáo viên chủ nhiệm lớp)                                                                                                                                                                      | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 200         |
| 3  | Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)                                                                                                                                                                 | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                     | 350/tiết    |
| 4  | Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)                                                                                                                                                                 | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                     | 350/tiết    |
| 5  | Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành                                                                                                                                                                                                              | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                     | 150/tiết    |
| 6  | Tiền công ra đề kiểm tra                                                                                                                                                                                                                            | Đề                                                                                                                                                                                                                                 | 1.000/01 đề |
| 7  | Chi tiền ăn cho học sinh trong thời gian tập trung bồi dưỡng                                                                                                                                                                                        | Học sinh/ngày                                                                                                                                                                                                                      | 220         |
| 8  | Tiền công dịch tài liệu                                                                                                                                                                                                                             | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i> |             |
| 9  | Tiền mua hóa chất, nguyên vật liệu, văn phòng phẩm phục vụ bồi dưỡng ...                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
| 10 | Tiền ăn ở, phương tiện đi lại, đưa đón học sinh, giáo viên                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
| 11 | Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống cho giáo viên và học sinh hội đồng bồi dưỡng                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
| V  | <b>Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi Vòng 2 (khu vực) và Olympic quốc tế</b>                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
| 1  | Chi cho công tác tập huấn đội tuyển                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|    | - Tiền công xây dựng đề cương chi tiết cho quá trình tập huấn, bồi dưỡng                                                                                                                                                                            | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                     | 550/tiết    |
|    | - Tiền công người phụ trách lớp tập huấn, bồi dưỡng (giáo viên chủ nhiệm lớp)                                                                                                                                                                       | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                         | 250         |

|     |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | - Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)                                             | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 750/tiết |
|     | - Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)                                             | tiết (45 phút)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 750/tiết |
|     | - Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống cho giáo viên và học sinh hội đồng bồi dưỡng                                             | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                       |          |
|     | - Chi ăn ở, phương tiện đi lại, đưa đón học sinh và giáo viên                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |
|     | - Chi thuê, mua hoá chất, nguyên vật liệu, thiết bị tập huấn (nếu có)                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |
| 2   | Chi cho công tác tham dự kỳ thi                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |
|     | - Chi đồng phục cho đoàn tham dự kỳ thi                                                                                           | bộ/người/đợt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.500    |
|     | - Chi ăn ở, phương tiện đi lại, đưa đón học sinh và giáo viên                                                                     | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                       |          |
| VI  | <b>Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi cấp xã, tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh</b> | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan. nhưng mức chi không vượt quá 70% mức chi của các nội dung tương ứng với mức chi tại Mục II Phụ lục I.</i> |          |
| VII | <b>Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi cấp trường</b>                                                                  | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan. nhưng mức chi không vượt quá 50% mức chi của các nội dung tương ứng với mức chi tại Mục II Phụ lục I.</i> |          |

**Phụ lục II****NỘI DUNG VÀ MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC CUỘC THI, HỘI THI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính                                                                                                 | Mức chi<br>(1000 đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| I   | Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh                                                                                                         |                                                                                                             |                        |
| 1   | Mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên của Ban tổ chức, Hội đồng/Ban ra đề thi, coi thi, chấm thi và các tiểu ban                                              | Mức chi bằng 80% mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi cấp tỉnh.                                             |                        |
|     | - Trưởng ban/Chủ tịch hội đồng                                                                                                                                            | Người/ngày                                                                                                  | 375                    |
|     | - Phó Trưởng ban/Phó chủ tịch hội đồng                                                                                                                                    | Người/ngày                                                                                                  | 300                    |
|     | - Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ vòng trong (làm việc cách ly)                                                                                                          | Người/ngày                                                                                                  | 225                    |
|     | Nhân viên các tiểu ban, trật tự viên (công an bảo vệ vòng ngoài, nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ)                                                                         | Người/ngày                                                                                                  | 150                    |
| 2   | Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị (soạn thảo, thẩm định, phản biện) có kèm theo đáp án, biểu điểm                                                                   | Áp dụng 80% mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi do Sở Giáo dục và Đào tạo ra đề thi (phụ lục I, mục II.4). |                        |
| 3   | Mức chi tiền công cho công tác chấm thi                                                                                                                                   |                                                                                                             |                        |
| 3.1 | Chấm bài thi, sản phẩm                                                                                                                                                    |                                                                                                             |                        |
|     | - Định mức chấm thi thực hành (dự giờ tối đa 5 tiết/buổi)                                                                                                                 | Người/tiết                                                                                                  | 150                    |
|     | - Chấm sản phẩm dự thi                                                                                                                                                    | Người/sản phẩm/lượt                                                                                         | 150                    |
|     | - Chấm bài kiểm tra năng lực giáo viên, bài soạn giáo án, trình bày biện pháp                                                                                             | Người/bài soạn                                                                                              | 150                    |
| 3.2 | Mức chi tiền công cho Tổ trưởng, Tổ phó các tổ chấm (ngoài tiền công chấm).                                                                                               | Người/đợt                                                                                                   | 240                    |
| 3.3 | Mức chi tiền công cho cán bộ chấm thi được mời từ các cơ quan Trung ương, các trường Đại học, viện nghiên cứu hoặc các tổ chức chuyên môn ngoài ngành Giáo dục và Đào tạo | Người/buổi                                                                                                  | 1.000                  |



| STT | Nội dung                                                                                                                                          | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức chi<br>(1000 đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 3.4 | Chi mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, kiểm tra các dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư, văn phòng phẩm... | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                                            |                        |
| 4   | <b>Chi công tác tham dự các cuộc thi, hội thi cấp quốc gia và khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |
| 4.1 | Trang phục cho các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên, học sinh tham dự cuộc thi, hội thi                                            | Bộ/người/đợt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 500                    |
| 4.2 | Chi phí cho các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên, học sinh tham dự cuộc thi, hội thi.                                              | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                                            |                        |
| 4.3 | Tiền thuốc, tiền nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm... phục vụ tham dự cuộc thi, hội thi (nếu có)                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |
| 5   | Tiền công tập huấn/tập luyện các đội tuyển tham dự cuộc thi, hội thi cấp tỉnh, cấp khu vực, cấp quốc gia.                                         | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa bằng 80% tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia (phụ lục I, mục III, IV).</i> |                        |
| II  | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi, tiền công tập huấn/tập luyện các đội tuyển tham dự cuộc thi, hội thi cấp xã</b>      | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa không quá 80% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh.</i>                       |                        |
| III | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp trường</b>                                                                        | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa không quá 80% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp xã.</i>                         |                        |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                 | Mức chi<br>(1000 đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đa không quá 50% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh.                                                                                                                                         |                        |
| IV  | Các nội dung chi khác để tổ chức các cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                             |                        |
| 1   | Chi bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, học sinh tham gia biểu diễn văn nghệ khai mạc, bế mạc các cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                                                                                                            | Người/lần                                                                                                                                                                                                                   | 200                    |
| 2   | Chi bồi dưỡng phóng viên báo đài tham dự, đưa tin khai mạc, bế mạc các cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Người/lần                                                                                                                                                                                                                   | 300                    |
| 3   | Chi thuê địa điểm làm việc, cho Hội đồng và các ban phục vụ công tác tổ chức các cuộc thi, hội thi (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan. |                        |
| 4   | Chi hỗ trợ điện nước cho các đơn vị đăng cai tổ chức các cuộc thi, hội thi (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                             |                        |
| 5   | Chi mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, trang trí, âm thanh, ánh sáng, gia công, kiểm tra các dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư, văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, cờ, giấy khen, giấy chứng nhận, thẻ phục vụ công tác ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, tập huấn và tham dự các cuộc thi, hội thi (nếu có) |                                                                                                                                                                                                                             |                        |
| 6   | Chi công tác phí, giải khát giữa giờ cho ban tổ chức, các thành viên tham gia công tác tổ chức thi (nếu có), giáo viên trong quá trình tập huấn/tập luyện và tham dự các cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                             |                        |
| 7   | Chi giải khát giữa giờ cho cán bộ, giáo viên, học sinh tham gia tập luyện văn nghệ phục vụ khai mạc, bế mạc các cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                             |                        |
| 8   | Chi thuê đạo cụ, trang phục, trang điểm cho cán bộ, giáo viên, học sinh tham gia biểu diễn văn nghệ khai mạc, bế mạc các cuộc thi, hội thi                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                             |                        |

**Phụ lục III**  
**NỘI DUNG VÀ MỨC CHI TỔ CHỨC, THAM GIA**  
**CÁC HỘI THAO, HỘI KHOẺ PHÙ ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                 | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| I   | Tổ chức cấp tỉnh                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                             |                         |
| 1   | Mức chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                             |                         |
| 1.1 | Trưởng ban                                                                                                                                                                             | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                  | 375                     |
| 1.2 | Phó trưởng ban                                                                                                                                                                         | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                  | 300                     |
| 1.3 | Thành viên các tiểu ban, giám sát, trọng tài, thư ký                                                                                                                                   | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                  | 225                     |
| 1.4 | Nhân viên các tiểu ban, trật tự viên, phục vụ, y tế                                                                                                                                    | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                  | 150                     |
| 2   | Mức chi cho lễ Khai mạc, Bế mạc                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                             |                         |
| 2.1 | Tiền bồi dưỡng luyện tập, sơ duyệt, tổng duyệt (đội võ, đội lân, đội diễu hành, đội nghi thức, đội mô tô, đội rước đuốc, đội văn nghệ...). Thời gian luyện tập không quá 05 (năm) ngày | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                  | 160                     |
| 2.2 | Tiền bồi dưỡng biểu diễn chính thức (đội võ, đội lân, đội diễu hành, đội nghi thức, đội mô tô, đội rước đuốc, đội văn nghệ...)                                                         | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                  | 200                     |
| 2.3 | Tiền giải khát giữa giờ đại biểu tham dự, vận động viên dự lễ (đội lân, đội diễu hành, đội nghi thức, đội mô tô, đội rước đuốc, đội văn nghệ)...                                       | Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan. |                         |
| 3   | Các khoản chi khác                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                             |                         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3.1 | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, trang trí, âm thanh, ánh sáng, gia công, sửa chữa, trang thiết bị, dụng cụ, huy chương, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, cờ, giấy khen, giấy chứng nhận, thẻ vận động viên, thẻ huấn luyện viên, thẻ Ban tổ chức.... | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                                       |                         |
| 3.2 | Chi hỗ trợ điện nước hoặc thuê mướn các địa điểm tổ chức Khai mạc, Bế mạc, thi đấu, địa điểm làm việc của các tiểu ban...                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |
| 3.3 | Chi đi lại, phòng ở cho trọng tài, giám sát                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |
| II  | Tham gia các giải, hội thao, đại hội thể thao do cơ quan, ban, ngành trong tỉnh tổ chức; các giải, hội thao tổ chức cấp khu vực, toàn quốc                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |
| 1   | Tập huấn các đội tuyển tham dự                                                                                                                                                                                                                                                  | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa bằng 80% tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia (Mục IV, Phụ lục I).</i> |                         |
| 2   | Tham gia thi đấu                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |
| 2.1 | Chi phí cho lãnh đạo đoàn, các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên tham dự thi đấu                                                                                                                                                                                  | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                                       |                         |
| 2.2 | Chế độ dinh dưỡng đối với các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên (không chi trùng mức chi điểm 2.1, Mục II, Phụ lục III)                                                                                                                                           | Người/ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 150                     |
| 2.3 | Chi phí thiết bị, dụng cụ, thuốc y tế, xăng xe, làm hồ sơ thi đấu... phục vụ tham gia thi đấu                                                                                                                                                                                   | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp</i>                                                                                                                                                                                |                         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                              | <i>luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                         |
| 2.4 | Trang phục cho các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên                                                                                                                                                           | <i>Bộ/giải</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 500                     |
| III | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức hội thao, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao; các hoạt động thể thao phối hợp cùng các tổ chức đoàn thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch cấp xã và tham gia cấp tỉnh</b>   | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa không quá 80% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức (Mục I, Phụ lục III), tham gia (Mục II, Phụ lục III) cấp tỉnh.</i> |                         |
| IV  | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức hội thao, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao; các hoạt động thể thao phối hợp cùng các tổ chức đoàn thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch cấp trường và tham gia cấp xã</b> | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa không quá 50% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức (Mục I, Phụ lục III), tham gia (Mục II, Phụ lục III) cấp tỉnh.</i> |                         |
| V   | <b>Mức chi các đơn vị cấp trường thành lập đoàn tham gia cấp tỉnh hội thao, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao; các hoạt động phối hợp cùng các tổ chức, đoàn thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch</b>           | <i>Thủ trưởng đơn vị căn cứ khả năng cân đối kinh phí, quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan nhưng mức chi tối đa không quá 70% mức chi thực hiện nhiệm vụ tham gia (Mục II, Phụ lục III) cấp tỉnh.</i>                               |                         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.*

*Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 232/TTr-SXD ngày 04 tháng 6 năm 2026 về dự thảo Quyết định ban hành Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2026.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các cơ quan thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Công Thái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động  
quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

**1. Quy định này quy định về**

a) Về thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 (sau đây gọi là “Luật số 47/2024/QH15”), được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (sau đây gọi là “Luật số 144/2025/QH15”).

b) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 31 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

c) Phân công trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3a Điều 17 và khoản 4 Điều 41 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 9 và điểm b khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

d) Phân cấp phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đối với nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 12 Nghị định 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

**2. Nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó.**

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**



Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUY HOẠCH, QUY HOẠCH CHUNG XÃ**

#### **Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã**

1. Ủy ban nhân dân xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

#### **Điều 4. Về thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã**

1. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân xã tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

## **Chương III**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

#### **Điều 5. Nguyên tắc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh**

Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn) theo phân cấp đối với trường hợp phạm vi khu vực điều chỉnh cục bộ thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý phải đảm bảo tuân thủ các quy định về loại điều chỉnh, căn cứ, nguyên tắc, điều kiện điều chỉnh cục bộ, nội dung điều chỉnh cục bộ tại pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn.

#### **Điều 6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh**

Ủy ban nhân dân cấp xã điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật số 47/2024/QH15.

### **Điều 7. Lập Hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch hoặc giao cho cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch có thể tự thực hiện hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập giữa việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Thành phần, nội dung hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

### **Điều 8. Lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Đối tượng lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật số 47/2024/QH15.

2. Nội dung, hình thức, thời gian lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 37 Luật số 47/2024/QH15.

### **Điều 9. Thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn (viết tắt là Cơ quan thẩm định).

2. Cơ quan thẩm định tổng hợp kết quả thẩm định bằng văn bản, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt.

3. Nội dung thẩm định bao gồm

a) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của Quy định này;

b) Đánh giá sự phù hợp của các nội dung đề xuất với các quy định về căn cứ, điều kiện, nội dung điều chỉnh cục bộ theo quy định tại pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

c) Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn hiện hành về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy chuẩn khác có liên quan;

d) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc, yêu cầu về quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật số 47/2024/QH15.

4. Hồ sơ trình thẩm định bao gồm hồ sơ và tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này và văn bản tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

5. Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

#### **Điều 10. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở Xây dựng.

a) Nội dung ý kiến của Sở Xây dựng bao gồm: Căn cứ, điều kiện và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn; sự phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy chuẩn khác có liên quan.

b) Hồ sơ gửi lấy ý kiến của Sở Xây dựng bao gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Xây dựng; hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này và dự thảo báo cáo kết quả thẩm định của Cơ quan thẩm định.

c) Thời gian Sở Xây dựng cho ý kiến không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, Sở Xây dựng cần có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị bổ sung hồ sơ trong thời gian 03 ngày làm việc.

2. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Xây dựng về nội dung điều chỉnh cục bộ, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật.

3. Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn phải có đầy đủ các nội dung, kế hoạch thực hiện và xác định cụ thể các nội dung, chỉ tiêu được điều chỉnh hoặc thay thế trong Quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thời gian phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn không quá 15 ngày kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Sở Xây dựng.

5. Bản vẽ, các hồ sơ liên quan đến điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt phải được Cơ quan thẩm định đóng dấu xác nhận, làm căn cứ, cơ sở quản lý, triển khai thực hiện. Gửi 01 bộ hồ sơ đầy đủ về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng để lưu, theo dõi.

#### **Điều 11. Cập nhật, công bố nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Công bố công khai toàn bộ nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

2. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn phải được đăng tải trên Cổng

thông tin quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị Việt Nam (<http://quyhoach.xaydung.gov.vn>) và công bố công khai bằng các hình thức theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo hình thức gửi Quyết định phê duyệt đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng, Hội đồng nhân dân cùng cấp.

4. Cập nhật điều chỉnh cục bộ theo hình thức gửi hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt đến các cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đang lưu giữ hồ sơ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### **Chương IV**

### **PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TRONG PHẠM VI KHU CHỨC NĂNG GIỮA CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ KHU CHỨC NĂNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**Điều 12. Nguyên tắc phân công trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trong phạm vi khu chức năng giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Trách nhiệm quy định tại Chương này được áp dụng đối với các nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch phân khu khu chức năng, nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chi tiết khu chức năng (sau đây gọi là “nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết”) trong phạm vi khu chức năng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, tổ chức, gồm: Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk sau khi được thành lập) thực hiện quản lý khu chức năng.

2. Việc phân công trách nhiệm bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng phạm vi khu chức năng, tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, đồng thời bảo đảm tiến độ, chất lượng và tính thống nhất của hệ thống quy hoạch.

3. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng là đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thủ tục liên quan đến thẩm định và phê duyệt quy hoạch trong phạm vi khu chức năng theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tổ chức lấy ý kiến và bảo đảm việc công khai, niêm yết, tiếp nhận phản ánh kiến nghị của người dân đối với quy hoạch khu chức năng trong phạm vi địa bàn cấp xã.

**Điều 13. Phân định không gian để phối hợp quản lý trong Khu kinh tế Nam Phú Yên**

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên (hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk sau khi được thành lập) phê duyệt các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết khu chức năng được xác định theo

quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 (trừ cụm công nghiệp) trong Khu kinh tế Nam Phú Yên theo thẩm quyền được quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm Ủy ban nhân dân các phường/xã: Phú Yên, Đông Hòa, Hòa Hiệp, Hòa Xuân) phê duyệt các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết đối với khu vực còn lại trong Khu kinh tế Nam Phú Yên thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

**Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý khu chức năng**

1. Chủ trì tổ chức lập, tiếp nhận hồ sơ các nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết trong phạm vi khu chức năng thuộc thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Chủ trì công tác thẩm định hoặc trình thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết theo thẩm quyền quy định của pháp luật; bảo đảm hồ sơ trình thẩm định đáp ứng yêu cầu về nội dung, hình thức, thành phần hồ sơ và tính pháp lý.

3. Tổ chức lấy ý kiến và tiếp thu, giải trình (nếu thuộc phạm vi thực hiện của cơ quan) đối với các nội dung thuộc phạm vi khu chức năng; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức hội nghị/hoạt động lấy ý kiến theo quy định.

4. Phê duyệt hoặc trình phê duyệt các nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết theo thẩm quyền quy định của pháp luật khu chức năng theo đúng thời hạn, trình tự thủ tục.

5. Chịu trách nhiệm về tính phù hợp của quy hoạch với: Quy hoạch cấp trên, quy hoạch có liên quan, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, điều kiện thực tế tại khu chức năng và ranh giới được xác định.

6. Tổ chức công khai quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch sau khi được phê duyệt (trong phạm vi khu chức năng), đồng thời quản lý, thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

7. Quản lý hồ sơ quy hoạch: Lưu trữ đầy đủ tài liệu, dữ liệu, bản vẽ, hồ sơ thẩm định, kết quả tiếp thu ý kiến và các văn bản liên quan theo quy định.

8. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình thẩm định, phê duyệt (liên quan ranh giới, nội dung nhiệm vụ, mâu thuẫn quy hoạch, số liệu hiện trạng...), cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng chủ trì tổ chức rà soát, đề xuất phương án xử lý và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trong phạm vi khu chức năng**

1. Phối hợp xác định phạm vi, ranh giới khu chức năng trên địa bàn cấp xã; cung cấp thông tin về hiện trạng quản lý đất đai, hạ tầng kỹ thuật – xã hội, dân cư, các công trình có liên quan; chịu trách nhiệm tính đầy đủ và chính xác của thông tin do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp trong phạm vi quản lý của mình.

2. Phối hợp tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định đối với nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc khu chức năng; chủ động thông tin, tuyên truyền nội dung quy hoạch đến người dân và đối tượng liên quan trên địa bàn quản lý.

3. Niêm yết, công khai các nội dung quy hoạch theo hướng dẫn của cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và quy định pháp luật; tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhân dân và tổng hợp bằng văn bản gửi cơ quan chủ trì để được tiếp thu/giải trình theo quy định.

4. Tham gia ý kiến chuyên môn (trong phạm vi nhiệm vụ, địa bàn quản lý) đối với các nội dung có liên quan đến địa phương như: Hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng phục vụ dân sinh, phương án tổ chức không gian, giải pháp đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế địa bàn.

5. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổ chức phổ biến, công khai rộng rãi nội dung quy hoạch trong phạm vi địa bàn theo quy định; phối hợp thực hiện việc quản lý phát triển theo quy hoạch, kiểm soát xây dựng, bảo đảm tuân thủ các định hướng, chỉ tiêu quy hoạch; phối hợp rà soát, phát hiện các khó khăn, vướng mắc trong triển khai và báo cáo kịp thời cho cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng để tổng hợp, đề xuất hướng xử lý.

**Điều 16. Quy trình phối hợp và cung cấp thông tin trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trong phạm vi khu chức năng**

1. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng khi triển khai lập/thẩm định quy hoạch, phải phát hành văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (các thôn/khu phố nếu cần) để yêu cầu phối hợp, thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu liên quan để tổ chức lấy ý kiến, công khai và thu thập ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về ý kiến tham gia, các kiến nghị của địa phương và kết quả tổ chức lấy ý kiến theo thời hạn được cơ quan chủ trì đề nghị.

**Điều 17. Cơ chế chịu trách nhiệm và xử lý vi phạm trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trong phạm vi khu chức năng**

1. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung thẩm định, tính pháp lý của hồ sơ phê duyệt hoặc trình phê duyệt trong phạm vi được giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp, việc tổ chức công khai, niêm yết, lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến phản ánh của người dân theo yêu cầu.

3. Trường hợp cung cấp thông tin sai, chậm phối hợp hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng thẩm định, phê duyệt quy hoạch thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và các quy chế làm việc, quy chế phối hợp có liên quan.

### **Chương V**

## **PHÂN CẤP PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN ĐỐI VỚI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

### **Điều 18. Phân cấp phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đối với nguồn ngân sách tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng (gồm: Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk sau khi được thành lập) phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu/quy hoạch chi tiết trong phạm vi khu chức năng được giao quản lý. Việc phân cấp này áp dụng đối với các quy hoạch sử dụng nguồn ngân sách tỉnh và thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng theo quy định phân cấp, ủy quyền hiện hành.

### **Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan được phân cấp phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đối với nguồn ngân sách tỉnh**

1. Cơ quan được phân cấp phê duyệt dự toán chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ; đảm bảo đơn giá, định mức và khối lượng công việc trong dự toán phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Việc ban hành quyết định phê duyệt dự toán phải căn cứ trên báo cáo thẩm định chính thức bằng văn bản của cơ quan/bộ phận chuyên môn có chức năng trực thuộc cơ quan được phân cấp. Quy trình thẩm định phải tuân thủ trình tự, thủ tục quy định về quản lý chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt dự toán, cơ quan được phân cấp có trách nhiệm gửi văn bản phê duyệt (kèm theo dự toán chi tiết) về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết.

## **Chương VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 20. Trách nhiệm của các Sở, ngành**

##### **1. Sở Xây dựng**

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quy định này và pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã; về thực hiện trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh mà do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập;

c) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với việc áp dụng quy định này trong quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo đối với các trường hợp áp dụng quy định này không phù hợp.

2. Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh có liên quan có trách nhiệm căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Xây dựng, Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý ngành.

#### **Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và tại Quy định này về thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã, về thực hiện trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh mà do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập theo phân cấp đối với trường hợp phạm vi khu vực điều chỉnh cục bộ thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý.

2. Kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp quy hoạch chung xã đang tổ chức lập mà chưa được thẩm định nhiệm vụ quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này.

2. Trường hợp quy hoạch chung xã đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch mà chưa được thẩm định quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì được lựa chọn tiếp tục thực hiện việc lập, thẩm định quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành hoặc lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo Quy định này.



3. Trường hợp quy hoạch chung xã đã được thẩm định quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện việc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được thẩm định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi về thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quy định này thì không phải thẩm định lại. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch được thực hiện theo quy định của Quy định này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương**  
**năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9594/UBND-ĐTKT ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| 1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:      | 18.153.665 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i>                    |                       |
| - Thu nội địa:                      | 17.905.035 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 168.906 triệu đồng    |
| - Thu viện trợ:                     | 43.736 triệu đồng     |

|                                                                    |                                                      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| - Các khoản thu huy động đóng góp:                                 | 35.988 triệu đồng                                    |
| 2. Tổng thu NSDP:                                                  | 66.686.770 triệu đồng                                |
| <i>Trong đó:</i>                                                   |                                                      |
| - Thu NSDP hưởng theo phân cấp:                                    | 17.198.448 triệu đồng                                |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:                             | 33.900.311 triệu đồng                                |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước:                                  | 223.697 triệu đồng                                   |
| - Thu chuyển nguồn:                                                | 15.256.570 triệu đồng                                |
| - Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:                | 104.934 triệu đồng                                   |
| - Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:                      | 2.810 triệu đồng                                     |
| 3. Tổng chi NSDP:                                                  | 66.502.934 triệu đồng                                |
| <i>Trong đó:</i>                                                   |                                                      |
| - Chi cân đối NSDP:                                                | 33.590.251 triệu đồng                                |
| - Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ: | 9.082.294 triệu đồng                                 |
| - Chi chuyển nguồn sang năm sau:                                   | 22.353.057 triệu đồng                                |
| - Chi nộp ngân sách cấp trên:                                      | 1.471.132 triệu đồng                                 |
| - Chi hỗ trợ địa phương khác:                                      | 6.200 triệu đồng                                     |
| 4. Chi trả nợ gốc:                                                 | 27.399 triệu đồng                                    |
| 5. Kết dư NSDP:                                                    | 156.437 triệu đồng                                   |
| <i>Trong đó:</i>                                                   |                                                      |
| - Ngân sách cấp tỉnh:                                              | 46.623 triệu đồng (số tuyệt đối 46.622.779.484 đồng) |
| - Ngân sách cấp xã:                                                | 109.814 triệu đồng                                   |

#### 6. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2025:

Thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước, xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2025, số tiền: 46.622.779.484 đồng như sau: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%) là 23.311.389.742 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2026 là 23.311.389.742 đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

#### 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số

liệu quyết toán; đảm bảo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 75 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)**  
**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị: đồng*

| STT        | NỘI DUNG                                         | DỰ TOÁN                   | QUYẾT TOÁN                | SO SÁNH                   |                |
|------------|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|
|            |                                                  |                           |                           | TUYỆT ĐỐI                 | TƯƠNG ĐỐI (%)  |
| A          | B                                                | 1                         | 2                         | 3=2-1                     | 4=2/1          |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                       | <b>42.496.157.000.000</b> | <b>66.686.769.438.349</b> | <b>24.190.612.438.349</b> | <b>156,9</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>         | <b>15.127.402.000.000</b> | <b>17.198.446.870.872</b> | <b>2.071.044.870.872</b>  | <b>113,7</b>   |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                              | 8.499.232.000.000         | 8.923.599.862.778         | 424.367.862.778           | 105,0          |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia        | 6.628.170.000.000         | 8.274.847.008.094         | 1.646.677.008.094         | 124,8          |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>         | <b>25.955.722.000.000</b> | <b>33.900.311.430.890</b> | <b>7.944.589.430.890</b>  | <b>130,6</b>   |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                    | 18.058.881.000.000        | 17.968.363.000.000        | -90.518.000.000           | 99,5           |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                          | 7.896.841.000.000         | 15.931.948.430.890        | 8.035.107.430.890         | 201,8          |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>               | -                         | -                         | -                         |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                | -                         | <b>223.696.656.217</b>    | <b>223.696.656.217</b>    |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> | <b>1.413.033.000.000</b>  | <b>15.256.570.074.834</b> | <b>13.843.537.074.834</b> | <b>1.079,7</b> |

|           |                                                                                                       |                           |                           |                            |              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------|
| <b>VI</b> | <b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>                                               |                           | <b>104.934.365.536</b>    |                            |              |
| <b>IX</b> | <b>Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại</b>                                                     |                           | <b>2.810.040.000</b>      |                            |              |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                  | <b>42.681.457.000.000</b> | <b>66.502.933.878.788</b> | <b>23.821.476.878.788</b>  | <b>155,8</b> |
| <b>I</b>  | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                                          | <b>34.784.616.000.000</b> | <b>33.590.251.323.835</b> | <b>- 1.194.364.676.165</b> | <b>96,6</b>  |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                                                                 | 8.365.473.000.000         | 5.525.165.698.472         | - 2.840.307.301.528        | 66,0         |
| 2         | Chi thường xuyên                                                                                      | 25.558.285.000.000        | 28.056.986.040.873        | 2.498.701.040.873          | 109,8        |
| 3         | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                | 5.000.000.000             | 3.659.584.490             | - 1.340.415.510            | 73,2         |
| 4         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                      | 2.440.000.000             | 4.440.000.000             | 2.000.000.000              | 182,0        |
| 5         | Dự phòng ngân sách                                                                                    | 706.197.000.000           | -                         | - 706.197.000.000          | -            |
| 6         | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                  | 147.221.000.000           | -                         | - 147.221.000.000          | -            |
| <b>II</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                                                  | <b>7.896.841.000.000</b>  | <b>9.082.293.899.613</b>  | <b>1.185.452.899.613</b>   | <b>115,0</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                         | <b>899.718.000.000</b>    | <b>2.107.353.306.334</b>  | <b>1.207.635.306.334</b>   | <b>234,2</b> |
|           | Vốn đầu tư                                                                                            | 827.549.000.000           | 1.300.937.487.580         | 473.388.487.580            | 157,2        |
|           | Vốn sự nghiệp                                                                                         | 72.169.000.000            | 806.415.818.754           | 734.246.818.754            | 1.117,4      |
| a         | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 472.767.000.000           | 1.061.734.479.916         | 588.967.479.916            | 224,6        |

|   |                                                       |                   |                   |                   |       |
|---|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------|
|   | Vốn đầu tư                                            | 472.767.000.000   | 586.254.869.746   | 113.487.869.746   | 124,0 |
|   | Vốn sự nghiệp                                         | -                 | 475.479.610.170   | 475.479.610.170   |       |
| b | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững    | 93.441.000.000    | 383.154.797.207   | 289.713.797.207   | 410,0 |
|   | Vốn đầu tư                                            | 93.441.000.000    | 132.577.295.000   | 39.136.295.000    | 141,9 |
|   | Vốn sự nghiệp                                         | -                 | 250.577.502.207   | 250.577.502.207   |       |
| c | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 333.510.000.000   | 662.464.029.211   | 328.954.029.211   | 198,6 |
|   | Vốn đầu tư                                            | 261.341.000.000   | 582.105.322.834   | 320.764.322.834   | 222,7 |
|   | Vốn sự nghiệp                                         | 72.169.000.000    | 80.358.706.377    | 8.189.706.377     | 111,3 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ               | 6.997.123.000.000 | 6.974.940.593.279 | - 22.182.406.721  | 99,7  |
| 1 | Vốn đầu tư                                            | 5.160.359.000.000 | 5.291.562.265.080 | 131.203.265.080   | 102,5 |
| a | Vốn nước ngoài                                        | 556.493.000.000   | 53.571.214.796    | - 502.921.785.204 | 9,6   |
|   | Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi              | 556.493.000.000   | 50.245.313.796    | - 506.247.686.204 | 9,0   |
|   | Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước       | -                 | 3.325.901.000     | 3.325.901.000     |       |
| b | Vốn trong nước                                        | 4.603.866.000.000 | 5.237.991.050.284 | 634.125.050.284   | 113,8 |
|   | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước              | 4.603.866.000.000 | 5.237.991.050.284 | 634.125.050.284   | 113,8 |
| 2 | Vốn sự nghiệp                                         | 1.836.764.000.000 | 1.683.378.328.199 | - 153.385.671.801 | 91,6  |

|          |                                                                                                                               |                          |                          |   |                        |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|------------------------|-------------|
|          | <i>Gồm:</i>                                                                                                                   |                          |                          |   |                        |             |
| <b>a</b> | <b>Vốn nước ngoài</b>                                                                                                         | <b>23.285.000.000</b>    | -                        | - | <b>23.285.000.000</b>  | -           |
| <b>b</b> | <b>Vốn trong nước</b>                                                                                                         | <b>1.813.479.000.000</b> | <b>1.683.378.328.199</b> | - | <b>130.100.671.801</b> | <b>92,8</b> |
|          | Kinh phí phân giới, cắm mốc                                                                                                   | 2.929.000.000            | 36.823.340               | - | 2.892.176.660          | 1,3         |
|          | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương                                                                                  | 1.011.000.000            | 983.643.000              | - | 27.357.000             | 97,3        |
|          | Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương                                                                                             | 320.000.000              | 304.000.000              | - | 16.000.000             | 95,0        |
|          | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                                                         | 108.433.000.000          | 66.791.994.878           | - | 41.641.005.122         | 61,6        |
|          | Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)                                                                                        | 1.379.142.000.000        | 1.379.142.000.000        | - | -                      | 100,0       |
|          | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                                                       | 45.484.000.000           | -                        | - | 45.484.000.000         | -           |
|          | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                        | 20.141.000.000           | 9.971.519.000            | - | 10.169.481.000         | 49,5        |
|          | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                | 2.030.000.000            | 567.000.000              | - | 1.463.000.000          | 27,9        |
|          | Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025 | 200.000.000              | 190.590.000              | - | 9.410.000              | 95,3        |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025                             | 1.000.000.000            | 406.186.257              | - | 593.813.743            | 40,6        |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                | 111.010.000.000          | 96.001.922.724           | - | 15.008.077.276         | 86,5        |



|            |                                                                                                                   |                   |                           |   |                           |        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|---|---------------------------|--------|
|            | Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 | 1.000.000.000     | 854.720.000               | - | 145.280.000               | 85,5   |
|            | Phí sử dụng đường bộ                                                                                              | 140.779.000.000   | 128.127.929.000           | - | 12.651.071.000            | 91,0   |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                                                              |                   | <b>22.353.056.397.952</b> |   | <b>22.353.056.397.952</b> |        |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                                                                 |                   | <b>1.471.132.257.388</b>  |   |                           |        |
| <b>V</b>   | <b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>                                                                                 |                   | <b>6.200.000.000</b>      |   |                           |        |
| <b>C</b>   | <b>KẾT DƯ NSDP (TRƯỚC KHI TRẢ NỢ GỐC)</b>                                                                         | - 185.300.000.000 | 183.835.559.561           |   | 369.135.559.561           | - 99,2 |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                                                                    | 30.900.000.000    | 27.398.867.378            | - | 3.501.132.622             | 88,7   |
| I          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                                                                        | 15.900.000.000    |                           | - | 15.900.000.000            | -      |
| II         | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh                                              | 15.000.000.000    | 27.398.867.378            |   | 12.398.867.378            | 182,7  |
| <b>E</b>   | <b>KẾT DƯ NSDP (SAU KHI TRẢ NỢ GỐC)</b>                                                                           | - 216.200.000.000 | 156.436.692.183           |   | 372.636.692.183           | - 72,4 |
| <b>F</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                                                      | 216.200.000.000   | 2.810.040.000             | - | 213.389.960.000           | 1,3    |
| I          | Vay để bù đắp bội chi                                                                                             | 200.300.000.000   | 2.810.040.000             | - | 197.489.960.000           | 1,4    |
| II         | Vay để trả nợ gốc                                                                                                 | 15.900.000.000    |                           | - | 15.900.000.000            | -      |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                                                       |                   | 119.493.023.726           |   | 119.493.023.726           |        |

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN            |                    | QUYẾT TOÁN         |                    | SO SÁNH (%)   |          |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------|----------|
|     |                                                            | TỔNG THU NSNN      | THU NSDP           | TỔNG THU NSNN      | THU NSDP           | TỔNG THU NSNN | THU NSDP |
| A   | B                                                          | 1                  | 2                  | 3                  | 4                  | 5=3/1         | 6=4/2    |
|     | TỔNG SỐ<br>(A+B+C+D+E+F)                                   | 16.310.000.000.000 | 15.127.402.000.000 | 35.076.141.740.334 | 32.786.458.007.459 | 215,1         | 216,7    |
| A   | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                     | 16.310.000.000.000 | 15.127.402.000.000 | 18.153.664.959.895 | 17.198.446.870.872 | 111,3         | 113,7    |
| I   | Thu nội địa                                                | 16.138.000.000.000 | 15.127.402.000.000 | 17.905.034.686.947 | 17.156.274.087.059 | 110,9         | 113,4    |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | 1.005.415.000.000  | 1.005.415.000.000  | 1.149.908.744.651  | 1.149.908.744.651  | 114,4         | 114,4    |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                    | 624.345.000.000    | 624.345.000.000    | 629.754.859.387    | 629.754.859.387    | 100,9         | 100,9    |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 139.000.000.000    | 139.000.000.000    | 166.647.247.543    | 166.647.247.543    | 119,9         | 119,9    |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                   | 70.000.000         | 70.000.000         | -                  | -                  | -             | -        |
|     | - Thuế tài nguyên                                          | 242.000.000.000    | 242.000.000.000    | 353.506.637.721    | 353.506.637.721    | 146,1         | 146,1    |
|     | - Thu từ khí thiên nhiên                                   | -                  | -                  | -                  | -                  |               |          |

|          |                                                                   |                          |                          |                          |                          |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------|
| <b>2</b> | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b> | <b>154.540.000.000</b>   | <b>154.540.000.000</b>   | <b>239.794.086.375</b>   | <b>239.794.086.375</b>   | <b>155,2</b> | <b>155,2</b> |
|          | - Thuế giá trị gia tăng                                           | 65.540.000.000           | 65.540.000.000           | 106.260.366.705          | 106.260.366.705          | 162,1        | 162,1        |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 47.500.000.000           | 47.500.000.000           | 82.023.077.701           | 82.023.077.701           | 172,7        | 172,7        |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                          | 40.400.000.000           | 40.400.000.000           | 48.022.902.250           | 48.022.902.250           | 118,9        | 118,9        |
|          | - Thuế tài nguyên                                                 | 1.100.000.000            | 1.100.000.000            | 3.487.739.719            | 3.487.739.719            | 317,1        | 317,1        |
| <b>3</b> | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>       | <b>333.950.000.000</b>   | <b>333.950.000.000</b>   | <b>532.684.886.134</b>   | <b>532.684.886.134</b>   | <b>159,5</b> | <b>159,5</b> |
|          | - Thuế giá trị gia tăng                                           | 224.050.000.000          | 224.050.000.000          | 276.160.112.402          | 276.160.112.402          | 123,3        | 123,3        |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 109.525.000.000          | 109.525.000.000          | 256.214.205.834          | 256.214.205.834          | 233,9        | 233,9        |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                          | 25.000.000               | 25.000.000               | 106.283.275              | 106.283.275              | 425,1        | 425,1        |
|          | - Thuế tài nguyên                                                 | 350.000.000              | 350.000.000              | 204.284.623              | 204.284.623              | 58,4         | 58,4         |
| <b>4</b> | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>                    | <b>3.930.629.000.000</b> | <b>3.930.629.000.000</b> | <b>5.155.001.419.274</b> | <b>5.155.000.395.031</b> | <b>131,1</b> | <b>131,1</b> |
|          | - Thuế giá trị gia tăng                                           | 2.440.209.000.000        | 2.440.209.000.000        | 3.486.017.215.741        | 3.486.017.215.741        | 142,9        | 142,9        |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 531.820.000.000          | 531.820.000.000          | 674.683.026.273          | 674.683.026.273          | 126,9        | 126,9        |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                          | 703.000.000.000          | 703.000.000.000          | 665.032.809.964          | 665.031.785.721          | 94,6         | 94,6         |
|          | - Thuế tài nguyên                                                 | 255.600.000.000          | 255.600.000.000          | 329.268.367.296          | 329.268.367.296          | 128,8        | 128,8        |

|    |                                                                                                         |                   |                   |                   |                   |         |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------|---------|
| 5  | Lệ phí trước bạ                                                                                         | 684.324.000.000   | 684.324.000.000   | 1.168.799.469.823 | 1.168.799.469.823 | 170,8   | 170,8   |
| 6  | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                            | 500.000.000       | 500.000.000       | 2.575.231.240     | 2.575.231.240     | 515,0   | 515,0   |
| 7  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                        | 38.040.000.000    | 38.040.000.000    | 50.016.948.552    | 50.016.948.552    | 131,5   | 131,5   |
| 8  | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                   | 905.132.000.000   | 905.132.000.000   | 1.387.778.215.930 | 1.387.778.215.930 | 153,3   | 153,3   |
| 9  | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                  | 1.300.000.000.000 | 760.000.000.000   | 826.826.368.077   | 496.147.709.332   | 63,6    | 65,3    |
| 10 | Phí, lệ phí                                                                                             | 245.280.000.000   | 115.400.000.000   | 295.823.848.924   | 193.165.866.189   | 120,6   | 167,4   |
|    | Phí, lệ phí Trung ương                                                                                  | -                 |                   |                   |                   |         |         |
|    | Phí, lệ phí tỉnh                                                                                        | -                 |                   |                   |                   |         |         |
|    | Phí, lệ phí xã                                                                                          | -                 |                   |                   |                   |         |         |
| 11 | Tiền sử dụng đất                                                                                        | 6.421.399.000.000 | 6.421.399.000.000 | 5.185.537.694.990 | 5.185.537.694.990 | 80,8    | 80,8    |
| 12 | Thu tiền thuê đất                                                                                       | 246.563.000.000   | 241.446.000.000   | 429.343.475.816   | 429.343.475.816   | 174,1   | 177,8   |
| 13 | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                    | 1.000.000.000     | 1.000.000.000     | 53.948.957.286    | 53.910.399.187    | 5.394,9 | 5.391,0 |
| 14 | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công | -                 | -                 | -                 | -                 |         |         |

|     |                                                                                                                  |                 |                 |                 |                 |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------|-------|
| 15  | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                           | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | 414.799.110.735 | 414.799.110.735 | 118,5 | 118,5 |
| 16  | Thu khác ngân sách                                                                                               | 412.767.000.000 | 125.000.000.000 | 693.212.339.033 | 418.503.040.649 | 167,9 | 334,8 |
| 17  | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                                    | -               | -               | 198.160.200     | 198.160.200     |       |       |
| 18  | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện | 66.300.000.000  | 18.466.000.000  | 188.861.022.822 | 148.185.945.140 | 284,9 | 802,5 |
| 19  | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                                             | 28.161.000.000  | 28.161.000.000  | 33.944.072.593  | 33.944.072.593  | 120,5 | 120,5 |
| 20  | Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế                                                            | 14.000.000.000  | 14.000.000.000  | 95.980.634.492  | 95.980.634.492  | 685,6 | 685,6 |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                   | -               | -               | -               |                 |       |       |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu                                                                                 | 172.000.000.000 | -               | 168.906.321.675 | -               | 98,2  |       |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                   | -               |                 | 12.167.982.705  |                 |       |       |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                   | -               |                 | 20.950.710.503  |                 |       |       |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                                                            | -               |                 | -               |                 |       |       |
| 4   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                                                             | -               |                 | 135.007.145.204 |                 |       |       |

|           |                                                  |   |  |                           |                           |  |  |
|-----------|--------------------------------------------------|---|--|---------------------------|---------------------------|--|--|
| 5         | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu            | - |  | 301.915.130               |                           |  |  |
| 6         | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu          | - |  | 117.949.414               |                           |  |  |
| 7         | Thu khác                                         | - |  | 360.618.719               |                           |  |  |
| <b>IV</b> | <b>Thu viện trợ</b>                              | - |  | <b>43.736.402.598</b>     | <b>12.244.335.138</b>     |  |  |
| <b>V</b>  | <b>Các khoản thu huy động đóng góp</b>           |   |  | <b>35.987.548.675</b>     | <b>29.928.448.675</b>     |  |  |
| <b>B</b>  | <b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>               | - |  | -                         | -                         |  |  |
| <b>C</b>  | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                      | - |  | <b>223.696.656.217</b>    | <b>223.696.656.217</b>    |  |  |
| <b>D</b>  | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b> | - |  | <b>15.256.570.074.834</b> | <b>15.256.570.074.834</b> |  |  |
| <b>E</b>  | <b>THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI</b>    |   |  | <b>2.810.040.000</b>      | <b>2.810.040.000</b>      |  |  |
| <b>F</b>  | <b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>         |   |  | <b>1.439.400.009.388</b>  | <b>104.934.365.536</b>    |  |  |

**Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị: đồng*

| STT      | NỘI DUNG                                 | DỰ TOÁN                   | QUYẾT TOÁN                | SO SÁNH (%)  |
|----------|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------|
| A        | B                                        | 1                         | 2                         | 3=2/1        |
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>     | <b>42.681.457.000.000</b> | <b>66.502.933.878.788</b> | <b>155,8</b> |
| <b>A</b> | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  | <b>34.784.616.000.000</b> | <b>33.590.251.323.835</b> | <b>96,6</b>  |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>             | <b>8.365.473.000.000</b>  | <b>5.525.165.698.472</b>  | <b>66,0</b>  |
| 1        | Chi đầu tư cho các dự án                 | 8.184.421.000.000         | 5.262.924.960.153         | 64,3         |
|          | Trong đó: Chia theo lĩnh vực             |                           |                           |              |
| -        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề       |                           | 1.043.397.683.795         |              |
| -        | Chi khoa học và công nghệ                |                           | 48.186.764.861            |              |
|          | Trong đó: Chia theo nguồn vốn            |                           |                           |              |
| -        | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 4.271.799.000.000         | 2.396.588.616.913         | 56,1         |
| -        | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 350.000.000.000           | 214.888.985.614           | 61,4         |

|            |                                                                                                                                                                                               |                           |                           |                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                           | -                         |                |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 181.052.000.000           | 262.240.738.319           | 144,8          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>25.558.285.000.000</b> | <b>28.056.986.040.873</b> | <b>109,8</b>   |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                           |                           |                |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 12.773.728.000.000        | 12.184.922.063.542        | 95,4           |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 60.818.000.000            | 38.418.471.641            | 63,2           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>5.000.000.000</b>      | <b>3.659.584.490</b>      | <b>73,2</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>2.440.000.000</b>      | <b>4.440.000.000</b>      | <b>182,0</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>706.197.000.000</b>    | -                         | -              |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>147.221.000.000</b>    | -                         | -              |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>7.896.841.000.000</b>  | <b>9.082.293.899.613</b>  | <b>115,0</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>899.718.000.000</b>    | <b>2.107.353.306.334</b>  | <b>234,2</b>   |
|            | <i>Vốn đầu tư</i>                                                                                                                                                                             | <i>827.549.000.000</i>    | <i>1.300.937.487.580</i>  | <i>157,2</i>   |
|            | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                                                                                                                          | <i>72.169.000.000</i>     | <i>806.415.818.754</i>    | <i>1.117,4</i> |



|           |                                                                                                       |                          |                          |              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|
| a         | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 472.767.000.000          | 1.061.734.479.916        | 224,6        |
|           | <i>Vốn đầu tư</i>                                                                                     | 472.767.000.000          | 586.254.869.746          | 124,0        |
|           | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                                  | -                        | 475.479.610.170          |              |
| b         | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    | 93.441.000.000           | 383.154.797.207          | 410,0        |
|           | <i>Vốn đầu tư</i>                                                                                     | 93.441.000.000           | 132.577.295.000          | 141,9        |
|           | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                                  | -                        | 250.577.502.207          |              |
| c         | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 | 333.510.000.000          | 662.464.029.211          | 198,6        |
|           | <i>Vốn đầu tư</i>                                                                                     | 261.341.000.000          | 582.105.322.834          | 222,7        |
|           | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                                  | 72.169.000.000           | 80.358.706.377           | 111,3        |
| <b>II</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                        | <b>6.997.123.000.000</b> | <b>6.974.940.593.279</b> | <b>99,7</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Vốn đầu tư</b>                                                                                     | <b>5.160.359.000.000</b> | <b>5.291.562.265.080</b> | <b>102,5</b> |
| <b>a</b>  | <b>Vốn nước ngoài</b>                                                                                 | <b>556.493.000.000</b>   | <b>53.571.214.796</b>    | <b>9,6</b>   |
|           | Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi                                                              | 556.493.000.000          | 50.245.313.796           | 9,0          |
|           | Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước                                                       | -                        | 3.325.901.000            |              |

|          |                                                                                                                               |                          |                          |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|
| <b>b</b> | <b>Vốn trong nước</b>                                                                                                         | <b>4.603.866.000.000</b> | <b>5.237.991.050.284</b> | <b>113,8</b> |
|          | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                                                      | 4.603.866.000.000        | 5.237.991.050.284        | 113,8        |
| <b>2</b> | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                                                                                          | <b>1.836.764.000.000</b> | <b>1.683.378.328.199</b> | <b>91,6</b>  |
|          | <i>Gồm:</i>                                                                                                                   |                          |                          |              |
| <b>a</b> | <b>Vốn nước ngoài (1)</b>                                                                                                     | <b>23.285.000.000</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>     |
| <b>b</b> | <b>Vốn trong nước</b>                                                                                                         | <b>1.813.479.000.000</b> | <b>1.683.378.328.199</b> | <b>92,8</b>  |
|          | Kinh phí phân giới, cắm mốc                                                                                                   | 2.929.000.000            | 36.823.340               | 1,3          |
|          | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương                                                                                  | 1.011.000.000            | 983.643.000              | 97,3         |
|          | Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương                                                                                             | 320.000.000              | 304.000.000              | 95,0         |
|          | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                                                         | 108.433.000.000          | 66.791.994.878           | 61,6         |
|          | Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)                                                                                        | 1.379.142.000.000        | 1.379.142.000.000        | 100,0        |
|          | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                                                       | 45.484.000.000           | -                        | -            |
|          | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                        | 20.141.000.000           | 9.971.519.000            | 49,5         |
|          | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                | 2.030.000.000            | 567.000.000              | 27,9         |
|          | Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025 | 200.000.000              | 190.590.000              | 95,3         |

|          |                                                                                                                   |                 |                           |      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|------|
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025                 | 1.000.000.000   | 406.186.257               | 40,6 |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                    | 111.010.000.000 | 96.001.922.724            | 86,5 |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 | 1.000.000.000   | 854.720.000               | 85,5 |
|          | Phí sử dụng đường bộ                                                                                              | 140.779.000.000 | 128.127.929.000           | 91,0 |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                              |                 | <b>22.353.056.397.952</b> |      |
| <b>D</b> | <b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                 |                 | <b>1.471.132.257.388</b>  |      |
| <b>E</b> | <b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>                                                                                 |                 | <b>6.200.000.000</b>      |      |

**Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị: đồng*

| STT      | NỘI DUNG                                    | DỰ TOÁN                   | QUYẾT TOÁN                | SO SÁNH                       |               |
|----------|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------|
|          |                                             |                           |                           | TUYỆT ĐỐI                     | TƯƠNG ĐỐI (%) |
| A        | B                                           | 1                         | 2                         | 3=2-1                         | 4=2/1         |
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>        | <b>42.265.942.000.000</b> | <b>64.999.639.164.767</b> | <b>22.733.697.164.767</b>     | <b>153,8</b>  |
| <b>A</b> | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>   | <b>12.570.247.000.000</b> | <b>19.366.956.766.818</b> | <b>6.796.709.766.818</b>      | <b>154,1</b>  |
|          | Chi bổ sung cân đối                         | 9.448.955.000.000         | 9.407.447.019.602         | -<br>41.507.980.398           |               |
|          | Chi bổ sung có mục tiêu                     | 3.121.292.000.000         | 9.959.509.747.216         | 6.838.217.747.216             |               |
| <b>B</b> | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b> | <b>29.695.695.000.000</b> | <b>24.363.547.722.895</b> | -<br><b>5.332.147.277.105</b> | <b>82,0</b>   |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                | <b>14.276.140.000.000</b> | <b>11.726.721.228.821</b> | -<br><b>2.549.418.771.179</b> | <b>82,1</b>   |
| 1        | Chi đầu tư cho các dự án                    |                           | 11.464.192.490.502        |                               |               |
| -        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề          |                           | 1.119.001.399.550         |                               |               |
| -        | Chi khoa học và công nghệ                   |                           | 48.186.764.861            |                               |               |
| -        | Chi quốc phòng                              |                           | 107.153.034.201           |                               |               |

|           |                                                                                                                                                                                               |                           |                           |                            |             |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------|
| -         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         |                           | 200.619.704.748           |                            |             |
| -         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                           | 1.184.936.483.779         |                            |             |
| -         | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                           | 139.203.707.369           |                            |             |
| -         | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                           | 75.186.122.619            |                            |             |
| -         | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                           | 12.469.787.000            |                            |             |
| -         | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                           | 106.088.932.927           |                            |             |
| -         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                           | 8.161.528.684.688         |                            |             |
| -         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                           | 280.711.375.926           |                            |             |
| -         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                           | 29.106.492.834            |                            |             |
| -         | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                           | -                         |                            |             |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                           | -                         |                            |             |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                           | 262.528.738.319           |                            |             |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>14.886.729.000.000</b> | <b>12.628.726.909.584</b> | <b>- 2.258.002.090.416</b> | <b>84,8</b> |
| -         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 2.735.851.000.000         | 2.653.850.353.887         | - 82.000.646.113           | 97,0        |
| -         | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 52.818.000.000            | 37.832.062.081            | - 14.985.937.919           | 71,6        |

|            |                                                               |                        |                           |                          |              |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|
| -          | Chi quốc phòng                                                |                        | 340.102.723.914           |                          |              |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                         |                        | 282.505.962.630           |                          |              |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  |                        | 2.877.798.757.824         |                          |              |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                         |                        | 260.927.620.753           |                          |              |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                        |                        | 97.647.310.376            |                          |              |
| -          | Chi thể dục thể thao                                          |                        | 99.007.280.209            |                          |              |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                         |                        | 154.996.588.685           |                          |              |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                     |                        | 1.931.923.387.038         |                          |              |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    |                        | 2.866.088.179.207         |                          |              |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                            |                        | 913.105.937.606           |                          |              |
| -          | Chi thường xuyên khác                                         |                        | 112.940.745.374           |                          |              |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>5.000.000.000</b>   | <b>3.659.584.490</b>      | - <b>1.340.415.510</b>   | <b>73,2</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>2.440.000.000</b>   | <b>4.440.000.000</b>      | <b>2.000.000.000</b>     | <b>182,0</b> |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>450.863.000.000</b> | -                         | - <b>450.863.000.000</b> | -            |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   | <b>74.523.000.000</b>  | -                         | - <b>74.523.000.000</b>  | -            |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                          |                        | <b>19.903.152.709.202</b> |                          |              |

|   |                            |  |                   |  |  |
|---|----------------------------|--|-------------------|--|--|
| D | CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC |  | 6.000.000.000     |  |  |
| E | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN |  | 1.359.981.965.852 |  |  |

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)  
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                 | DỰ TOÁN                   | QUYẾT TOÁN                | BAO GỒM                   |                           | SO SÁNH (%)  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------|
|          |                                                                                                                          |                           |                           | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH        | NGÂN SÁCH XÃ              |              |
| A        | B                                                                                                                        | 1=2+3                     | 4=5+6                     | 5                         | 6                         | 7=4/1        |
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                     | <b>42.681.457.000.000</b> | <b>66.502.933.878.788</b> | <b>45.632.682.397.949</b> | <b>20.870.251.480.839</b> | <b>155,8</b> |
| <b>A</b> | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                  | <b>34.784.616.000.000</b> | <b>33.590.251.323.835</b> | <b>17.012.112.664.930</b> | <b>16.578.138.658.905</b> | <b>96,6</b>  |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                             | <b>8.365.473.000.000</b>  | <b>5.525.165.698.472</b>  | <b>5.404.659.690.838</b>  | <b>120.506.007.634</b>    | <b>66,0</b>  |
| 1        | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                 | 8.184.421.000.000         | 5.262.924.960.153         | 5.142.418.952.519         | 120.506.007.634           | 64,3         |
|          | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                      | -                         |                           |                           |                           |              |
| -        | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                                                                                | -                         | 1.043.397.683.795         | 988.791.450.273           | 54.606.233.522            |              |
| -        | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>                                                                                         | -                         | 48.186.764.861            | 48.186.764.861            | -                         |              |
|          | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                                                     | -                         | -                         |                           |                           |              |
| -        | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>                                                                          | 4.271.799.000.000         | 2.396.588.616.913         | 2.396.588.616.913         |                           | 56,1         |
| -        | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>                                                                          | 350.000.000.000           | 214.888.985.614           | 214.888.985.614           |                           | 61,4         |
| 2        | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh | -                         | -                         |                           |                           |              |



|            |                                                                                                       |                           |                           |                           |                           |                |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|
|            | tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật                                  |                           |                           |                           |                           |                |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                            | 181.052.000.000           | 262.240.738.319           | 262.240.738.319           | -                         | 144,8          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                               | <b>25.558.285.000.000</b> | <b>28.056.986.040.873</b> | <b>11.599.353.389.602</b> | <b>16.457.632.651.271</b> | 109,8          |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                      |                           | -                         |                           |                           |                |
| 1          | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                                                             | 12.773.728.000.000        | 12.184.922.063.542        | 2.634.807.353.887         | 9.550.114.709.655         | 95,4           |
| 2          | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>                                                                      | 60.818.000.000            | 38.418.471.641            | 37.832.062.081            | 586.409.560               | 63,2           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                         | <b>5.000.000.000</b>      | <b>3.659.584.490</b>      | <b>3.659.584.490</b>      | -                         | 73,2           |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                               | <b>2.440.000.000</b>      | <b>4.440.000.000</b>      | <b>4.440.000.000</b>      | -                         | 182,0          |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                             | <b>706.197.000.000</b>    | -                         | -                         | -                         | -              |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                           | <b>147.221.000.000</b>    | -                         | -                         | -                         | -              |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                  | <b>7.896.841.000.000</b>  | <b>9.082.293.899.613</b>  | <b>7.351.435.057.965</b>  | <b>1.730.858.841.648</b>  | <b>115,0</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                         | <b>899.718.000.000</b>    | <b>2.107.353.306.334</b>  | <b>1.176.827.129.294</b>  | <b>930.526.177.040</b>    | <b>234,2</b>   |
|            | <i>Vốn đầu tư</i>                                                                                     | <i>827.549.000.000</i>    | <i>1.300.937.487.580</i>  | <i>1.030.499.272.903</i>  | <i>270.438.214.677</i>    | <i>157,2</i>   |
|            | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                                  | <i>72.169.000.000</i>     | <i>806.415.818.754</i>    | <i>146.327.856.391</i>    | <i>660.087.962.363</i>    | <i>1.117,4</i> |
| a          | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 472.767.000.000           | 1.061.734.479.916         | 564.486.812.187           | 497.247.667.729           | 224,6          |
|            | Vốn đầu tư                                                                                            | 472.767.000.000           | 586.254.869.746           | 458.497.175.414           | 127.757.694.332           | 124,0          |
|            | Vốn sự nghiệp                                                                                         | -                         | 475.479.610.170           | 105.989.636.773           | 369.489.973.397           |                |

|           |                                                       |                          |                          |                          |                        |              |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------|
| b         | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững    | 93.441.000.000           | 383.154.797.207          | 159.339.889.819          | 223.814.907.388        | 410,0        |
|           | Vốn đầu tư                                            | 93.441.000.000           | 132.577.295.000          | 132.577.295.000          | -                      | 141,9        |
|           | Vốn sự nghiệp                                         | -                        | 250.577.502.207          | 26.762.594.819           | 223.814.907.388        |              |
| c         | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 333.510.000.000          | 662.464.029.211          | 453.000.427.288          | 209.463.601.923        | 198,6        |
|           | Vốn đầu tư                                            | 261.341.000.000          | 582.105.322.834          | 439.424.802.489          | 142.680.520.345        | 222,7        |
|           | Vốn sự nghiệp                                         | 72.169.000.000           | 80.358.706.377           | 13.575.624.799           | 66.783.081.578         | 111,3        |
| <b>II</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>        | <b>6.997.123.000.000</b> | <b>6.974.940.593.279</b> | <b>6.174.607.928.671</b> | <b>800.332.664.608</b> | <b>99,7</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Vốn đầu tư</b>                                     | <b>5.160.359.000.000</b> | <b>5.291.562.265.080</b> | <b>5.291.562.265.080</b> | <b>-</b>               | <b>102,5</b> |
| <b>a</b>  | <b>Vốn nước ngoài</b>                                 | <b>556.493.000.000</b>   | <b>53.571.214.796</b>    | <b>53.571.214.796</b>    | <b>-</b>               | <b>9,6</b>   |
|           | Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi              | 556.493.000.000          | 50.245.313.796           | 50.245.313.796           |                        | 9,0          |
|           | Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước       |                          | 3.325.901.000            | 3.325.901.000            |                        |              |
| <b>b</b>  | <b>Vốn trong nước</b>                                 | <b>4.603.866.000.000</b> | <b>5.237.991.050.284</b> | <b>5.237.991.050.284</b> | <b>-</b>               | <b>113,8</b> |
|           | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước              | 4.603.866.000.000        | 5.237.991.050.284        | 5.237.991.050.284        |                        | 113,8        |
| <b>2</b>  | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                  | <b>1.836.764.000.000</b> | <b>1.683.378.328.199</b> | <b>883.045.663.591</b>   | <b>800.332.664.608</b> | <b>91,6</b>  |
|           | <i>Gồm:</i>                                           |                          |                          |                          |                        |              |
| <b>a</b>  | <b>Vốn nước ngoài</b>                                 | <b>23.285.000.000</b>    | <b>-</b>                 |                          |                        | <b>-</b>     |
| <b>b</b>  | <b>Vốn trong nước</b>                                 | <b>1.813.479.000.000</b> | <b>1.683.378.328.199</b> | <b>883.045.663.591</b>   | <b>800.332.664.608</b> | <b>92,8</b>  |
|           | Kinh phí phân giới, cắm mốc                           | 2.929.000.000            | 36.823.340               | 36.823.340               | -                      | 1,3          |

|          |                                                                                                                               |                   |                           |                           |                          |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-------|
|          | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương                                                                                  | 1.011.000.000     | 983.643.000               | 983.643.000               | -                        | 97,3  |
|          | Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương                                                                                             | 320.000.000       | 304.000.000               | 304.000.000               | -                        | 95,0  |
|          | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                                                         | 108.433.000.000   | 66.791.994.878            | 9.672.000.000             | 57.119.994.878           | 61,6  |
|          | Kinh phí thực hiện chính sách ASXH                                                                                            | 1.379.142.000.000 | 1.379.142.000.000         | 680.658.000.000           | 698.484.000.000          | 100,0 |
|          | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                                                       | 45.484.000.000    | -                         |                           | -                        | -     |
|          | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                        | 20.141.000.000    | 9.971.519.000             | 261.519.000               | 9.710.000.000            | 49,5  |
|          | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                | 2.030.000.000     | 567.000.000               | 567.000.000               | -                        | 27,9  |
|          | Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025 | 200.000.000       | 190.590.000               | 190.590.000               | -                        | 95,3  |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025                             | 1.000.000.000     | 406.186.257               | 406.186.257               | -                        | 40,6  |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                | 111.010.000.000   | 96.001.922.724            | 91.984.252.994            | 4.017.669.730            | 86,5  |
|          | Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025             | 1.000.000.000     | 854.720.000               | 854.720.000               | -                        | 85,5  |
|          | Phí sử dụng đường bộ                                                                                                          | 140.779.000.000   | 128.127.929.000           | 97.126.929.000            | 31.001.000.000           | 91,0  |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                          | -                 | <b>22.353.056.397.952</b> | <b>19.903.152.709.202</b> | <b>2.449.903.688.750</b> |       |
| <b>D</b> | <b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                             |                   | <b>1.471.132.257.388</b>  | <b>1.359.981.965.852</b>  | <b>111.150.291.536</b>   |       |
| <b>E</b> | <b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>                                                                                             |                   | <b>6.200.000.000</b>      | <b>6.000.000.000</b>      | <b>200.000.000</b>       |       |

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)  
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                        | DỰ TOÁN            |                                                    |                                               |                       |                       |                  |      | QUYẾT TOÁN         |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                   | CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU | SỐ SÁNH (%) |                                                    |                                               |                       |         |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                 | TỔNG SỐ            | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Khác | TỔNG SỐ            | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Khác              |                                         | Tỷ lệ       | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | Khác    |
|     |                                                 |                    |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |      |                    |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                   |                                         |             |                                                    |                                               |                       |         |
| A   | B                                               | 1                  | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7    | 8                  | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                | 15                                      | 16=8/1      | 17=9/2                                             | 18=10/3                                       | 19=11/4               | 20=14/7 |
|     | TỔNG CỘNG                                       | 48.885.131.885.269 | 28.341.374.734.871                                 | 13.815.938.258.925                            | 1.945.676.899.473     | 1.638.879.311.768     | 315.597.587.713  | -    | 34.323.857.478.111 | 18.696.221.955.918                                 | 12.482.399.853.193                            | 1.176.827.129.294     | 1.838.499.272.983     | 146.327.856.391  | 9.967.689.331.786 | 19.983.152.789.282                      | 85,63       | 52,58                                              | 98,35                                         | 68,48                 |         |
| A   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                            | 36.182.881.885.269 | 28.341.374.734.871                                 | 13.815.938.258.925                            | 1.945.676.899.473     | 1.638.879.311.768     | 315.597.587.713  | -    | 24.353.448.138.485 | 18.696.221.955.918                                 | 12.482.399.853.193                            | 1.176.827.129.294     | 1.838.499.272.983     | 146.327.856.391  | -                 | 9.242.587.775.237                       | 67,48       | 52,58                                              | 98,31                                         | 68,48                 |         |
| 1   | KHOA AN NINH QUỐC PHÒNG                         | 1.115.816.588.783  | 514.986.979.724                                    | 595.418.953.851                               | 5.418.568.888         | -                     | 5.418.568.888    | -    | 838.686.918.846    | 276.467.198.384                                    | 558.485.856.742                               | 3.814.655.000         | -                     | 3.814.655.000    | -                 | 238.856.658.532                         | 75,16       | 53,68                                              | 93,78                                         | 78,58                 |         |
| 1   | Bà Chỉ huy Quân sự tỉnh                         | 387.680.289.377    | 179.949.539.377                                    | 206.991.750.000                               | 739.000.000           | -                     | 739.000.000      | -    | 272.901.836.213    | 74.542.553.201                                     | 198.358.483.012                               | -                     | -                     | -                | -                 | 95.960.537.888                          | 70,39       | 41,42                                              | 95,83                                         | -                     |         |
| 2   | Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng                   | 91.553.029.000     | 40.030.971.000                                     | 51.397.058.000                                | 125.000.000           | -                     | 125.000.000      | -    | 82.185.169.369     | 31.516.618.000                                     | 50.543.551.369                                | 125.000.000           | -                     | 125.000.000      | -                 | 8.999.907.000                           | 88,77       | 78,73                                              | 98,34                                         | 100,00                |         |
| 3   | Công an tỉnh                                    | 630.884.682.486    | 295.086.488.347                                    | 331.251.645.051                               | 4.546.568.888         | -                     | 4.546.568.888    | -    | 477.822.284.473    | 170.488.827.103                                    | 303.724.522.370                               | 3.689.655.000         | -                     | 3.689.655.000    | -                 | 133.896.213.732                         | 75,75       | 57,76                                              | 91,69                                         | 81,15                 |         |
| 4   | Trung đoàn 915                                  | 774.000.000        | -                                                  | 774.000.000                                   | -                     | -                     | -                | -    | 774.000.000        | -                                                  | 774.000.000                                   | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 5   | Trung đoàn 918                                  | 1.786.150.000      | -                                                  | 1.786.150.000                                 | -                     | -                     | -                | -    | 1.786.150.000      | -                                                  | 1.786.150.000                                 | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 6   | Lữ đoàn 682                                     | 227.500.000        | -                                                  | 227.500.000                                   | -                     | -                     | -                | -    | 227.500.000        | -                                                  | 227.500.000                                   | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 7   | Trại giam Xuân Phước                            | 119.350.000        | -                                                  | 119.350.000                                   | -                     | -                     | -                | -    | 119.350.000        | -                                                  | 119.350.000                                   | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 8   | Cơ sở giáo dục bắt buộc A1-Cục C10 - Bộ Công an | 22.400.000         | -                                                  | 22.400.000                                    | -                     | -                     | -                | -    | 22.400.000         | -                                                  | 22.400.000                                    | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 9   | Trạm Ra đả 569                                  | 87.850.000         | -                                                  | 87.850.000                                    | -                     | -                     | -                | -    | 87.850.000         | -                                                  | 87.850.000                                    | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 10  | Trạm Ra đả 68                                   | 71.750.000         | -                                                  | 71.750.000                                    | -                     | -                     | -                | -    | 71.750.000         | -                                                  | 71.750.000                                    | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 11  | Trung tâm An ninh đường Tân giám                | 45.500.000         | -                                                  | 45.500.000                                    | -                     | -                     | -                | -    | 45.500.000         | -                                                  | 45.500.000                                    | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 12  | Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 3                 | 100.000.000        | -                                                  | 100.000.000                                   | -                     | -                     | -                | -    | 100.000.000        | -                                                  | 100.000.000                                   | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |
| 13  | Lữ đoàn đặc công 198                            | 997.000.000        | -                                                  | 997.000.000                                   | -                     | -                     | -                | -    | 997.000.000        | -                                                  | 997.000.000                                   | -                     | -                     | -                | -                 | -                                       | 100,00      |                                                    | 100,00                                        |                       |         |

|     |                                                                                                  |                    |                    |                    |                   |                   |                 |   |                    |                    |                   |                   |                   |                |   |                   |        |        |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------|---|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|---|-------------------|--------|--------|-------|-------|
| 14  | Trung Đoàn 95                                                                                    | 997.500.000        | -                  | 997.500.000        | -                 | -                 | -               | - | 997.500.000        | -                  | 997.500.000       | -                 | -                 | -              | - | -                 | 100,00 | 100,00 |       |       |
| 15  | Kho K604 - Cục quân khí                                                                          | 97.000.000         | -                  | 97.000.000         | -                 | -                 | -               | - | 97.000.000         | -                  | 97.000.000        | -                 | -                 | -              | - | -                 | 100,00 | 100,00 |       |       |
| 16  | Trạm Radar 20 - Trung đoàn 292                                                                   | 452.500.000        | -                  | 452.500.000        | -                 | -                 | -               | - | 452.500.000        | -                  | 452.500.000       | -                 | -                 | -              | - | -                 | 100,00 | 100,00 |       |       |
| II  | KHỎI ĐANG                                                                                        | 522.379.981.558    | 2.698.098.899      | 519.779.981.558    | -                 | -                 | -               | - | 469.868.589.418    | 2.341.031.000      | 457.778.486.726   | 757.871.692       | -                 | 757.871.692    | - | 1.599.108.694     | 88,23  | 90,04  | 88,87 |       |
| 1   | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                | 516.881.981.558    | 2.600.000.000      | 514.281.981.558    | -                 | -                 | -               | - | 458.606.105.175    | 2.341.031.000      | 455.508.002.483   | 757.071.692       | -                 | 757.071.692    | - | 1.599.108.694     | 88,73  | 90,04  | 88,57 |       |
| 2   | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Đăk Lăk                                                        | 5.489.000.000      | -                  | 5.489.000.000      | -                 | -                 | -               | - | 2.262.404.243      | -                  | 2.262.404.243     | -                 | -                 | -              | - | -                 | 41,22  |        | 41,22 |       |
| III | KHỎI SỐ BAN NGÂN                                                                                 | 32.034.859.381.612 | 19.823.787.755.147 | 18.331.111.192.524 | 1.879.968.435.941 | 1.630.079.311.760 | 249.881.124.181 | - | 28.667.684.977.457 | 18.417.413.726.614 | 9.138.321.743.765 | 1.111.949.587.878 | 1.830.499.272.983 | 81.459.234.175 | - | 8.964.312.088.811 | 64,52  | 52,55  | 88,45 | 59,15 |
| 1   | Ban an toàn giao thông                                                                           | 2.612.000.000      | -                  | 2.612.000.000      | -                 | -                 | -               | - | 829.148.287        | -                  | 829.148.287       | -                 | -                 | -              | - | -                 | 31,74  |        | 31,74 |       |
| 2   | Ban quản lý các khu công nghiệp                                                                  | 12.180.873.000     | -                  | 12.180.873.000     | -                 | -                 | -               | - | 9.226.009.220      | -                  | 9.226.009.220     | -                 | -                 | -              | - | 1.292.000.000     | 75,74  |        | 75,74 |       |
| 3   | Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên                                                                  | 884.613.615.601    | 870.401.615.601    | 14.212.000.000     | -                 | -                 | -               | - | 255.114.246.217    | 243.894.502.164    | 11.309.744.053    | -                 | -                 | -              | - | 476.406.786.199   | 28,84  | 28,01  | 79,58 |       |
| 4   | Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên                                       | 5.145.000.000      | -                  | 5.145.000.000      | -                 | -                 | -               | - | 3.895.310.788      | -                  | 3.895.310.788     | -                 | -                 | -              | - | -                 | 73,96  |        | 73,96 |       |
| 5   | Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh                                     | 416.039.119.747    | -                  | 397.851.237.747    | 18.187.882.000    | -                 | 18.187.882.000  | - | 223.742.431.382    | -                  | 207.130.865.482   | 16.611.565.900    | -                 | 16.611.565.900 | - | 171.881.667.100   | 53,78  |        | 52,06 | 91,33 |
| 6   | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                        | 387.736.700.666    | -                  | 363.494.309.666    | 4.242.391.000     | -                 | 4.242.391.000   | - | 353.951.456.767    | -                  | 350.923.340.767   | 3.028.116.000     | -                 | 3.028.116.000  | - | 1.505.758.000     | 91,29  |        | 91,51 | 71,38 |
| 7   | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh | 107.225.478.800    | -                  | 87.400.134.800     | 19.825.344.000    | -                 | 19.825.344.000  | - | 99.314.268.400     | -                  | 84.163.268.000    | 15.151.000.400    | -                 | 15.151.000.400 | - | 4.674.343.600     | 92,62  |        | 96,30 | 76,42 |
| 8   | Sở Công thương                                                                                   | 141.887.950.284    | -                  | 138.721.861.484    | 3.166.088.800     | -                 | 3.166.088.800   | - | 125.452.970.464    | -                  | 125.452.970.464   | -                 | -                 | -              | - | 12.189.116.328    | 88,42  |        | 90,43 | -     |
| 9   | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                           | 68.666.795.320     | -                  | 52.261.861.584     | 16.404.933.736    | -                 | 16.404.933.736  | - | 50.020.707.406     | -                  | 45.538.658.781    | 4.482.056.625     | -                 | 4.482.056.625  | - | 13.625.713.696    | 72,85  |        | 87,14 | 27,32 |
| 10  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                           | 2.353.637.520.455  | 1.815.495.200      | 2.284.703.843.107  | 67.118.182.148    | 48.475.203.400    | 18.642.978.748  | - | 2.238.678.876.967  | 743.000.000        | 2.191.987.573.091 | 45.948.303.876    | 42.208.923.502    | 3.739.380.374  | - | 72.108.246.276    | 95,12  | 40,93  | 95,94 | 68,46 |
| 11  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                         | 202.211.933.050    | -                  | 200.112.412.130    | 2.099.520.920     | -                 | 2.099.520.920   | - | 133.776.142.923    | -                  | 133.379.673.463   | 396.469.460       | -                 | 396.469.460    | - | 15.870.357.446    | 66,16  |        | 66,65 | 18,88 |
| 12  | Sở Nội vụ                                                                                        | 274.884.448.745    | -                  | 232.330.146.720    | 42.554.302.025    | -                 | 42.554.302.025  | - | 191.500.792.882    | -                  | 189.083.983.700   | 2.416.809.182     | -                 | 2.416.809.182  | - | 53.323.548.795    | 69,67  |        | 81,39 | 5,68  |
| 13  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                     | 1.373.368.174.879  | -                  | 1.340.433.418.623  | 32.934.756.256    | -                 | 32.934.756.256  | - | 1.216.142.968.083  | -                  | 1.206.317.676.693 | 9.825.291.390     | -                 | 9.825.291.390  | - | 66.100.722.226    | 88,55  |        | 89,99 | 29,83 |
| 14  | Sở Tài chính                                                                                     | 110.727.536.129    | -                  | 110.573.028.929    | 154.587.200       | -                 | 154.587.200     | - | 98.067.555.033     | -                  | 98.067.555.033    | -                 | -                 | -              | - | 2.442.342.143     | 88,57  |        | 88,69 | -     |
| 15  | Sở Tư pháp                                                                                       | 55.435.126.519     | -                  | 54.683.139.519     | 751.987.000       | -                 | 751.987.000     | - | 53.522.372.669     | -                  | 52.847.005.669    | 675.367.000       | -                 | 675.367.000    | - | 885.898.119       | 96,55  |        | 96,64 | 89,81 |
| 16  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                  | 402.235.811.654    | -                  | 368.810.173.636    | 33.425.638.018    | -                 | 33.425.638.018  | - | 335.795.475.954    | -                  | 333.577.718.914   | 2.217.757.040     | -                 | 2.217.757.040  | - | 38.141.865.432    | 83,48  |        | 90,45 | 6,63  |
| 17  | Sở Xây dựng                                                                                      | 349.912.947.829    | 19.320.134.000     | 330.272.504.829    | 320.309.000       | -                 | 320.309.000     | - | 253.950.992.217    | 362.771.000        | 253.598.221.217   | -                 | -                 | -              | - | 76.880.187.626    | 72,58  | 1,83   | 76,78 | -     |

|    |                                           |                   |   |                   |                |                |                |                |                   |                |                   |                |                |               |   |                 |       |  |       |        |  |
|----|-------------------------------------------|-------------------|---|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|----------------|---------------|---|-----------------|-------|--|-------|--------|--|
| 18 | Sở Y tế                                   | 1.780.102.621.552 | - | 1.768.144.124.994 | 11.958.496.558 | -              | 11.958.496.558 | -              | 1.513.182.813.465 | -              | 1.506.866.228.932 | 6.316.584.533  | -              | 6.316.584.533 | - | 142.725.017.882 | 85,01 |  | 85,22 | 52,82  |  |
| 19 | Thanh tra tỉnh Đắk Lắk                    | 84.403.874.312    | - | 84.403.874.312    | -              | -              | -              | 75.196.474.646 | -                 | 75.196.474.646 | -                 | -              | -              | -             | - | 3.368.693.708   | 88,09 |  | 88,09 |        |  |
| 20 | Trường Cao đẳng Đắk Lắk                   | 192.014.569.401   | - | 144.471.530.244   | 47.543.039.157 | 31.448.418.000 | 16.094.621.157 | -              | 163.334.878.798   | -              | 124.189.248.298   | 39.145.622.500 | 29.406.039.000 | 9.739.583.500 | - | 16.755.938.313  | 85,06 |  | 85,96 | 82,34  |  |
| 21 | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk              | 58.189.708.230    | - | 53.217.269.230    | 4.963.439.000  | -              | 4.963.439.000  | -              | 42.351.450.058    | -              | 39.922.270.058    | 2.429.180.000  | -              | 2.429.180.000 | - | 14.998.709.796  | 72,79 |  | 75,02 | 48,94  |  |
| 22 | Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật        | 35.033.545.753    | - | 34.733.545.753    | 300.000.000    | -              | 300.000.000    | -              | 33.401.561.729    | -              | 33.401.561.729    | -              | -              | -             | - | 1.610.295.024   | 95,34 |  | 96,17 | -      |  |
| 23 | Trường Chính trị                          | 47.251.821.360    | - | 47.251.821.360    | -              | -              | -              | 44.785.932.229 | -                 | 44.785.932.229 | -                 | -              | -              | -             | - | 668.376.867     | 94,78 |  | 94,78 |        |  |
| 24 | Trường Đại học Phú Yên                    | 64.037.514.352    | - | 64.037.514.352    | -              | -              | -              | 56.953.062.467 | -                 | 56.953.062.467 | -                 | -              | -              | -             | - | 6.794.432.500   | 88,94 |  | 88,94 |        |  |
| 25 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam          | 280.744.086.914   | - | 257.280.158.151   | 23.463.928.763 | -              | 23.463.928.763 | -              | 220.555.092.044   | -              | 216.524.019.273   | 4.031.072.771  | -              | 4.031.072.771 | - | 37.573.447.639  | 78,56 |  | 84,16 | 17,18  |  |
|    | Văn phòng Ủy ban Mặt trận tổ quốc Tây Nam | 85.206.790.246    | - | 83.870.965.246    | 1.335.825.000  | -              | 1.335.825.000  | -              | 73.886.498.024    | -              | 73.886.498.024    | -              | -              | -             | - | 8.689.388.713   | 86,71 |  | 88,10 | -      |  |
|    | Hội cựu chiến binh tỉnh                   | 10.913.828.802    | - | 10.633.828.802    | 280.000.000    | -              | 280.000.000    | -              | 10.329.078.096    | -              | 10.059.078.096    | 280.000.000    | -              | 280.000.000   | - | 468.000.000     | 94,73 |  | 94,60 | 100,00 |  |
|    | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                 | 50.765.927.918    | - | 31.681.989.578    | 19.083.938.340 | -              | 19.083.938.340 | -              | 30.667.844.883    | -              | 27.464.559.312    | 3.013.285.571  | -              | 3.013.285.571 | - | 17.617.925.719  | 60,41 |  | 87,29 | 15,79  |  |
|    | Hội Nông dân                              | 35.216.589.117    | - | 34.084.738.333    | 1.131.850.784  | -              | 1.131.850.784  | -              | 28.250.965.362    | -              | 28.171.487.362    | 79.478.000     | -              | 79.478.000    | - | 3.986.367.348   | 80,22 |  | 82,65 | 7,02   |  |
|    | Tỉnh đoàn Thanh niên                      | 40.638.887.392    | - | 40.021.887.392    | 617.000.000    | -              | 617.000.000    | -              | 31.146.620.684    | -              | 31.046.620.684    | 99.950.000     | -              | 99.950.000    | - | 5.299.282.365   | 76,64 |  | 77,57 | 16,20  |  |
|    | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị            | 4.664.934.211     | - | 4.664.934.211     | -              | -              | -              | 3.739.823.417  | -                 | 3.739.823.417  | -                 | -              | -              | -             | - | 165.322.530     | 80,17 |  | 80,17 |        |  |
|    | Liên minh Hợp tác xã                      | 12.217.404.639    | - | 11.282.090.000    | 935.314.639    | -              | 935.314.639    | -              | 9.984.557.431     | -              | 9.506.198.231     | 478.359.200    | -              | 478.359.200   | - | 456.955.439     | 81,72 |  | 84,26 | 51,14  |  |
|    | Hội Luật gia tỉnh                         | 992.340.000       | - | 992.340.000       | -              | -              | -              | 987.340.000    | -                 | 987.340.000    | -                 | -              | -              | -             | - | -               | 99,50 |  | 99,50 |        |  |
|    | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                      | 10.182.726.953    | - | 10.182.726.953    | -              | -              | -              | 8.382.079.659  | -                 | 8.382.079.659  | -                 | -              | -              | -             | - | 470.651.164     | 82,41 |  | 82,41 |        |  |
|    | Hội Đồng y                                | 3.179.756.000     | - | 3.179.756.000     | -              | -              | -              | 2.572.139.543  | -                 | 2.572.139.543  | -                 | -              | -              | -             | - | -               | 80,89 |  | 80,89 |        |  |
|    | Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh  | 7.853.342.439     | - | 7.853.342.439     | -              | -              | -              | 5.022.955.285  | -                 | 5.022.955.285  | -                 | -              | -              | -             | - | 453.746.757     | 63,96 |  | 63,96 |        |  |
|    | Hội cựu TNXP tỉnh Đắk Lắk                 | 1.786.260.000     | - | 1.786.260.000     | -              | -              | -              | 1.744.485.821  | -                 | 1.744.485.821  | -                 | -              | -              | -             | - | -               | 97,66 |  | 97,66 |        |  |
|    | Hội Văn học nghệ thuật                    | 8.914.778.511     | - | 8.914.778.511     | -              | -              | -              | 6.697.295.045  | -                 | 6.697.295.045  | -                 | -              | -              | -             | - | 26.009.430      | 75,13 |  | 75,13 |        |  |
|    | Hội người cao tuổi                        | 1.573.643.000     | - | 1.493.643.000     | 80.000.000     | -              | 80.000.000     | -              | 1.569.882.017     | -              | 1.489.882.017     | 80.000.000     | -              | 80.000.000    | - | -               | 99,76 |  | 99,75 | 100,00 |  |
|    | Hội Nhà báo                               | 5.118.714.000     | - | 5.118.714.000     | -              | -              | -              | 4.255.011.549  | -                 | 4.255.011.549  | -                 | -              | -              | -             | - | 29.799.174      | 83,13 |  | 83,13 |        |  |
|    | Hội Khuyến học                            | 1.518.163.686     | - | 1.518.163.686     | -              | -              | -              | 1.298.515.228  | -                 | 1.298.515.228  | -                 | -              | -              | -             | - | -               | 85,53 |  | 85,53 |        |  |
| 26 | Văn phòng ĐDDQH và HĐND tỉnh              | 54.219.678.763    | - | 54.219.678.763    | -              | -              | -              | 47.362.430.494 | -                 | 47.362.430.494 | -                 | -              | -              | -             | - | 2.029.214.494   | 87,35 |  | 87,35 |        |  |
| 27 | Văn phòng UBND tỉnh                       | 155.241.834.019   | - | 155.091.834.019   | 150.000.000    | -              | 150.000.000    | -              | 126.268.661.629   | -              | 126.118.661.629   | 150.000.000    | -              | 150.000.000   | - | 5.462.730.989   | 81,34 |  | 81,32 | 100,00 |  |

|    |                                              |                   |   |                   |             |   |             |   |                   |   |                   |             |   |             |   |               |        |        |        |  |
|----|----------------------------------------------|-------------------|---|-------------------|-------------|---|-------------|---|-------------------|---|-------------------|-------------|---|-------------|---|---------------|--------|--------|--------|--|
| 28 | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | 46.511.973.486    | - | 46.511.973.486    | -           | - | -           | - | 32.378.042.455    | - | 32.378.042.455    | -           | - | -           | - | 8.741.884.970 | 69,61  | 69,61  |        |  |
| 29 | Ban Chỉ đạo 389                              | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -             |        |        |        |  |
| 30 | BCH phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh       | 3.400.000.000     | - | 3.400.000.000     | -           | - | -           | - | 1.461.752.407     | - | 1.461.752.407     | -           | - | -           | - | -             | 42,99  | 42,99  |        |  |
| 31 | Hội nạn nhân chất độc da cam                 | 2.720.000.000     | - | 2.720.000.000     | -           | - | -           | - | 819.446.716       | - | 819.446.716       | -           | - | -           | - | -             | 30,13  | 30,13  |        |  |
| 32 | Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia            | 703.964.784       | - | 703.964.784       | -           | - | -           | - | 356.306.168       | - | 356.306.168       | -           | - | -           | - | -             | 50,61  | 50,61  |        |  |
| 33 | Hội hữu nghị Việt Nam - Lào                  | 1.165.601.791     | - | 1.165.601.791     | -           | - | -           | - | 488.754.600       | - | 488.754.600       | -           | - | -           | - | -             | 41,93  | 41,93  |        |  |
| 34 | Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản             | 50.000.000        | - | 50.000.000        | -           | - | -           | - | 12.279.000        | - | 12.279.000        | -           | - | -           | - | -             | 24,56  | 24,56  |        |  |
| 35 | Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc             | 85.000.000        | - | 85.000.000        | -           | - | -           | - | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -             | -      | -      |        |  |
| 36 | Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài | 669.104.621       | - | 669.104.621       | -           | - | -           | - | 348.843.398       | - | 348.843.398       | -           | - | -           | - | -             | 52,14  | 52,14  |        |  |
| 37 | Hội Người mù Đắk Lắk                         | 1.106.400.000     | - | 1.106.400.000     | -           | - | -           | - | 989.239.560       | - | 989.239.560       | -           | - | -           | - | -             | 89,41  | 89,41  |        |  |
| 38 | Hội Người mù Phú Yên                         | 435.900.000       | - | 435.900.000       | -           | - | -           | - | 294.607.818       | - | 294.607.818       | -           | - | -           | - | -             | 67,59  | 67,59  |        |  |
| 39 | Hội Kế hoạch hóa gia đình                    | 510.000.000       | - | 510.000.000       | -           | - | -           | - | 477.000.000       | - | 477.000.000       | -           | - | -           | - | -             | 93,53  | 93,53  |        |  |
| 40 | Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường            | 498.000.000       | - | 498.000.000       | -           | - | -           | - | 460.934.838       | - | 460.934.838       | -           | - | -           | - | -             | 92,56  | 92,56  |        |  |
| 41 | Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng         | 798.000.000       | - | 798.000.000       | -           | - | -           | - | 683.609.697       | - | 683.609.697       | -           | - | -           | - | -             | 85,67  | 85,67  |        |  |
| 42 | Hội hội Ca phê Buôn Ma Thuật                 | 788.000.000       | - | 788.000.000       | -           | - | -           | - | 737.576.307       | - | 737.576.307       | -           | - | -           | - | -             | 93,60  | 93,60  |        |  |
| 43 | Hội hội Doanh nghiệp tỉnh                    | 84.000.000        | - | 84.000.000        | -           | - | -           | - | 84.000.000        | - | 84.000.000        | -           | - | -           | - | -             | 100,00 | 100,00 |        |  |
| 44 | Hội bảo vệ trẻ khuyết tật và BVQTE           | 678.900.000       | - | 678.900.000       | -           | - | -           | - | 492.808.355       | - | 492.808.355       | -           | - | -           | - | -             | 72,59  | 72,59  |        |  |
| 45 | Hội Cựu giáo chức                            | 80.000.000        | - | 80.000.000        | -           | - | -           | - | 80.000.000        | - | 80.000.000        | -           | - | -           | - | -             | 100,00 | 100,00 |        |  |
| 46 | Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk                    | 225.000.000       | - | 225.000.000       | -           | - | -           | - | 25.235.000        | - | 25.235.000        | -           | - | -           | - | -             | 11,22  | 11,22  |        |  |
| 47 | Hội người tù yêu nước                        | 1.940.061.190     | - | 1.940.061.190     | -           | - | -           | - | 931.513.164       | - | 931.513.164       | -           | - | -           | - | -             | 48,01  | 48,01  |        |  |
| 48 | Hội y học tỉnh Phú Yên                       | 284.000.000       | - | 284.000.000       | -           | - | -           | - | 145.400.000       | - | 145.400.000       | -           | - | -           | - | -             | 51,20  | 51,20  |        |  |
| 49 | Thống kê tỉnh Đắk Lắk                        | 616.000.000       | - | 376.000.000       | 240.000.000 | - | 240.000.000 | - | 445.000.000       | - | 205.000.000       | 240.000.000 | - | 240.000.000 | - | -             | 72,34  | 54,52  | 100,00 |  |
| 50 | Vườn kiến sát nhân dân tỉnh                  | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -             |        |        |        |  |
| 51 | Cục thi hành án Dân sự tỉnh                  | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -             |        |        |        |  |
| 52 | Cục quản lý thị trường                       | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -                 | - | -                 | -           | - | -           | - | -             |        |        |        |  |
| 53 | Bao hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk                 | 1.583.247.489.700 | - | 1.583.247.489.700 | -           | - | -           | - | 1.522.240.140.015 | - | 1.522.240.140.015 | -           | - | -           | - | -             | 96,15  | 96,15  |        |  |

|    |                                                                              |               |   |               |   |   |   |   |               |   |               |   |   |   |   |   |        |  |        |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------------|---|---------------|---|---|---|---|---------------|---|---------------|---|---|---|---|---|--------|--|--------|--|--|
| 54 | Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8                                    | 22.000.000    | - | 22.000.000    | - | - | - | - | 22.000.000    | - | 22.000.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 55 | Dải phát sóng khu vực Tây Nguyên                                             | 12.500.000    | - | 12.500.000    | - | - | - | - | 12.500.000    | - | 12.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 56 | Dải khi trưng thủy văn tỉnh Đắk Lắk                                          | 18.000.000    | - | 18.000.000    | - | - | - | - | 18.000.000    | - | 18.000.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 57 | Dải TNVN - Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên                             | 30.000.000    | - | 30.000.000    | - | - | - | - | 30.000.000    | - | 30.000.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 58 | Vườn Quốc gia Yok Đôn                                                        | 110.000.000   | - | 110.000.000   | - | - | - | - | 110.000.000   | - | 110.000.000   | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 59 | Văn phòng Cục dự trữ nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên                         | 23.500.000    | - | 23.500.000    | - | - | - | - | 23.500.000    | - | 23.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 60 | Trung tâm nghiên cứu địa phương học và môi trường Tây Nguyên                 | 8.000.000     | - | 8.000.000     | - | - | - | - | 8.000.000     | - | 8.000.000     | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 61 | Văn phòng Viện Khoa học - Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên                | 46.500.000    | - | 46.500.000    | - | - | - | - | 46.500.000    | - | 46.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 62 | Vườn Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên                                         | 15.500.000    | - | 15.500.000    | - | - | - | - | 15.500.000    | - | 15.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 63 | Chi cục Thủy khu vực XIV                                                     | 76.500.000    | - | 76.500.000    | - | - | - | - | 76.500.000    | - | 76.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 64 | Chi cục Hải quan Khu vực XIV                                                 | 31.500.000    | - | 31.500.000    | - | - | - | - | 31.500.000    | - | 31.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 65 | Văn phòng Quản lý đường bộ II,4                                              | 6.000.000     | - | 6.000.000     | - | - | - | - | 6.000.000     | - | 6.000.000     | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 66 | Vườn Vệ sinh dịch tử Tây Nguyên                                              | 66.000.000    | - | 66.000.000    | - | - | - | - | 66.000.000    | - | 66.000.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 67 | Trung tâm Khuyến nông vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | 3.000.000     | - | 3.000.000     | - | - | - | - | 3.000.000     | - | 3.000.000     | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 68 | Trung tâm nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ Cá phiê Ekamut                 | 48.500.000    | - | 48.500.000    | - | - | - | - | 48.500.000    | - | 48.500.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 69 | Trường Đại học Tây Nguyên                                                    | 365.000.000   | - | 365.000.000   | - | - | - | - | 365.000.000   | - | 365.000.000   | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 70 | Khu học nhà nước khu vực XIV                                                 | 118.000.000   | - | 118.000.000   | - | - | - | - | 118.000.000   | - | 118.000.000   | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 71 | Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại tỉnh Đắk Lắk              | 23.000.000    | - | 23.000.000    | - | - | - | - | 23.000.000    | - | 23.000.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 72 | Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên                                  | 72.000.000    | - | 72.000.000    | - | - | - | - | 72.000.000    | - | 72.000.000    | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 73 | Nhà Văn hóa lao động tỉnh                                                    | 2.000.000     | - | 2.000.000     | - | - | - | - | 2.000.000     | - | 2.000.000     | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 74 | Trung tâm khảo kiểm nghiên giảng dạy phân cấp nông Tây Nguyên                | 5.000.000     | - | 5.000.000     | - | - | - | - | 5.000.000     | - | 5.000.000     | - | - | - | - | - | 100,00 |  | 100,00 |  |  |
| 75 | Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Lắk                                              | 4.153.500.000 | - | 4.153.500.000 | - | - | - | - | 4.109.598.890 | - | 4.109.598.890 | - | - | - | - | - | 98,94  |  | 98,94  |  |  |



|    |                                                                                 |                   |                   |             |                 |                 |   |   |                   |                   |             |                 |                 |   |   |                 |        |       |        |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|-----------------|-----------------|---|---|-------------------|-------------------|-------------|-----------------|-----------------|---|---|-----------------|--------|-------|--------|-------|--|
| 76 | Trung tâm Nghiên cứu và Quản lý môi trường nông nghiệp miền Trung và Tây Nguyên | 4.000.000         | -                 | 4.000.000   | -               | -               | - | - | 4.000.000         | -                 | 4.000.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 77 | Vườn Kiem sát Nhân dân tỉnh Đắk Lắk                                             | 496.500.000       | -                 | 496.500.000 | -               | -               | - | - | 496.500.000       | -                 | 496.500.000 | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 78 | Chi cục Kiểm lâm Vùng IV                                                        | 18.500.000        | -                 | 18.500.000  | -               | -               | - | - | 18.500.000        | -                 | 18.500.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 79 | Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên                                    | 35.000.000        | -                 | 35.000.000  | -               | -               | - | - | 35.000.000        | -                 | 35.000.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 80 | Tư án nhân dân tỉnh Đắk Lắk                                                     | 37.500.000        | -                 | 37.500.000  | -               | -               | - | - | 37.500.000        | -                 | 37.500.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 81 | Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại tỉnh Đắk Lắk                           | 24.500.000        | -                 | 24.500.000  | -               | -               | - | - | 24.500.000        | -                 | 24.500.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 82 | Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo (VU CT Dân tộc địa phương)                     | 6.500.000         | -                 | 6.500.000   | -               | -               | - | - | 6.500.000         | -                 | 6.500.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 83 | Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk                                                 | 28.000.000        | -                 | 28.000.000  | -               | -               | - | - | 28.000.000        | -                 | 28.000.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 84 | Công đoàn ngành y tế                                                            | 1.000.000         | -                 | 1.000.000   | -               | -               | - | - | 1.000.000         | -                 | 1.000.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 85 | Thị hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk                                                 | 17.500.000        | -                 | 17.500.000  | -               | -               | - | - | 17.500.000        | -                 | 17.500.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 86 | Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk                                  | 1.500.000         | -                 | 1.500.000   | -               | -               | - | - | 1.500.000         | -                 | 1.500.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 87 | Công đoàn ngành Công thương                                                     | 1.500.000         | -                 | 1.500.000   | -               | -               | - | - | 1.500.000         | -                 | 1.500.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 88 | Công đoàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn                             | 1.000.000         | -                 | 1.000.000   | -               | -               | - | - | 1.000.000         | -                 | 1.000.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 89 | Công đoàn ngành giáo dục và đào tạo                                             | 1.000.000         | -                 | 1.000.000   | -               | -               | - | - | 1.000.000         | -                 | 1.000.000   | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 90 | Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk                                           | 500.000           | -                 | 500.000     | -               | -               | - | - | 500.000           | -                 | 500.000     | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 91 | Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk                                             | 15.000.000        | -                 | 15.000.000  | -               | -               | - | - | 5.050.000         | -                 | 5.050.000   | -               | -               | - | - | -               | 33,67  |       | 33,67  |       |  |
| 92 | Hội Tuyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh tỉnh Phú Yên                     | 129.000.000       | -                 | 129.000.000 | -               | -               | - | - | 129.000.000       | -                 | 129.000.000 | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 93 | Hỗ trợ kinh phí cho Sư đoàn B82 Quảng Ninh                                      | 30.000.000        | -                 | 30.000.000  | -               | -               | - | - | 30.000.000        | -                 | 30.000.000  | -               | -               | - | - | -               | 100,00 |       | 100,00 |       |  |
| 94 | Ban Dân tộc                                                                     | 262.406.102       | -                 | -           | 262.406.102     | 262.406.102     | - | - | 48.592.000        | -                 | -           | 48.592.000      | 48.592.000      | - | - | 213.814.000     | 18,52  |       |        | 18,52 |  |
| 95 | Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ                                                           | 1.175.928.463.026 | 883.027.529.526   | -           | 292.900.933.500 | 292.900.933.500 | - | - | 814.763.166.206   | 642.102.468.206   | -           | 172.660.698.000 | 172.660.698.000 | - | - | 317.969.814.000 | 69,29  | 72,72 |        | 58,95 |  |
| 96 | Ban QLDA ĐTXD Buôn Mê Thuột                                                     | 1.854.519.554.000 | 1.663.021.374.000 | -           | 191.498.180.000 | 191.498.180.000 | - | - | 950.832.417.571   | 815.697.153.401   | -           | 135.135.264.080 | 135.135.264.080 | - | - | 756.640.562.920 | 53,27  | 49,05 |        | 70,57 |  |
| 97 | Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk                           | 1.986.349.485.000 | 1.986.349.485.000 | -           | -               | -               | - | - | 1.092.562.352.000 | 1.092.562.352.000 | -           | -               | -               | - | - | 902.082.489.000 | 55,00  | 55,00 |        |       |  |

|     |                                                                                                                      |                   |                   |   |   |                 |                 |   |                   |                   |                 |   |                 |                 |   |                   |                 |        |       |   |        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|-----------------|-----------------|---|-------------------|-------------------|-----------------|---|-----------------|-----------------|---|-------------------|-----------------|--------|-------|---|--------|
| 98  | Ban QLDA ĐTXD CT<br>Cao đẳng và<br>Trung nghiệp<br>phát triển nông<br>thôn tỉnh Đắk Lắk                              | 4.556.555.517.000 | 4.556.555.517.000 | - | - | -               | -               | - | 3.204.751.789.000 | 3.204.751.789.000 | -               | - | -               | -               | - | 990.738.231.000   | 70,33           | 70,33  |       |   |        |
| 99  | Ban QLDA ĐTXD Ea<br>Kar                                                                                              | 1.406.087.093.172 | 810.738.814.172   | - |   | 595.348.279.000 | 595.348.279.000 | - | -                 | 967.917.049.362   | 602.369.596.362 | - | 365.547.453.000 | 365.547.453.000 | - | -                 | 403.590.035.014 | 68,84  | 74,30 |   | 61,40  |
| 100 | Ban QLDA ĐTXD KV<br>phía Đông tỉnh Đắk<br>Lắk                                                                        | 4.663.224.251.254 | 4.663.224.251.254 | - | - | -               | -               | - | 1.622.136.252.138 | 1.622.136.252.138 | -               | - | -               | -               | - | 2.800.876.175.425 | 34,79           | 34,79  |       |   |        |
| 101 | Ban QLDA ĐTXD Tuy<br>An                                                                                              | 697.217.139.038   | 670.930.315.038   | - |   | 26.286.824.000  | 26.286.824.000  | - | -                 | 344.460.770.473   | 330.834.444.021 | - | 13.626.326.452  | 13.626.326.452  | - | -                 | 290.202.217.941 | 49,41  | 49,31 |   | 51,84  |
| 102 | Ban QLDA ĐTXD Tuy<br>Hòa                                                                                             | 1.618.740.081.344 | 1.605.668.070.123 | - |   | 13.072.011.221  | 13.072.011.221  | - | -                 | 802.363.916.876   | 795.701.032.959 | - | 6.662.883.917   | 6.662.883.917   | - | -                 | 790.651.947.422 | 49,57  | 49,56 |   | 50,97  |
| 103 | Ban Quản lý các<br>Chương trình mục tiêu<br>quốc gia phòng, Tấn<br>An, giai đoạn 2021-<br>2025                       | 9.114.474.000     | -                 | - |   | 9.114.474.000   | 9.114.474.000   | - | -                 | 4.595.496.000     | -               | - | 4.595.496.000   | 4.595.496.000   | - | -                 | 4.518.978.000   | 50,42  |       |   | 50,42  |
| 104 | Ban quản lý các<br>chương trình mục tiêu<br>quốc gia xã Ea Kauh<br>giai đoạn 2021-2026                               | 14.363.000        | -                 | - |   | 14.363.000      | 14.363.000      | - | -                 | -                 | -               | - | -               | -               | - | 14.363.000        | -               |        |       | - |        |
| 105 | Ban quản lý khu bảo<br>tồn thiên nhiên Ea Sô                                                                         | 4.477.000.000     | 4.477.000.000     | - | - | -               | -               | - | 431.524.000       | 431.524.000       | -               | - | -               | -               | - | 4.000.000.000     | 9,64            | 9,64   |       |   |        |
| 106 | Ban quản lý khu nông<br>nghiệp ứng dụng công<br>nghệ cao                                                             | 48.269.036.388    | 48.269.036.388    | - | - | -               | -               | - | 48.186.764.861    | 48.186.764.861    | -               | - | -               | -               | - | 82.271.527        | 99,83           | 99,83  |       |   |        |
| 107 | Ban quản lý xã Ea Kahl                                                                                               | 1.187.000.000     | -                 | - |   | 1.187.000.000   | 1.187.000.000   | - | -                 | 1.089.304.000     | -               | - | 1.089.304.000   | 1.089.304.000   | - | -                 | 97.696.000      | 91,77  |       |   | 91,77  |
| 108 | Ban Quản lý xã Ea Kiết                                                                                               | 1.059.000.000     | -                 | - |   | 1.059.000.000   | 1.059.000.000   | - | -                 | 1.059.000.000     | -               | - | 1.059.000.000   | 1.059.000.000   | - | -                 | -               | 100,00 |       |   | 100,00 |
| 109 | BQL chương trình đầu<br>tư phát triển mang kinh<br>y tế cơ sở vùng khó<br>khăn tỉnh Đắk Lắk                          | 8.343.000.000     | 8.343.000.000     | - | - | -               | -               | - | 3.982.453.699     | 3.982.453.699     | -               | - | -               | -               | - | 184.687.000       | 47,73           | 47,73  |       |   |        |
| 110 | BQL Chương trình Đầu<br>tư phát triển mang kinh<br>y tế cơ sở vùng khó<br>khăn tỉnh Phú Yên (nay<br>là tỉnh Đắk Lắk) | 69.870.455.992    | -                 | - |   | 69.870.455.992  | 69.870.455.992  | - | -                 | 29.608.696.029    | -               | - | 29.608.696.029  | 29.608.696.029  | - | -                 | 44.437.618.852  | 42,38  |       |   | 42,38  |
| 111 | Công ty TNHH một<br>thành viên Thủy nông<br>Đồng Cam                                                                 | 11.882.645.000    | 11.882.645.000    | - | - | -               | -               | - | 11.597.190.000    | 11.597.190.000    | -               | - | -               | -               | - | -                 | 97,60           | 97,60  |       |   |        |
| 112 | Công ty TNHH MTV<br>Quản lý công trình thủy<br>lợi Đắk Lắk                                                           | 6.971.000.000     | 6.971.000.000     | - | - | -               | -               | - | 6.970.900.000     | 6.970.900.000     | -               | - | -               | -               | - | -                 | 100,00          | 100,00 |       |   |        |
| 113 | KHÔN TRƯỜNG HỌC                                                                                                      | 54.904.924.000    | 6.896.000.000     | - |   | 48.008.924.000  | 48.008.924.000  | - | -                 | 47.196.585.000    | 5.099.892.000   | - | 41.496.693.000  | 41.496.693.000  | - | -                 | 6.512.231.000   | 85,96  | 82,66 |   | 86,44  |
| 114 | KHIV ngân sách tỉnh<br>chưa phân bổ                                                                                  | 344.608.670.302   | 329.365.315.302   | - |   | 15.243.355.000  | 15.243.355.000  | - | -                 | -                 | -               | - | -               | -               | - | 62.906.224.246    | -               | -      |       | - |        |
| 115 | Liên minh Hợp tác xã<br>tỉnh Phú Yên                                                                                 | 12.000.000        | -                 | - |   | 12.000.000      | 12.000.000      | - | -                 | 12.000.000        | -               | - | 12.000.000      | 12.000.000      | - | -                 | -               | 100,00 |       |   | 100,00 |
| 116 | Sở Khoa học và Công<br>nghệ tỉnh Đắk Lắk                                                                             | 314.425.785.000   | 314.425.785.000   | - | - | -               | -               | - | 244.810.597.540   | 244.810.597.540   | -               | - | -               | -               | - | 69.615.187.000    | 77,86           | 77,86  |       |   |        |
| 117 | Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk                                                                                               | 9.464.444.000     | 2.227.194.000     | - |   | 7.237.250.000   | 7.237.250.000   | - | -                 | 1.685.813.000     | 1.627.194.000   | - | 58.619.000      | 58.619.000      | - | -                 | 7.778.631.000   | 17,81  | 73,06 |   | 0,81   |
| 118 | Sở Nông nghiệp và Môi<br>trường tỉnh Đắk Lắk                                                                         | 342.173.572.402   | 342.173.572.402   | - | - | -               | -               | - | 90.728.538.404    | 90.728.538.404    | -               | - | -               | -               | - | 56.129.392.492    | 26,52           | 26,52  |       |   |        |
| 119 | Sở Tài chính tỉnh Đắk<br>Lắk                                                                                         | 193.141.950.000   | 193.141.950.000   | - | - | -               | -               | - | 6.271.462.412     | 6.271.462.412     | -               | - | -               | -               | - | 29.953.887.393    | 3,25            | 3,25   |       |   |        |

|     |                                |                 |                 |   |                |                |   |   |                |                |   |                |                |   |   |                |        |        |  |        |  |
|-----|--------------------------------|-----------------|-----------------|---|----------------|----------------|---|---|----------------|----------------|---|----------------|----------------|---|---|----------------|--------|--------|--|--------|--|
| 120 | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | 41.062.667.000  | 10.689.151.000  | - | 30.373.516.000 | 30.373.516.000 | - | - | 34.948.423.000 | 9.922.864.000  | - | 25.025.559.000 | 25.025.559.000 | - | - | 6.114.239.000  | 85,11  | 92,83  |  | 82,39  |  |
| 121 | Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk           | 128.034.375.246 | 126.120.720.246 | - | 1.913.655.000  | 1.913.655.000  | - | - | 76.946.172.400 | 76.544.143.400 | - | 402.029.000    | 402.029.000    | - | - | 8.377.675.000  | 60,10  | 60,69  |  | 21,01  |  |
| 122 | Tỉnh đoàn                      | 326.000.000     | 326.000.000     | - | -              | -              | - | - | 324.029.000    | 324.029.000    | - | -              | -              | - | - | -              | 99,40  | 99,40  |  |        |  |
| 123 | Trung tâm chính trị Krong Pắc  | 611.000.000     | 611.000.000     | - | -              | -              | - | - | 605.947.000    | 605.947.000    | - | -              | -              | - | - | -              | 98,17  | 99,17  |  |        |  |
| 124 | UBND Phường Bình Kiên          | 9.599.750.000   | 1.253.000.000   | - | 8.346.750.000  | 8.346.750.000  | - | - | 8.430.136.554  | 84.626.554     | - | 8.345.510.000  | 8.345.510.000  | - | - | 1.240.000      | 87,82  | 6,75   |  | 99,99  |  |
| 125 | UBND Phường Bala Hô            | 220.000.000     | 20.000.000      | - | 200.000.000    | 200.000.000    | - | - | -              | -              | - | -              | -              | - | - | 220.000.000    | -      | -      |  | -      |  |
| 126 | UBND phường Bala Ma Thuột      | 53.489.353.000  | 53.489.353.000  | - | -              | -              | - | - | 20.302.093.000 | 20.302.093.000 | - | -              | -              | - | - | 21.353.319.000 | 37,96  | 37,96  |  |        |  |
| 127 | UBND phường Ea Kao             | 36.752.951.000  | 29.785.951.000  | - | 6.967.000.000  | 6.967.000.000  | - | - | 31.340.894.000 | 24.905.960.000 | - | 6.434.934.000  | 6.434.934.000  | - | - | 1.650.066.000  | 85,27  | 83,62  |  | 92,36  |  |
| 128 | UBND Phường Phú Yên            | 140.000.000     | 140.000.000     | - | -              | -              | - | - | 140.000.000    | 140.000.000    | - | -              | -              | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |        |  |
| 129 | UBND phường Tân An             | 25.444.017.000  | 16.444.922.000  | - | 8.999.095.000  | 8.999.095.000  | - | - | 20.612.844.000 | 14.867.011.000 | - | 5.745.833.000  | 5.745.833.000  | - | - | 4.750.368.000  | 81,01  | 90,40  |  | 63,85  |  |
| 130 | UBND phường Tân Lập            | 47.096.419.000  | 47.096.419.000  | - | -              | -              | - | - | 21.374.927.000 | 21.374.927.000 | - | -              | -              | - | - | 17.677.961.000 | 45,39  | 45,39  |  |        |  |
| 131 | UBND phường Thành Nhất         | 40.714.398.000  | 40.714.398.000  | - | -              | -              | - | - | 34.872.070.000 | 34.872.070.000 | - | -              | -              | - | - | 5.826.000.000  | 85,65  | 85,65  |  |        |  |
| 132 | UBND phường Trey Hôa           | 488.853.000     | 488.853.000     | - | -              | -              | - | - | 398.001.000    | 398.001.000    | - | -              | -              | - | - | -              | 81,41  | 81,41  |  |        |  |
| 133 | UBND xã Bala Dôn               | 4.628.733.000   | 1.200.733.000   | - | 3.428.000.000  | 3.428.000.000  | - | - | 4.440.268.000  | 1.012.268.000  | - | 3.428.000.000  | 3.428.000.000  | - | - | 188.465.000    | 95,93  | 84,30  |  | 100,00 |  |
| 134 | UBND xã Cư M'gar               | 1.528.000.000   | 1.488.000.000   | - | 40.000.000     | 40.000.000     | - | - | 455.862.000    | 455.862.000    | - | -              | -              | - | - | 44.000.000     | 29,83  | 30,64  |  | -      |  |
| 135 | UBND xã Cư Múa                 | 220.000.000     | -               | - | 220.000.000    | 220.000.000    | - | - | 220.000.000    | -              | - | 220.000.000    | 220.000.000    | - | - | -              | 100,00 |        |  | 100,00 |  |
| 136 | UBND xã Cư Pông                | 1.640.813.000   | 364.813.000     | - | 1.276.000.000  | 1.276.000.000  | - | - | 1.276.000.000  | -              | - | 1.276.000.000  | 1.276.000.000  | - | - | 363.972.000    | 77,77  | -      |  | 100,00 |  |
| 137 | UBND xã Cư Pao                 | 5.575.000.000   | -               | - | 5.575.000.000  | 5.575.000.000  | - | - | 289.120.000    | -              | - | 289.120.000    | 289.120.000    | - | - | 5.285.880.000  | 5,19   |        |  | 5,19   |  |
| 138 | UBND Xã Cư Pui                 | 99.516.000      | -               | - | 99.516.000     | 99.516.000     | - | - | -              | -              | - | -              | -              | - | - | 99.516.000     | -      |        |  | -      |  |
| 139 | UBND xã Cư Yang                | 2.521.206.000   | 2.276.942.000   | - | 244.264.000    | 244.264.000    | - | - | 1.954.198.000  | 1.954.198.000  | - | -              | -              | - | - | 521.206.000    | 77,51  | 85,83  |  | -      |  |
| 140 | UBND xã Cuêr Đông              | 318.220.000     | -               | - | 318.220.000    | 318.220.000    | - | - | 238.220.000    | -              | - | 238.220.000    | 238.220.000    | - | - | 80.000.000     | 74,86  |        |  | 74,86  |  |
| 141 | UBND Xã Đăk Lông               | 217.601.000     | 53.601.000      | - | 164.000.000    | 164.000.000    | - | - | 164.000.000    | -              | - | 164.000.000    | 164.000.000    | - | - | -              | 75,37  | -      |  | 100,00 |  |
| 142 | UBND Xã Dang Kang              | 5.000.000.000   | 5.000.000.000   | - | -              | -              | - | - | -              | -              | - | -              | -              | - | - | -              | -      | -      |  |        |  |
| 143 | UBND Xã Dôlôya                 | 20.949.525.583  | 5.372.335.583   | - | 15.577.190.000 | 15.577.190.000 | - | - | 12.450.056.000 | 520.000.000    | - | 11.930.056.000 | 11.930.056.000 | - | - | 4.348.134.000  | 58,43  | 9,68   |  | 76,59  |  |
| 144 | UBND Xã Đông Xuân              | 854.202.000     | 63.327.000      | - | 790.875.000    | 790.875.000    | - | - | 791.361.000    | -              | - | 791.361.000    | 791.361.000    | - | - | 2.550.000      | 92,64  | -      |  | 100,06 |  |

|     |                   |                |                |   |                |                |   |   |                |                |   |                |                |   |   |                |       |       |        |  |
|-----|-------------------|----------------|----------------|---|----------------|----------------|---|---|----------------|----------------|---|----------------|----------------|---|---|----------------|-------|-------|--------|--|
| 145 | UBND xã Droy Bông | 3.984.000.000  | 3.455.000.000  | - | 529.000.000    | 529.000.000    | - | - | 2.638.251.000  | 2.158.552.000  | - | 479.699.000    | 479.699.000    | - | - | 1.053.301.000  | 66,22 | 62,48 | 90,68  |  |
| 146 | UBND xã Dư Kmal   | 20.810.942.000 | 9.924.000.000  | - | 10.886.942.000 | 10.886.942.000 | - | - | 9.090.934.000  | 357.493.000    | - | 8.733.441.000  | 8.733.441.000  | - | - | 11.720.008.000 | 43,68 | 3,60  | 80,22  |  |
| 147 | UBND Xã Ea Bung   | 1.035.306.000  | 1.306.000      | - | 1.034.000.000  | 1.034.000.000  | - | - | 1.030.936.000  | -              | - | 1.030.936.000  | 1.030.936.000  | - | - | 4.370.000      | 99,98 | -     | 99,70  |  |
| 148 | UBND Xã Ea Dông   | 3.071.505.000  | 1.300.000.000  | - | 1.771.505.000  | 1.771.505.000  | - | - | 1.565.975.000  | -              | - | 1.565.975.000  | 1.565.975.000  | - | - | 205.530.000    | 50,98 | -     | 88,40  |  |
| 149 | UBND xã Ea Dông   | 16.219.000.000 | 464.000.000    | - | 15.755.000.000 | 15.755.000.000 | - | - | 2.406.059.000  | -              | - | 2.406.059.000  | 2.406.059.000  | - | - | 13.812.941.000 | 14,83 | -     | 15,27  |  |
| 150 | UBND xã Ea Hiao   | 1.923.968.000  | 1.923.968.000  | - | -              | -              | - | - | 977.022.000    | 977.022.000    | - | -              | -              | - | - | 946.946.000    | 50,78 | 50,78 |        |  |
| 151 | UBND xã Ea H'leo  | 2.215.000.000  | 2.000.000.000  | - | 215.000.000    | 215.000.000    | - | - | 920.689.000    | 723.056.000    | - | 197.633.000    | 197.633.000    | - | - | 1.007.460.000  | 41,57 | 36,15 | 91,92  |  |
| 152 | UBND xã Ea Kar    | 9.427.989.000  | 7.422.753.000  | - | 2.005.236.000  | 2.005.236.000  | - | - | 7.854.229.000  | 6.575.833.000  | - | 1.278.396.000  | 1.278.396.000  | - | - | 1.226.840.000  | 83,31 | 88,59 | 63,75  |  |
| 153 | UBND xã Ea Klat   | 3.310.888.000  | -              | - | 3.310.888.000  | 3.310.888.000  | - | - | 2.659.702.000  | -              | - | 2.659.702.000  | 2.659.702.000  | - | - | 651.196.000    | 80,33 |       | 80,33  |  |
| 154 | UBND Xã Ea Kiat   | 2.802.933.000  | 35.819.000     | - | 2.767.114.000  | 2.767.114.000  | - | - | 2.532.763.000  | -              | - | 2.532.763.000  | 2.532.763.000  | - | - | 270.170.000    | 90,36 | -     | 91,53  |  |
| 155 | UBND xã Ea Kly    | 13.425.000.000 | 5.150.000.000  | - | 8.275.000.000  | 8.275.000.000  | - | - | 13.302.064.000 | 5.027.064.000  | - | 8.275.000.000  | 8.275.000.000  | - | - | -              | 99,08 | 97,61 | 100,00 |  |
| 156 | UBND Xã Ea Knap   | 2.813.340.000  | 2.413.340.000  | - | 400.000.000    | 400.000.000    | - | - | 2.443.230.000  | 2.283.883.000  | - | 159.347.000    | 159.347.000    | - | - | 240.653.000    | 86,84 | 94,64 | 39,84  |  |
| 157 | UBND xã Ea Knuêc  | 12.717.500.000 | 6.237.000.000  | - | 6.480.500.000  | 6.480.500.000  | - | - | 10.747.033.000 | 4.939.291.000  | - | 5.807.742.000  | 5.807.742.000  | - | - | 676.758.000    | 84,51 | 79,19 | 89,62  |  |
| 158 | UBND Xã Ea Ksar   | 8.205.504.545  | -              | - | 8.205.504.545  | 8.205.504.545  | - | - | 6.786.947.000  | -              | - | 6.786.947.000  | 6.786.947.000  | - | - | 1.418.557.545  | 82,71 |       | 82,71  |  |
| 159 | UBND xã Ea M'Dinh | 2.085.517.000  | 341.397.000    | - | 1.744.120.000  | 1.744.120.000  | - | - | 1.445.698.000  | -              | - | 1.445.698.000  | 1.445.698.000  | - | - | 345.084.000    | 68,32 | -     | 82,89  |  |
| 160 | UBND xã Ea Na     | 20.471.345.000 | 3.207.000.000  | - | 17.264.345.000 | 17.264.345.000 | - | - | 6.640.213.000  | -              | - | 6.640.213.000  | 6.640.213.000  | - | - | 13.811.132.000 | 32,44 | -     | 30,46  |  |
| 161 | UBND xã Ea Ning   | 19.738.423.000 | 495.000.000    | - | 19.243.423.000 | 19.243.423.000 | - | - | 9.878.350.923  | -              | - | 9.878.350.923  | 9.878.350.923  | - | - | 9.860.072.077  | 50,05 | -     | 51,33  |  |
| 162 | UBND xã Ea Nuiô   | 14.515.930.000 | 12.227.839.000 | - | 2.288.090.000  | 2.288.090.000  | - | - | 12.825.622.000 | 11.093.622.000 | - | 1.732.000.000  | 1.732.000.000  | - | - | 1.497.800.000  | 88,36 | 90,72 | 75,70  |  |
| 163 | UBND Xã Ea Ô      | 10.724.968.000 | 4.500.000.000  | - | 6.224.968.000  | 6.224.968.000  | - | - | 10.263.163.000 | 4.701.163.000  | - | 6.000.000.000  | 6.000.000.000  | - | - | 224.968.000    | 95,68 | 94,69 | 96,39  |  |
| 164 | UBND Xã Ea Pui    | 10.466.600.000 | 2.383.600.000  | - | 8.083.600.000  | 8.083.600.000  | - | - | 8.664.504.000  | 1.462.301.000  | - | 7.202.203.000  | 7.202.203.000  | - | - | 1.801.397.000  | 82,78 | 61,36 | 89,10  |  |
| 165 | UBND Xã Ea Pôô    | 5.388.829.000  | 4.112.829.000  | - | 1.276.000.000  | 1.276.000.000  | - | - | 5.300.960.000  | 4.024.960.000  | - | 1.276.000.000  | 1.276.000.000  | - | - | -              | 98,37 | 97,86 | 100,00 |  |
| 166 | UBND xã Ea Răk    | 10.880.000.000 | 1.500.000.000  | - | 9.380.000.000  | 9.380.000.000  | - | - | 1.198.645.000  | -              | - | 1.198.645.000  | 1.198.645.000  | - | - | 9.681.355.000  | 11,02 | -     | 12,78  |  |
| 167 | UBND xã Ea Sáp    | 41.067.309.000 | -              | - | 41.067.309.000 | 41.067.309.000 | - | - | 24.247.639.000 | -              | - | 24.247.639.000 | 24.247.639.000 | - | - | 16.819.669.400 | 59,04 |       | 59,04  |  |
| 168 | UBND xã Ea Trung  | 440.000.000    | -              | - | 440.000.000    | 440.000.000    | - | - | 396.000.000    | -              | - | 396.000.000    | 396.000.000    | - | - | 44.000.000     | 90,00 |       | 90,00  |  |
| 169 | UBND xã Ea Tul    | 1.369.280.000  | -              | - | 1.369.280.000  | 1.369.280.000  | - | - | 540.496.000    | -              | - | 540.496.000    | 540.496.000    | - | - | 828.784.000    | 39,47 |       | 39,47  |  |

|     |                     |                |                |   |               |               |   |   |                |                |   |               |               |   |   |               |        |        |  |        |  |
|-----|---------------------|----------------|----------------|---|---------------|---------------|---|---|----------------|----------------|---|---------------|---------------|---|---|---------------|--------|--------|--|--------|--|
| 170 | UBND xã Ea Wier     | 22.749.178.246 | 17.341.178.246 | - | 5.408.000.000 | 5.408.000.000 | - | - | 21.469.626.250 | 16.061.626.250 | - | 5.408.000.000 | 5.408.000.000 | - | - | 59.000.000    | 94,38  | 92,62  |  | 100,00 |  |
| 171 | UBND xã Ea Wý       | 500.000.000    | 500.000.000    | - | -             | -             | - | - | 418.361.000    | 418.361.000    | - | -             | -             | - | - | -             | 83,67  | 83,67  |  |        |  |
| 172 | UBND xã Hòa Mỹ      | 611.000.000    | 611.000.000    | - | -             | -             | - | - | 534.970.444    | 534.970.444    | - | -             | -             | - | - | -             | 87,56  | 87,56  |  |        |  |
| 173 | UBND xã Hòa Phú     | 9.895.019.000  | 8.595.019.000  | - | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | - | - | 6.626.042.000  | 5.822.453.000  | - | 803.589.000   | 803.589.000   | - | - | 496.411.000   | 66,96  | 67,74  |  | 61,81  |  |
| 174 | UBND xã Ia Lúp      | 1.232.000.000  | -              | - | 1.232.000.000 | 1.232.000.000 | - | - | 1.232.000.000  | -              | - | 1.232.000.000 | 1.232.000.000 | - | - | -             | 100,00 |        |  | 100,00 |  |
| 175 | UBND xã Ia Rêlé     | 308.000.000    | -              | - | 308.000.000   | 308.000.000   | - | - | 308.000.000    | -              | - | 308.000.000   | 308.000.000   | - | - | -             | 100,00 |        |  | 100,00 |  |
| 176 | UBND xã Kông Ana    | 3.010.818.000  | 972.818.000    | - | 2.038.000.000 | 2.038.000.000 | - | - | 2.601.478.496  | 908.478.496    | - | 1.693.000.000 | 1.693.000.000 | - | - | 345.000.000   | 86,40  | 93,39  |  | 83,07  |  |
| 177 | UBND Xã Kông Thùk   | 6.482.212.000  | 5.551.542.000  | - | 930.670.000   | 930.670.000   | - | - | 5.982.921.047  | 5.102.921.047  | - | 880.000.000   | 880.000.000   | - | - | 3.268.664.000 | 92,30  | 91,52  |  | 94,56  |  |
| 178 | UBND Xã Kông Năng   | 23.010.257.400 | 22.570.257.400 | - | 440.000.000   | 440.000.000   | - | - | 20.754.332.250 | 20.314.332.250 | - | 440.000.000   | 440.000.000   | - | - | 91.000.000    | 90,20  | 90,00  |  | 100,00 |  |
| 179 | UBND Xã Kông Péc    | 7.480.000.000  | 7.480.000.000  | - | -             | -             | - | - | 7.015.766.000  | 7.015.766.000  | - | -             | -             | - | - | -             | 93,79  | 93,79  |  |        |  |
| 180 | UBND xã Lân Sơn Lăk | 4.654.000      | 4.654.000      | - | -             | -             | - | - | -              | -              | - | -             | -             | - | - | -             | -      | -      |  |        |  |
| 181 | UBND xã M'Drôla     | 264.000.000    | -              | - | 264.000.000   | 264.000.000   | - | - | 264.000.000    | -              | - | 264.000.000   | 264.000.000   | - | - | -             | 100,00 |        |  | 100,00 |  |
| 182 | UBND xã Phú Hòa 1   | 450.000.000    | 450.000.000    | - | -             | -             | - | - | 325.485.000    | 325.485.000    | - | -             | -             | - | - | -             | 72,33  | 72,33  |  |        |  |
| 183 | UBND xã Phú Hòa 2   | 600.000.000    | 600.000.000    | - | -             | -             | - | - | 399.348.000    | 399.348.000    | - | -             | -             | - | - | -             | 66,56  | 66,56  |  |        |  |
| 184 | UBND Xã Phú Mỏ      | 3.610.128.000  | 2.082.261.000  | - | 1.527.867.000 | 1.527.867.000 | - | - | 2.463.742.000  | 966.186.000    | - | 1.497.557.000 | 1.497.557.000 | - | - | 62.335.000    | 68,25  | 46,40  |  | 98,02  |  |
| 185 | UBND xã Phú Xuân    | 3.674.000.000  | 1.826.000.000  | - | 1.848.000.000 | 1.848.000.000 | - | - | 1.643.000.000  | 1.555.000.000  | - | 88.000.000    | 88.000.000    | - | - | 2.031.000.000 | 44,72  | 85,16  |  | 4,76   |  |
| 186 | UBND xã Pong Dơng   | 18.409.247.000 | 13.161.803.000 | - | 5.247.444.000 | 5.247.444.000 | - | - | 10.126.062.890 | 5.825.556.890  | - | 4.301.106.000 | 4.301.106.000 | - | - | 5.676.764.000 | 55,01  | 44,26  |  | 81,97  |  |
| 187 | UBND xã Quảng Phú   | 1.174.440.000  | 550.000.000    | - | 624.440.000   | 624.440.000   | - | - | 954.440.000    | 550.000.000    | - | 404.440.000   | 404.440.000   | - | - | 220.000.000   | 81,27  | 100,00 |  | 64,77  |  |
| 188 | UBND xã Tam Giang   | 308.000.000    | -              | - | 308.000.000   | 308.000.000   | - | - | 264.000.000    | -              | - | 264.000.000   | 264.000.000   | - | - | 44.000.000    | 85,71  |        |  | 85,71  |  |
| 189 | UBND Xã Tân Tiến    | 1.414.744.000  | 1.238.744.000  | - | 176.000.000   | 176.000.000   | - | - | 1.360.915.000  | 1.184.915.000  | - | 176.000.000   | 176.000.000   | - | - | -             | 96,20  | 95,65  |  | 100,00 |  |
| 190 | UBND xã Tây Hòa     | 5.905.000.000  | 5.905.000.000  | - | -             | -             | - | - | 5.407.277.360  | 5.407.277.360  | - | -             | -             | - | - | -             | 91,57  | 91,57  |  |        |  |
| 191 | UBND Xã Tuy An Tây  | 75.891.347     | 75.891.347     | - | -             | -             | - | - | 66.554.347     | 66.554.347     | - | -             | -             | - | - | -             | 87,70  | 87,70  |  |        |  |
| 192 | UBND Xã Vũ Bình     | 4.513.000.000  | 3.809.000.000  | - | 704.000.000   | 704.000.000   | - | - | 3.731.957.000  | 3.027.957.000  | - | 704.000.000   | 704.000.000   | - | - | -             | 82,69  | 79,49  |  | 100,00 |  |
| 193 | UBND Xã Xuân Lãnh   | 4.629.224.000  | 3.113.271.000  | - | 1.515.953.000 | 1.515.953.000 | - | - | 3.808.187.000  | 2.366.013.000  | - | 1.442.174.000 | 1.442.174.000 | - | - | 496.179.000   | 82,26  | 76,00  |  | 95,13  |  |
| 194 | UBND Xã Xuân Phước  | 618.045.000    | -              | - | 618.045.000   | 618.045.000   | - | - | 615.912.000    | -              | - | 615.912.000   | 615.912.000   | - | - | 2.133.000     | 99,65  |        |  | 99,65  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                 |                 |                 |                |   |   |   |   |                 |                 |                |   |   |   |   |   |        |        |        |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---|---|---|---|-----------------|-----------------|----------------|---|---|---|---|---|--------|--------|--------|--|--|
| 195 | Trung tâm phát triển Quỹ đất                                                                                                                                                                    | 932.440.000     | 932.440.000     | -              | - | - | - | - | 932.440.000     | 932.440.000     | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 196 | Chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách tỉnh                                                                                                                                                 | 171.197.408.304 | 171.197.408.304 | -              | - | - | - | - | 171.197.408.304 | 171.197.408.304 | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 197 | Cy thực sung ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (phần ngân sách cấp tỉnh)                                                                                                                         | 90.000.000.000  | 90.000.000.000  | -              | - | - | - | - | 90.000.000.000  | 90.000.000.000  | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 198 | Ghi chi thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Khu công nghiệp song song Hố Hạng - Dự án Trung tâm Hòa táng An Lạc Viên (gồm đoạn 1) (Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Phát)  | 52.443.045.000  | 52.443.045.000  | -              | - | - | - | - | 52.443.045.000  | 52.443.045.000  | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 199 | Ghi chi thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Khu công nghiệp song song công nghệ cao Xuân Thái - Cơ M'Gar cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức (Công ty TNHH Xuân Thái Đắk Lắk) | 1.322.625.000   | 1.322.625.000   | -              | - | - | - | - | 1.322.625.000   | 1.322.625.000   | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 200 | Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Cầu hàng xăng dầu Phú Đông (Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)                                                                | 17.010.000      | 17.010.000      | -              | - | - | - | - | 17.010.000      | 17.010.000      | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 201 | Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Cầu hàng xăng dầu An Nghiệp (Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)                                                               | 1.982.750       | 1.982.750       | -              | - | - | - | - | 1.982.750       | 1.982.750       | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 202 | Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện La Hống 2, xã Phú Mỹ, huyện Đông Xuân (Công ty Cổ phần VRG Phú Yên)                                           | 6.000.000       | 6.000.000       | -              | - | - | - | - | 6.000.000       | 6.000.000       | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 203 | Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Đường dự 10KV dân số Nhà máy Thủy điện La Hống 2 vào hệ thống điện Quốc gia (Công ty Cổ phần VRG Phú Yên)                       | 1.022.035       | 1.022.035       | -              | - | - | - | - | 1.022.035       | 1.022.035       | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| 204 | Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy sản xuất Ethanol ( Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam)                                                      | 108.875.230     | 108.875.230     | -              | - | - | - | - | 108.875.230     | 108.875.230     | -              | - | - | - | - | - | 100,00 | 100,00 |        |  |  |
| IV  | CÁC ĐƠN VỊ BÀ QUYẾT TOÁN TRƯỚC KHU SÁP XEP                                                                                                                                                      | 63.971.226.274  | -               | 63.971.226.274 | - | - | - | - | 63.394.269.846  | -               | 63.394.269.846 | - | - | - | - | - | 99,18  |        | 99,18  |  |  |
| 1   | Số Giao thông Vận tải Phú Yên                                                                                                                                                                   | 1.540.824.494   | -               | 1.540.824.494  | - | - | - | - | 1.540.824.494   | -               | 1.540.824.494  | - | - | - | - | - | 100,00 |        | 100,00 |  |  |
| 2   | Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên                                                                                                                                                  | 1.387.483.979   | -               | 1.387.483.979  | - | - | - | - | 1.387.483.979   | -               | 1.387.483.979  | - | - | - | - | - | 100,00 |        | 100,00 |  |  |
| 3   | Số Thông tin và Truyền thông Phú Yên                                                                                                                                                            | 1.390.424.720   | -               | 1.390.424.720  | - | - | - | - | 1.390.424.720   | -               | 1.390.424.720  | - | - | - | - | - | 100,00 |        | 100,00 |  |  |
| 4   | Số Lao động, Thương binh và Xã hội Phú Yên                                                                                                                                                      | 14.606.638.867  | -               | 14.606.638.867 | - | - | - | - | 14.606.638.867  | -               | 14.606.638.867 | - | - | - | - | - | 100,00 |        | 100,00 |  |  |
| 5   | Số Ngươi vụ Phú Yên                                                                                                                                                                             | 606.452.931     | -               | 606.452.931    | - | - | - | - | 606.452.931     | -               | 606.452.931    | - | - | - | - | - | 100,00 |        | 100,00 |  |  |
| 6   | Số Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên                                                                                                                                                                   | 1.841.216.218   | -               | 1.841.216.218  | - | - | - | - | 1.841.216.218   | -               | 1.841.216.218  | - | - | - | - | - | 100,00 |        | 100,00 |  |  |

|    |                                                                               |                 |   |                 |   |   |   |   |                 |   |                 |   |   |   |                |        |        |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|-----------------|---|---|---|---|-----------------|---|-----------------|---|---|---|----------------|--------|--------|--|--|
| 7  | Số Tài nguyên và Môi trường Phú Yên                                           | 1.625.156.457   | - | 1.625.156.457   | - | - | - | - | 1.462.786.097   | - | 1.462.786.097   | - | - | - | -              | 90,01  | 90,01  |  |  |
| 8  | Bao Tồn giáo Tỉnh phí yễn                                                     | 605.032.252     | - | 605.032.252     | - | - | - | - | 605.032.252     | - | 605.032.252     | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| 9  | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Phú Yên                       | 406.000.000     | - | 406.000.000     | - | - | - | - | 392.735.298     | - | 392.735.298     | - | - | - | -              | 80,01  | 80,01  |  |  |
| 10 | Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Phú Yên                              | 533.000.000     | - | 533.000.000     | - | - | - | - | 414.801.159     | - | 414.801.159     | - | - | - | -              | 77,82  | 77,82  |  |  |
| 11 | Trung tâm Hỗ trợ nông dân và Giáo dục nghề nghiệp (Hội Nông dân tỉnh Phú Yên) | 318.000.000     | - | 318.000.000     | - | - | - | - | 114.876.675     | - | 114.876.675     | - | - | - | -              | 36,12  | 36,12  |  |  |
| 12 | Văn phòng Chỉ đạo Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Phú Yên                      | 516.996.356     | - | 516.996.356     | - | - | - | - | 516.996.356     | - | 516.996.356     | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| 13 | Quỹ vì người nghèo (Ủy ban Mặt trận)                                          | 38.514.000.000  | - | 38.514.000.000  | - | - | - | - | 38.514.000.000  | - | 38.514.000.000  | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| V  | CHỈ ĐÓ TRỢ CÁC CÔNG TY                                                        | 148.288.129.030 | - | 148.288.129.030 | - | - | - | - | 107.137.808.426 | - | 107.137.808.426 | - | - | - | 37.740.000.000 | 72,25  | 72,25  |  |  |
| 1  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krong Bông                                        | 16.719.734.000  | - | 16.719.734.000  | - | - | - | - | 15.297.224.000  | - | 15.297.224.000  | - | - | - | -              | 91,49  | 91,49  |  |  |
| 2  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drak                                            | 7.258.676.000   | - | 7.258.676.000   | - | - | - | - | 7.215.249.000   | - | 7.215.249.000   | - | - | - | -              | 99,40  | 99,40  |  |  |
| 3  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy                                             | 7.092.838.000   | - | 7.092.838.000   | - | - | - | - | 7.090.686.338   | - | 7.090.686.338   | - | - | - | -              | 99,97  | 99,97  |  |  |
| 4  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phà                                           | 6.208.000.000   | - | 6.208.000.000   | - | - | - | - | 6.153.640.000   | - | 6.153.640.000   | - | - | - | -              | 99,12  | 99,12  |  |  |
| 5  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hơo                                            | 2.444.000.000   | - | 2.444.000.000   | - | - | - | - | 2.438.300.000   | - | 2.438.300.000   | - | - | - | -              | 99,77  | 99,77  |  |  |
| 6  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mân                                         | 838.000.000     | - | 838.000.000     | - | - | - | - | 835.684.980     | - | 835.684.980     | - | - | - | -              | 99,72  | 99,72  |  |  |
| 7  | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bulo Weng                                         | 307.000.000     | - | 307.000.000     | - | - | - | - | 306.094.000     | - | 306.094.000     | - | - | - | -              | 99,70  | 99,70  |  |  |
| 8  | Công ty TNHH Lâm nghiệp Bulo Ju Wâm                                           | 1.149.000.000   | - | 1.149.000.000   | - | - | - | - | 1.149.000.000   | - | 1.149.000.000   | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| 9  | Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk                           | 13.688.942.000  | - | 13.688.942.000  | - | - | - | - | 13.688.942.000  | - | 13.688.942.000  | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| 10 | Cty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Hòa Lũk                             | 2.520.000.000   | - | 2.520.000.000   | - | - | - | - | 2.322.100.000   | - | 2.322.100.000   | - | - | - | -              | 92,15  | 92,15  |  |  |
| 11 | Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar                                                | 4.413.594.680   | - | 4.413.594.680   | - | - | - | - | 4.150.003.900   | - | 4.150.003.900   | - | - | - | -              | 94,03  | 94,03  |  |  |
| 12 | Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa                                             | 235.882.000     | - | 235.882.000     | - | - | - | - | 99.219.331      | - | 99.219.331      | - | - | - | -              | 42,06  | 42,06  |  |  |
| 13 | Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo                                              | 2.033.520.000   | - | 2.033.520.000   | - | - | - | - | 2.033.519.916   | - | 2.033.519.916   | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| 14 | Công ty TNHH MTV Cao su Krong Búk                                             | 1.368.963.000   | - | 1.368.963.000   | - | - | - | - | 1.368.963.000   | - | 1.368.963.000   | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |
| 15 | Công ty Cổ phần KD Green Farm                                                 | 5.161.383.000   | - | 5.161.383.000   | - | - | - | - | 5.161.383.000   | - | 5.161.383.000   | - | - | - | -              | 100,00 | 100,00 |  |  |

|    |                                                           |                   |   |                   |                |   |   |                |                   |   |                   |                |   |   |                |                   |                    |        |       |        |        |
|----|-----------------------------------------------------------|-------------------|---|-------------------|----------------|---|---|----------------|-------------------|---|-------------------|----------------|---|---|----------------|-------------------|--------------------|--------|-------|--------|--------|
| 16 | Công ty Cổ phần<br>TCGroup Toàn cầu                       | 1.179.000.000     | - | 1.179.000.000     | -              | - | - | -              | 330.075.611       | - | 330.075.611       | -              | - | - | -              | -                 | 28,00              |        | 28,00 |        |        |
| 17 | Công ty TNHH MTV<br>Lâm nghiệp Phước An                   | 1.079.000         | - | 1.079.000         | -              | - | - | -              | -                 | - | -                 | -              | - | - | -              | -                 | -                  |        | -     |        |        |
| 18 | Cty TNHH MTV Quản<br>lý công trình thủy lợi<br>Đắk Lắk    | 39.800.000.000    | - | 39.800.000.000    | -              | - | - | -              | 19.569.016.000    | - | 19.569.016.000    | -              | - | - | -              | -                 | 19.800.000.000     | 49,17  |       | 49,17  |        |
| 19 | Cty TNHH MTV Thủy<br>Nông Đồng Cam                        | 31.502.113.000    | - | 31.502.113.000    | -              | - | - | -              | 13.562.113.000    | - | 13.562.113.000    | -              | - | - | -              | -                 | 17.940.000.000     | 43,05  |       | 43,05  |        |
| 20 | Công ty Cổ phần Cấp<br>thoát nước Phú Yên                 | 4.366.494.350     | - | 4.366.494.350     | -              | - | - | -              | 4.366.494.350     | - | 4.366.494.350     | -              | - | - | -              | -                 | -                  | 100,00 |       | 100,00 |        |
| VI | CHUYỂN NGÂN<br>SÁCH CẤP HUYỆN<br>VỀ NGÂN SÁCH<br>CẤP TỈNH | 2.217.675.664.812 | - | 2.157.369.768.488 | 69.305.895.524 | - |   | 69.305.895.524 | 2.217.675.664.812 | - | 2.157.369.768.488 | 69.305.895.524 | - |   | 69.305.895.524 | -                 | -                  | 100,00 |       | 100,00 | 100,00 |
| B  | CHI TRẢ NỢ LÚU<br>DO CHÍNH QUYỀN<br>ĐỊA PHƯƠNG VAY        | 5.000.000.000     |   |                   |                |   |   |                | 3.639.584.490     |   |                   |                |   |   |                | 3.639.584.490     |                    | 73,19  |       |        |        |
| C  | CHI BỔ SUNG QUỸ<br>DỰ TRỮ TẠI<br>CHÍNH                    | 2.440.000.000     |   |                   |                |   |   |                | 4.440.000.000     |   |                   |                |   |   |                | 4.440.000.000     |                    | 181,57 |       |        |        |
| D  | DỰ PHÒNG NGÂN<br>SÁCH                                     | 796.197.000.000   |   |                   |                |   |   |                | -                 |   |                   |                |   |   |                | -                 |                    | -      |       |        |        |
| E  | CHI TẠO NGUỒN,<br>ĐIỀU CHỈNH TIỀN<br>LƯƠNG                | 147.221.000.000   |   |                   |                |   |   |                | -                 |   |                   |                |   |   |                | -                 |                    | -      |       |        |        |
| F  | CHI BỔ SUNG CỎ<br>MỤC TIÊU CHO<br>NGÂN SÁCH CẤP<br>DƯỚI   | 3.121.292.000.000 |   |                   |                |   |   |                | 9.959.509.747.216 |   |                   |                |   |   |                | 9.959.509.747.216 |                    | 319,08 |       |        |        |
| G  | CHI CHUYỂN SANG<br>NGUỒN SÁCH NĂM<br>SAU                  |                   |   |                   |                |   |   |                | -                 |   |                   |                |   |   |                |                   | 10.660.644.933.965 |        |       |        |        |



Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị            | ĐƯ' TOÁN           |                       |                    |                | QUYẾT TOÁN         |                       |                                  |                           |                    |                                  |                           |                 |                       |                  |                          |                                | SỐ SÁNH (%)                    |        |                       |                  |
|-----|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|--------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------|-----------------------|------------------|
|     |                       | Tổng               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên   | Dự phòng       | Tổng               | Chi đầu tư phát triển |                                  |                           | Chi thường xuyên   |                                  |                           | Chi CTMTQG      |                       |                  | Chi chuyển nguồn năm sau | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Chi hỗ trợ các địa phương khác | Tổng   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
|     |                       |                    |                       |                    |                |                    | Tổng                  | Trong đó                         |                           | Tổng               | Trong đó                         |                           | Tổng            | Trong đó              |                  |                          |                                |                                |        |                       |                  |
|     |                       |                    |                       |                    |                |                    |                       | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                    | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                 | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                          |                                |                                |        |                       |                  |
| A   | B                     | 1                  | 2                     | 3                  | 4              | 5                  | 6                     | 7                                | 8                         | 9                  | 10                               | 11                        | 12              | 13                    | 14               | 15                       | 16                             | 17                             | 18=5/1 | 16=6/2                | 17=9/3           |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>        | 12.985.761.819.116 | 77.241.269.000        | 12.852.893.265.116 | 55.626.485.000 | 20.870.251.489.839 | 128.586.087.634       | 15.213.193.625                   | 0                         | 17.257.965.315.879 | 9.598.195.325.937                | 586.499.569               | 938.526.177.849 | 278.438.214.677       | 668.087.962.363  | 2.449.903.688.750        | 111.159.291.536                | 200.000.000                    | 168,72 | 156,81                | 134,27           |
| 1   | Phường Thuận Ma Thuận | 425.775.000.000    | 0                     | 424.315.000.000    | 1.460.000.000  | 637.022.933.637    | 4.614.264.000         | 177.092.000                      | 0                         | 505.701.369.316    | 310.820.641.337                  | 0                         | 8.403.000       | 0                     | 8.403.000        | 125.114.139.921          | 1.384.757.400                  | 200.000.000                    | 149,61 |                       | 119,18           |
| 2   | Phường Tân Lập        | 154.650.000.000    | 0                     | 154.003.000.000    | 647.000.000    | 221.806.599.158    | 88.351.000            | 88.351.000                       | 0                         | 188.669.945.441    | 114.372.931.242                  | 0                         | 56.890.840      | 0                     | 56.890.840       | 32.299.611.877           | 691.800.000                    |                                | 143,42 |                       | 122,51           |
| 3   | Phường Thành Nhứt     | 126.727.000.000    | 0                     | 126.282.000.000    | 445.000.000    | 180.275.198.934    | 701.337.000           | 0                                | 0                         | 156.365.305.824    | 96.196.871.997                   | 0                         | 384.300.000     | 0                     | 384.300.000      | 22.112.362.070           | 711.894.040                    |                                | 142,25 |                       | 123,82           |
| 4   | Phường Tân An         | 182.023.000.000    | 0                     | 181.382.000.000    | 641.000.000    | 264.560.802.970    | 274.174.000           | 46.938.000                       | 0                         | 214.035.703.430    | 137.182.965.392                  | 23.635.720                | 465.018.572     | 0                     | 465.018.572      | 49.000.906.968           | 785.000.000                    |                                | 145,34 |                       | 118,00           |
| 5   | Phường Ea Kao         | 136.326.000.000    | 0                     | 135.838.000.000    | 488.000.000    | 196.321.624.021    | 142.727.000           | 18.044.000                       | 0                         | 170.526.179.950    | 97.821.342.296                   | 0                         | 108.226.720     | 0                     | 108.226.720      | 25.094.490.351           | 450.000.000                    |                                | 144,01 |                       | 125,54           |
| 6   | Xã Hòa Phú            | 140.925.000.000    | 0                     | 140.259.000.000    | 666.000.000    | 192.724.405.129    | 115.022.000           | 0                                | 0                         | 167.316.692.339    | 96.744.756.022                   | 0                         | 295.963.232     | 0                     | 295.963.232      | 24.443.021.558           | 553.706.000                    |                                | 136,76 |                       | 119,29           |
| 7   | Phường Thuận Hòa      | 241.740.000.000    | 0                     | 240.536.500.000    | 1.203.500.000  | 343.647.976.012    | 0                     | 0                                | 0                         | 323.030.024.009    | 177.308.112.913                  | 0                         | 1.035.196.190   | 0                     | 1.035.196.190    | 17.473.545.173           | 2.109.300.640                  |                                | 142,16 |                       | 134,30           |
| 8   | Phường Cư Bao         | 126.463.000.000    | 0                     | 125.801.500.000    | 661.500.000    | 172.847.004.947    | 0                     | 0                                | 0                         | 163.092.163.934    | 94.374.364.278                   | 0                         | 2.329.134.460   | 0                     | 2.329.134.460    | 6.528.213.963            | 897.493.000                    |                                | 136,68 |                       | 129,64           |
| 9   | Xã Ea Đrông           | 94.474.000.000     | 0                     | 93.998.000.000     | 476.000.000    | 151.785.048.294    | 0                     | 0                                |                           | 128.860.662.009    | 65.762.221.039                   | 0                         | 11.353.333.654  | 0                     | 11.353.333.654   | 10.853.421.631           | 717.631.000                    |                                | 160,66 |                       | 137,09           |
| 10  | Xã Ea Kiết            | 89.350.000.000     | 0                     | 88.926.000.000     | 424.000.000    | 139.840.213.616    | 0                     | 0                                | 0                         | 107.546.975.023    | 65.053.669.877                   | 0                         | 2.526.121.068   | 365.334.068           | 2.160.787.000    | 28.742.167.525           | 1.024.950.000                  |                                | 156,51 |                       | 120,94           |
| 11  | Xã Ea Mđinh           | 125.450.000.000    | 0                     | 124.846.000.000    | 604.000.000    | 180.539.598.877    | 0                     | 0                                | 0                         | 148.815.431.998    | 91.161.317.385                   | 0                         | 3.550.260.070   | 30.800.000            | 3.519.460.070    | 27.194.944.537           | 978.962.272                    |                                | 143,91 |                       | 119,20           |
| 12  | Xã Quảng Phú          | 239.873.000.000    | 0                     | 238.969.000.000    | 904.000.000    | 365.044.510.444    | 0                     | 0                                | 0                         | 317.737.967.877    | 185.375.216.349                  | 0                         | 4.764.909.624   | 484.000.000           | 4.280.909.624    | 40.469.833.426           | 2.071.799.517                  |                                | 152,18 |                       | 132,96           |
| 13  | Xã Cưêt Đrông         | 97.163.735.200     | 0                     | 96.744.735.200     | 419.000.000    | 143.771.525.521    | 0                     | 0                                | 0                         | 115.780.413.598    | 72.247.530.113                   | 0                         | 4.894.860.708   | 61.600.000            | 4.833.260.708    | 22.342.616.215           | 753.635.000                    |                                | 147,97 |                       | 119,68           |
| 14  | Xã Cư M'gar           | 123.024.629.684    | 0                     | 122.435.629.684    | 589.000.000    | 193.196.667.502    | 309.979.300           | 0                                | 0                         | 158.782.764.689    | 89.673.974.672                   | 0                         | 4.321.884.360   | 308.000.000           | 4.013.884.360    | 28.682.683.605           | 1.099.355.548                  |                                | 157,04 |                       | 129,69           |

|    |               |                 |   |                 |               |                 |               |               |   |                 |                 |             |                |               |                |                |               |  |        |  |        |
|----|---------------|-----------------|---|-----------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|---|-----------------|-----------------|-------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|--|--------|--|--------|
| 15 | Xã Ea Tul     | 138.560.840.000 | 0 | 137.827.840.000 | 733.000.000   | 197.439.633.630 | 977.497.000   | 0             | 0 | 162.878.737.574 | 98.078.521.873  | 0           | 3.897.013.600  | 74.800.000    | 3.822.213.400  | 28.743.885.456 | 962.500.000   |  | 142,51 |  | 118,18 |
| 16 | Xã Ea Síp     | 210.037.000.000 | 0 | 209.356.000.000 | 681.000.000   | 360.790.407.426 | 1.540.780.000 | 0             | 0 | 288.534.242.669 | 163.152.139.947 | 0           | 30.034.756.300 | 0             | 30.034.756.300 | 39.113.925.157 | 1.566.703.300 |  | 171,77 |  | 137,82 |
| 17 | Xã Ea Rôk     | 172.444.000.000 | 0 | 171.018.000.000 | 626.000.000   | 266.513.703.716 | 0             | 0             | 0 | 200.921.855.458 | 140.461.025.229 | 0           | 34.600.823.400 | 1.539.065.000 | 33.111.758.400 | 29.430.161.858 | 1.510.863.000 |  | 154,55 |  | 116,94 |
| 18 | Xã Ea Bhang   | 71.252.000.000  | 0 | 70.856.000.000  | 396.000.000   | 136.061.738.676 | 0             | 0             | 0 | 95.656.210.499  | 49.071.438.496  | 103.200.000 | 22.636.576.000 | 0             | 22.636.576.000 | 17.056.426.177 | 712.526.000   |  | 190,96 |  | 135,00 |
| 19 | Xã Ia Rôl     | 57.166.000.000  | 0 | 56.896.000.000  | 270.000.000   | 99.239.645.349  | 0             | 0             | 0 | 71.342.862.133  | 40.358.284.260  | 0           | 14.604.682.000 | 3.689.718.000 | 10.914.964.000 | 12.862.239.216 | 429.863.000   |  | 173,60 |  | 125,39 |
| 20 | Xã Ia Lốp     | 56.502.000.000  | 0 | 56.226.000.000  | 276.000.000   | 100.889.943.058 | 0             | 0             | 0 | 70.327.568.996  | 38.541.817.724  | 0           | 11.369.860.200 | 1.513.687.000 | 9.856.173.200  | 18.852.935.862 | 339.578.000   |  | 178,56 |  | 125,08 |
| 21 | Xã Ea Wơr     | 195.294.000.000 | 0 | 194.033.000.000 | 461.000.000   | 317.435.810.813 | 0             | 0             | 0 | 270.050.497.474 | 157.740.896.778 | 0           | 8.473.598.896  | 252.679.000   | 8.220.919.896  | 38.309.039.443 | 594.715.000   |  | 162,54 |  | 130,61 |
| 22 | Xã Ea Nuôi    | 209.575.512.000 | 0 | 209.049.512.000 | 526.000.000   | 303.315.820.102 | 0             | 0             | 0 | 262.576.387.233 | 173.619.216.532 | 0           | 13.151.627.490 | 0             | 13.151.627.490 | 26.993.138.739 | 594.667.000   |  | 144,73 |  | 125,60 |
| 23 | Xã Buôn Đôn   | 52.161.136.000  | 0 | 51.968.136.000  | 193.000.000   | 108.451.872.240 | 0             | 1.404.885.000 | 0 | 76.989.551.717  | 38.858.899.178  | 0           | 13.478.386.203 | 3.930.164.000 | 9.548.222.203  | 17.666.943.320 | 317.891.000   |  | 207,92 |  | 148,15 |
| 24 | Xã Pong Dơng  | 133.745.000.000 | 0 | 133.078.000.000 | 667.000.000   | 191.110.823.742 | 0             | 0             | 0 | 166.168.599.948 | 96.388.826.935  | 70.540.000  | 3.017.363.100  | 0             | 3.017.363.100  | 21.348.141.694 | 676.719.000   |  | 142,89 |  | 124,87 |
| 25 | Xã Krông Búk  | 136.172.000.000 | 0 | 135.564.000.000 | 608.000.000   | 218.934.336.957 | 0             | 0             | 0 | 182.592.852.159 | 103.841.465.385 | 0           | 11.383.808.356 | 0             | 11.383.808.356 | 24.784.217.442 | 173.439.000   |  | 160,78 |  | 134,69 |
| 26 | Xã Cư Pông    | 84.102.000.000  | 0 | 83.627.000.000  | 475.000.000   | 142.800.840.507 | 0             | 0             | 0 | 110.163.097.690 | 60.214.572.168  | 0           | 7.826.192.000  | 0             | 7.826.192.000  | 24.811.550.817 | 0             |  | 169,79 |  | 131,73 |
| 27 | Xã Krông Năng | 184.334.000.000 | 0 | 183.839.000.000 | 495.000.000   | 305.440.212.401 | 0             | 0             | 0 | 264.785.017.818 | 141.930.012.013 | 71.980.000  | 14.616.880.678 | 0             | 14.616.880.678 | 26.018.263.905 | 20.050.000    |  | 165,70 |  | 144,03 |
| 28 | Xã Đê Ya      | 194.061.000.000 | 0 | 193.510.000.000 | 551.000.000   | 271.805.266.883 | 0             | 0             | 0 | 242.982.112.370 | 158.863.799.322 | 30.000.000  | 6.520.084.380  | 0             | 6.520.084.380  | 22.220.666.133 | 82.404.000    |  | 140,06 |  | 125,57 |
| 29 | Xã Tam Giang  | 121.879.000.000 | 0 | 121.404.000.000 | 475.000.000   | 190.731.587.320 | 0             | 0             | 0 | 163.948.803.470 | 91.718.699.529  | 19.800.000  | 6.513.522.000  | 0             | 6.513.522.000  | 20.227.924.859 | 41.337.000    |  | 156,49 |  | 135,04 |
| 30 | Xã Phú Xuân   | 153.940.000.000 | 0 | 153.448.000.000 | 500.000.000   | 221.905.941.412 | 0             | 0             | 0 | 193.742.203.858 | 123.760.713.168 | 0           | 13.797.468.480 | 0             | 13.797.468.480 | 14.347.019.074 | 19.250.000    |  | 144,14 |  | 126,26 |
| 31 | Xã Ea Khôl    | 126.621.000.000 | 0 | 125.955.000.000 | 666.000.000   | 193.889.571.049 | 2.873.893.000 | 0             | 0 | 156.286.880.664 | 89.427.281.693  | 0           | 6.146.515.200  | 0             | 6.146.515.200  | 27.897.042.185 | 685.240.000   |  | 153,13 |  | 124,08 |
| 32 | Xã Ea Dơng    | 224.198.000.000 | 0 | 223.495.000.000 | 703.000.000   | 324.981.224.673 | 0             | 0             | 0 | 291.152.637.888 | 177.891.838.316 | 0           | 7.869.696.000  | 0             | 7.869.696.000  | 25.918.890.785 | 40.000.000    |  | 144,95 |  | 130,27 |
| 33 | Xã Ea Wơy     | 125.626.000.000 | 0 | 124.978.000.000 | 648.000.000   | 173.029.553.915 | 0             | 0             | 0 | 148.574.263.422 | 90.234.119.478  | 0           | 4.347.415.500  | 0             | 4.347.415.500  | 19.556.154.993 | 553.720.000   |  | 137,73 |  | 118,88 |
| 34 | Xã Ea H'Leo   | 54.052.000.000  | 0 | 53.773.000.000  | 279.000.000   | 85.197.476.677  | 0             | 0             | 0 | 71.360.658.576  | 40.096.714.432  | 0           | 2.930.844.000  | 240.284.000   | 2.690.560.000  | 10.614.976.101 | 291.000.000   |  | 157,62 |  | 132,71 |
| 35 | Xã Ea Hơo     | 125.283.000.000 | 0 | 124.762.000.000 | 521.000.000   | 177.844.645.086 | 0             | 0             | 0 | 151.228.321.859 | 94.036.325.398  | 0           | 6.625.580.794  | 1.205.983.794 | 5.415.597.000  | 19.374.062.433 | 616.680.000   |  | 141,95 |  | 121,21 |
| 36 | Xã Krông Pắc  | 263.328.000.000 | 0 | 262.310.000.000 | 1.018.000.000 | 391.511.503.647 | 0             | 0             | 0 | 347.577.601.299 | 194.696.877.558 | 0           | 7.023.630.854  | 0             | 7.023.630.854  | 34.635.026.711 | 2.275.244.783 |  | 148,68 |  | 132,51 |
| 37 | Xã Ea Ksôl    | 194.390.000.000 | 0 | 193.597.000.000 | 793.000.000   | 272.301.357.152 | 0             | 0             | 0 | 229.237.537.808 | 150.663.805.397 | 0           | 7.124.161.257  | 0             | 7.124.161.257  | 34.097.618.587 | 1.842.039.500 |  | 140,08 |  | 118,41 |
| 38 | Xã Tân Yên    | 140.289.000.000 | 0 | 147.584.000.000 | 704.000.000   | 215.537.102.764 | 0             | 0             | 0 | 168.245.441.947 | 111.889.934.790 | 0           | 16.383.574.160 | 1.460.187.000 | 14.923.387.160 | 29.366.970.097 | 1.541.116.560 |  | 145,35 |  | 114,00 |
| 39 | Xã Ea Phê     | 193.753.000.000 | 0 | 192.842.000.000 | 911.000.000   | 267.952.750.651 | 0             | 0             | 0 | 221.498.803.394 | 143.798.267.386 | 0           | 11.622.439.200 | 0             | 11.622.439.200 | 32.429.210.857 | 2.402.297.200 |  | 138,30 |  | 114,86 |

|    |                |                 |   |                 |               |                 |               |             |   |                 |                 |             |                |               |                |                |                |  |        |  |        |
|----|----------------|-----------------|---|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-------------|---|-----------------|-----------------|-------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|--|--------|--|--------|
| 40 | Xã Ea Kôy      | 152.325.000.000 | 0 | 151.615.000.000 | 710.000.000   | 209.391.314.819 | 1.033.099.000 | 0           | 0 | 173.735.786.349 | 114.234.762.158 | 0           | 6.969.819.650  | 0             | 6.969.819.650  | 26.729.716.120 | 922.893.100    |  | 137,46 |  | 114,59 |
| 41 | Xã Vy Bân      | 109.738.000.000 | 0 | 109.402.000.000 | 336.000.000   | 152.451.659.249 | 0             | 0           | 0 | 121.329.032.169 | 90.181.871.102  | 0           | 9.316.263.152  | 219.956.000   | 9.096.307.152  | 20.895.722.928 | 910.641.000    |  | 138,92 |  | 110,90 |
| 42 | Xã Ea Kar      | 307.819.000.000 | 0 | 306.489.000.000 | 1.330.000.000 | 472.960.022.357 | 0             | 0           | 0 | 414.864.985.473 | 238.537.913.166 | 0           | 7.081.747.000  | 322.602.000   | 6.759.145.000  | 28.746.352.500 | 22.366.937.384 |  | 153,65 |  | 135,36 |
| 43 | Xã Ea Ô        | 107.840.000.000 | 0 | 107.394.000.000 | 446.000.000   | 162.954.088.054 | 0             | 0           | 0 | 143.840.299.685 | 90.153.233.368  | 39.840.000  | 7.974.531.060  | 176.000.000   | 7.798.531.060  | 9.057.562.163  | 2.081.695.146  |  | 151,11 |  | 133,94 |
| 44 | Xã Ea Ksalp    | 158.662.000.000 | 0 | 157.876.000.000 | 786.000.000   | 246.094.258.847 | 0             | 0           | 0 | 216.048.705.328 | 125.525.999.796 | 0           | 4.307.434.674  | 0             | 4.307.434.674  | 17.037.761.888 | 8.780.356.957  |  | 155,11 |  | 136,85 |
| 45 | Xã Cư Yang     | 91.198.000.000  | 0 | 90.778.000.000  | 420.000.000   | 137.369.746.012 | 558.000.000   | 0           | 0 | 114.811.663.077 | 74.143.217.052  | 0           | 13.602.681.444 | 5.351.691.000 | 8.251.000.444  | 7.348.568.876  | 1.056.821.615  |  | 150,63 |  | 126,48 |
| 46 | Xã Ea Pui      | 65.548.000.000  | 0 | 65.165.000.000  | 383.000.000   | 114.140.643.650 | 184.237.000   | 184.237.000 | 0 | 98.117.425.797  | 48.711.702.328  | 0           | 7.853.579.600  | 2.728.179.000 | 5.125.400.600  | 6.825.855.661  | 1.159.545.582  |  | 174,13 |  | 150,57 |
| 47 | Xã M'Diuk      | 128.546.955.000 | 0 | 127.941.955.000 | 605.000.000   | 214.224.231.667 | 0             | 0           | 0 | 177.431.508.549 | 91.769.104.746  | 0           | 13.310.953.950 | 132.000.000   | 13.178.953.950 | 22.899.723.087 | 582.046.081    |  | 166,65 |  | 138,68 |
| 48 | Xã Ea Rông     | 83.142.390.000  | 0 | 82.593.390.000  | 549.000.000   | 143.446.002.071 | 0             | 0           | 0 | 109.897.464.899 | 56.628.780.714  | 0           | 10.451.389.880 | 44.000.000    | 10.407.289.880 | 22.743.642.292 | 353.605.000    |  | 172,53 |  | 133,06 |
| 49 | Xã Cư M'ê      | 89.334.538.000  | 0 | 88.919.538.000  | 415.000.000   | 158.261.379.336 | 0             | 0           | 0 | 113.484.858.107 | 69.313.118.847  | 0           | 13.672.338.600 | 692.500.000   | 12.979.838.600 | 30.699.532.629 | 404.650.000    |  | 177,16 |  | 127,63 |
| 50 | Xã Krông Ân    | 80.586.454.000  | 0 | 80.168.454.000  | 418.000.000   | 137.540.834.627 | 0             | 0           | 0 | 100.445.402.229 | 60.724.275.390  | 0           | 16.556.581.058 | 1.876.824.000 | 14.679.757.058 | 20.173.581.599 | 365.269.741    |  | 170,67 |  | 125,29 |
| 51 | Xã Cư Pưao     | 72.145.690.001  | 0 | 71.741.690.001  | 404.000.000   | 113.299.342.246 | 0             | 0           | 0 | 89.163.734.579  | 53.817.796.380  | 0           | 9.898.999.650  | 0             | 9.898.999.650  | 13.974.992.617 | 261.615.400    |  | 157,04 |  | 124,28 |
| 52 | Xã Ea Trang    | 48.315.921.231  | 0 | 48.078.921.231  | 237.000.000   | 90.443.555.371  | 0             | 0           | 0 | 61.229.879.907  | 37.426.018.600  | 0           | 9.094.511.000  | 1.910.073.000 | 7.184.438.000  | 19.908.554.464 | 210.610.000    |  | 187,19 |  | 127,35 |
| 53 | Xã Hòa Sơn     | 119.911.000.000 | 0 | 119.257.000.000 | 654.000.000   | 183.219.658.185 | 0             | 0           | 0 | 159.068.170.114 | 90.467.578.429  | 0           | 10.538.704.448 | 1.716.000.000 | 8.822.704.448  | 12.388.662.623 | 1.234.122.000  |  | 152,80 |  | 133,38 |
| 54 | Xã Dung Kang   | 109.121.000.000 | 0 | 108.464.000.000 | 657.000.000   | 167.915.672.158 | 0             | 0           | 0 | 145.177.524.102 | 80.007.435.013  | 0           | 9.259.518.328  | 880.000.000   | 8.379.518.328  | 11.466.573.738 | 2.052.064.000  |  | 153,92 |  | 133,85 |
| 55 | Xã Krông Bông  | 117.423.000.000 | 0 | 116.783.000.000 | 640.000.000   | 207.131.865.999 | 0             | 0           | 0 | 184.759.011.679 | 79.106.087.390  | 0           | 3.444.061.500  | 0             | 3.444.061.500  | 16.628.257.220 | 2.900.535.600  |  | 176,40 |  | 158,21 |
| 56 | Xã Yang Mao    | 95.270.000.000  | 0 | 94.826.000.000  | 444.000.000   | 148.540.174.774 | 0             | 0           | 0 | 119.169.860.291 | 76.538.720.123  | 0           | 9.044.054.100  | 794.226.000   | 8.249.828.100  | 18.265.095.125 | 2.061.157.258  |  | 155,91 |  | 125,67 |
| 57 | Xã Cư Pui      | 125.744.000.000 | 0 | 125.257.000.000 | 487.000.000   | 188.747.345.640 | 0             | 0           | 0 | 157.078.086.403 | 108.388.383.318 | 120.000.000 | 10.805.524.000 | 2.042.665.000 | 8.762.859.000  | 19.536.687.237 | 1.327.048.000  |  | 150,10 |  | 125,40 |
| 58 | Xã Lân Sơn Lấp | 164.590.327.000 | 0 | 163.920.733.000 | 669.594.000   | 241.245.734.197 | 0             | 0           | 0 | 188.821.693.283 | 107.942.154.642 | 0           | 15.376.983.515 | 154.000.000   | 15.222.983.515 | 34.734.967.688 | 2.312.089.711  |  | 146,57 |  | 115,19 |
| 59 | Xã Đắk Lũng    | 135.220.892.000 | 0 | 134.492.553.000 | 728.339.000   | 201.268.234.186 | 0             | 0           | 0 | 167.431.638.345 | 86.951.605.573  | 0           | 10.700.004.200 | 176.000.000   | 10.524.004.200 | 22.272.608.337 | 863.983.304    |  | 148,84 |  | 124,49 |
| 60 | Xã Nam Ka      | 52.266.327.000  | 0 | 51.932.461.000  | 333.866.000   | 94.171.479.198  | 0             | 0           | 0 | 59.328.496.969  | 28.288.298.680  | 17.640.000  | 4.824.316.000  | 568.699.000   | 4.255.617.000  | 29.052.094.251 | 966.571.978    |  | 180,18 |  | 114,24 |
| 61 | Xã Đắk Phoi    | 97.857.656.000  | 0 | 97.421.645.000  | 436.011.000   | 156.247.832.166 | 0             | 0           | 0 | 115.453.615.041 | 72.060.520.323  | 89.773.840  | 12.611.923.740 | 652.002.000   | 11.959.921.740 | 27.142.731.769 | 1.039.561.616  |  | 159,67 |  | 118,51 |
| 62 | Xã Krông Nô    | 49.133.040.000  | 0 | 48.885.373.000  | 247.675.000   | 94.662.565.231  | 0             | 0           | 0 | 65.600.245.390  | 40.689.311.194  | 0           | 8.650.391.000  | 5.370.852.000 | 3.279.539.000  | 18.369.419.586 | 2.042.509.255  |  | 192,67 |  | 134,19 |
| 63 | Xã Ea Nùng     | 145.281.900.000 | 0 | 144.699.000.000 | 582.000.000   | 201.025.674.659 | 0             | 0           | 0 | 174.021.652.403 | 109.198.563.883 | 0           | 7.382.210.200  | 0             | 7.382.210.200  | 18.378.260.056 | 1.243.551.200  |  | 138,37 |  | 120,26 |
| 64 | Xã Drey Bông   | 154.686.000.000 | 0 | 154.162.000.000 | 524.000.000   | 242.034.732.854 | 0             | 0           | 0 | 215.773.294.357 | 117.912.819.307 | 0           | 6.861.147.400  | 0             | 6.861.147.400  | 18.418.602.315 | 981.778.782    |  | 156,47 |  | 139,97 |

|    |                  |                 |                |                 |               |                 |                |             |   |                 |                 |   |                |                |                |                |               |  |        |          |        |
|----|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|-------------|---|-----------------|-----------------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--|--------|----------|--------|
| 65 | Xã Ea Kơr        | 214.186.000.000 | 0              | 213.651.000.000 | 535.000.000   | 272.329.851.131 | 0              | 0           | 0 | 249.659.589.868 | 180.094.609.159 | 0 | 6.646.042.000  | 0              | 6.646.042.000  | 14.949.797.263 | 1.074.422.000 |  | 127,15 |          | 116,85 |
| 66 | Xã Kroling Ana   | 192.460.860.000 | 0              | 191.839.860.000 | 621.000.000   | 295.789.626.327 | 0              | 0           | 0 | 263.772.224.140 | 146.603.671.284 | 0 | 5.679.221.800  | 0              | 5.679.221.800  | 24.439.686.387 | 1.898.494.000 |  | 153,69 |          | 137,50 |
| 67 | Xã Đư Kroll      | 72.415.034.000  | 0              | 72.038.034.000  | 377.000.000   | 113.471.549.800 | 0              | 0           | 0 | 99.035.910.271  | 51.470.598.165  | 0 | 3.645.683.000  | 0              | 3.645.683.000  | 10.149.460.306 | 640.496.223   |  | 156,70 |          | 137,48 |
| 68 | Xã Ea Nô         | 188.573.905.000 | 0              | 187.935.905.000 | 638.000.000   | 249.688.000.508 | 0              | 0           | 0 | 230.656.921.885 | 151.408.513.507 | 0 | 5.355.167.730  | 0              | 5.355.167.730  | 12.153.530.893 | 1.522.380.000 |  | 132,41 |          | 122,73 |
| 69 | Phường Toy Hòa   | 331.340.000.000 | 1.013.000.000  | 328.206.000.000 | 2.121.000.000 | 595.286.267.473 | 635.559.142    | 0           | 0 | 529.536.757.267 | 276.237.087.356 | 0 | 2.747.290.268  | 2.698.764.768  | 48.525.500     | 61.215.564.796 | 1.151.096.000 |  | 179,66 | 62,74    | 161,34 |
| 70 | Phường Phú Yên   | 90.240.000.000  | 180.000.000    | 89.071.000.000  | 989.000.000   | 259.413.298.121 | 12.642.169.679 | 0           | 0 | 211.375.305.480 | 110.066.105.564 | 0 | 2.647.300.000  | 2.407.300.000  | 240.000.000    | 32.442.482.962 | 306.840.000   |  | 287,47 | 7.023,43 | 237,31 |
| 71 | Phường Bình Kiên | 151.260.000.000 | 10.550.000.000 | 139.036.000.000 | 874.000.000   | 209.814.439.834 | 1.085.732.000  | 0           | 0 | 158.896.530.529 | 59.328.237.466  | 0 | 3.325.554.000  | 674.037.000    | 2.651.517.000  | 46.172.355.633 | 334.287.672   |  | 138,71 | 10,29    | 113,63 |
| 72 | Phường Đông Hòa  | 118.623.000.000 | 240.000.000    | 117.975.000.000 | 408.000.000   | 233.060.464.554 | 2.348.911.276  | 0           | 0 | 206.606.365.958 | 84.929.095.499  | 0 | 2.952.280.117  | 2.718.355.117  | 233.925.000    | 20.522.009.666 | 630.897.537   |  | 196,47 | 978,71   | 175,13 |
| 73 | Phường Hòa Hiệp  | 130.263.000.000 | 410.000.000    | 129.474.000.000 | 379.000.000   | 210.743.122.533 | 744.382.526    | 0           | 0 | 191.669.201.199 | 98.976.924.440  | 0 | 60.818.000     | 0              | 60.818.000     | 17.896.703.808 | 372.817.000   |  | 161,78 | 181,56   | 148,04 |
| 74 | Xã Hòa Xuân      | 66.645.000.000  | 450.000.000    | 65.814.000.000  | 381.000.000   | 161.306.520.369 | 1.834.993.014  | 419.972.099 | 0 | 110.884.280.399 | 33.339.347.202  | 0 | 20.730.776.680 | 19.980.858.680 | 749.918.000    | 27.801.935.284 | 134.534.992   |  | 242,16 | 407,78   | 168,48 |
| 75 | Xã Phú Hòa 1     | 157.123.600.000 | 3.524.000.000  | 152.991.600.000 | 608.000.000   | 318.682.693.304 | 3.955.501.341  | 0           | 0 | 261.089.721.283 | 103.932.153.896 | 0 | 7.911.302.259  | 6.595.405.367  | 1.315.896.892  | 45.726.168.421 | 0             |  | 202,82 | 112,24   | 170,66 |
| 76 | Xã Phú Hòa 2     | 109.016.460.000 | 3.130.260.000  | 105.489.200.000 | 397.000.000   | 204.095.125.455 | 6.934.809.341  | 0           | 0 | 173.611.142.484 | 74.466.340.933  | 0 | 4.897.292.181  | 3.981.558.811  | 915.732.370    | 18.651.881.449 | 0             |  | 187,21 | 221,54   | 164,58 |
| 77 | Xã Tây Hòa       | 151.270.300.000 | 450.000.000    | 150.255.300.000 | 565.000.000   | 273.377.010.964 | 541.997.562    | 14.500.611  | 0 | 243.891.003.016 | 108.137.024.981 | 0 | 6.313.710.759  | 5.451.725.759  | 861.985.000    | 22.630.299.627 | 0             |  | 180,72 | 120,44   | 162,32 |
| 78 | Xã Hòa Thành     | 81.279.000.000  | 380.000.000    | 80.577.000.000  | 322.000.000   | 153.254.824.007 | 3.870.523.754  | 0           | 0 | 127.978.650.122 | 55.863.607.285  | 0 | 4.698.205.861  | 3.816.145.374  | 882.060.487    | 16.707.444.270 | 0             |  | 188,55 | 1.018,56 | 158,83 |
| 79 | Xã Hòa Mỹ        | 71.255.000.000  | 190.000.000    | 70.766.000.000  | 299.000.000   | 134.863.151.518 | 2.408.619.000  | 0           | 0 | 117.831.545.896 | 52.577.143.925  | 0 | 855.751.462    | 725.338.662    | 130.412.800    | 13.767.235.160 | 0             |  | 189,27 | 1.267,69 | 166,51 |
| 80 | Xã Sơn Thành     | 85.800.000.000  | 280.000.000    | 85.096.000.000  | 424.000.000   | 148.214.395.734 | 1.440.704.000  | 122.791.000 | 0 | 116.280.296.617 | 57.759.583.781  | 0 | 6.781.096.029  | 6.584.323.029  | 196.773.000    | 23.712.299.088 | 0             |  | 172,74 | 514,54   | 136,65 |
| 81 | Xã Tây An Bắc    | 86.226.246.000  | 1.636.840.000  | 84.172.510.000  | 416.896.000   | 182.834.180.661 | 3.354.714.713  | 0           | 0 | 153.786.690.148 | 52.116.892.800  | 0 | 2.364.133.073  | 2.057.121.133  | 307.011.940    | 23.328.642.727 | 0             |  | 212,04 | 204,95   | 182,70 |
| 82 | Xã Tây An Đông   | 104.886.850.000 | 2.330.260.000  | 102.105.358.000 | 451.232.000   | 191.969.736.113 | 3.441.937.354  | 543.726.000 | 0 | 155.145.348.771 | 75.225.711.118  | 0 | 10.482.548.714 | 9.951.663.734  | 530.884.980    | 22.771.901.274 | 128.000.000   |  | 183,03 | 147,71   | 151,95 |
| 83 | Xã Ô Lươn        | 114.060.440.000 | 2.230.260.000  | 111.251.014.000 | 579.166.000   | 196.084.025.179 | 13.595.312.475 | 0           | 0 | 160.357.191.465 | 81.542.511.410  | 0 | 4.686.095.048  | 3.689.456.348  | 996.638.700    | 17.535.426.191 | 0             |  | 171,91 | 685,55   | 144,14 |
| 84 | Xã Tây An Nam    | 91.659.016.000  | 2.230.300.000  | 89.036.382.000  | 402.334.000   | 162.218.772.945 | 8.996.116.167  | 0           | 0 | 129.431.807.680 | 65.565.857.978  | 0 | 5.974.578.621  | 5.017.999.927  | 956.578.694    | 17.816.270.477 | 0             |  | 176,98 | 403,36   | 145,39 |
| 85 | Xã Tây An Tây    | 54.218.448.000  | 2.280.340.000  | 51.574.736.000  | 363.372.000   | 101.289.058.998 | 1.691.025.194  | 0           | 0 | 82.677.368.411  | 28.175.578.580  | 0 | 3.637.458.629  | 2.710.363.329  | 927.095.300    | 13.188.936.764 | 94.270.000    |  | 186,82 | 74,16    | 160,31 |
| 86 | Xã Xuân Lãnh     | 83.145.000.000  | 60.000.000     | 82.766.000.000  | 319.000.000   | 156.782.149.837 | 0              | 0           | 0 | 108.485.737.681 | 60.977.893.275  | 0 | 18.754.443.000 | 13.411.491.000 | 5.342.952.000  | 29.371.794.230 | 170.174.505   |  | 188,56 | -        | 131,08 |
| 87 | Xã Phú Mỹ        | 72.872.000.000  | 18.000.000     | 72.568.000.000  | 286.000.000   | 160.421.238.236 | 0              | 0           | 0 | 93.846.218.582  | 53.969.948.815  | 0 | 33.767.787.603 | 16.362.768.779 | 17.405.018.824 | 32.705.111.051 | 102.121.000   |  | 220,14 | -        | 129,32 |
| 88 | Xã Xuân Phước    | 72.271.000.000  | 48.000.000     | 71.952.000.000  | 271.000.000   | 115.060.412.614 | 12.000.000     | 4.000.000   | 0 | 99.943.938.147  | 51.531.735.969  | 0 | 2.791.702.737  | 2.297.140.175  | 494.562.562    | 12.180.921.730 | 131.850.000   |  | 198,21 | 25,00    | 138,90 |
| 89 | Xã Đông Xuân     | 153.210.000.000 | 174.000.000    | 152.408.000.000 | 628.000.000   | 282.390.965.879 | 30.164.000     | 10.164.000  | 0 | 245.783.383.983 | 101.981.648.090 | 0 | 8.500.332.402  | 5.821.576.000  | 2.678.756.402  | 27.795.776.494 | 281.389.000   |  | 184,32 | 17,34    | 161,27 |

|     |                  |                 |                |                 |             |                 |                |                |   |                 |                 |   |                |                |                |                |               |  |        |        |        |
|-----|------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------|-----------------|----------------|----------------|---|-----------------|-----------------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--|--------|--------|--------|
| 90  | Xã Sơn Hòa       | 171.129.000.000 | 2.149.000.000  | 168.230.000.000 | 750.000.000 | 292.646.366.180 | 1.700.434.757  | 61.094.945     | 0 | 235.800.950.306 | 121.468.956.927 | 0 | 22.399.274.201 | 13.312.435.725 | 9.086.838.476  | 28.123.416.910 | 4.622.290.006 |  | 171.01 | 79.13  | 140.17 |
| 91  | Xã Vân Hòa       | 44.186.000.000  | 1.931.000.000  | 41.805.000.000  | 450.000.000 | 80.880.774.293  | 1.506.717.940  | 0              | 0 | 65.725.403.342  | 21.662.041.105  | 0 | 7.717.255.335  | 5.278.823.739  | 2.438.431.396  | 5.931.397.676  | 0             |  | 183,05 | 78,63  | 157,22 |
| 92  | Xã Tây Sơn       | 81.889.000.000  | 165.000.000    | 81.274.000.000  | 450.000.000 | 169.533.532.865 | 65.750.000     | 0              | 0 | 115.008.622.482 | 56.037.515.524  | 0 | 30.483.958.347 | 20.150.662.368 | 10.333.295.979 | 23.975.202.036 | 0             |  | 207,03 | 70,85  | 141,51 |
| 93  | Xã Suối Trôi     | 82.355.000.000  | 643.000.000    | 81.262.000.000  | 450.000.000 | 157.551.087.603 | 482.090.450    | 0              | 0 | 106.188.514.841 | 58.819.906.257  | 0 | 36.370.145.167 | 19.598.488.958 | 16.771.656.209 | 14.510.337.145 | 0             |  | 191,31 | 74,98  | 130,67 |
| 94  | Xã Ea Lơ         | 58.455.000.000  | 550.000.000    | 57.698.000.000  | 207.000.000 | 109.112.483.377 | 6.269.000      | 0              | 0 | 77.009.313.904  | 42.084.835.905  | 0 | 14.718.424.281 | 7.603.497.037  | 7.114.927.344  | 17.378.476.192 | 0             |  | 186,66 | 1,14   | 132,47 |
| 95  | Xã Ea Bô         | 52.169.000.000  | 575.000.000    | 51.386.000.000  | 208.000.000 | 102.779.858.505 | 97.580.000     | 0              | 0 | 70.872.404.453  | 34.670.342.935  | 0 | 14.607.547.543 | 8.713.579.792  | 5.893.967.751  | 17.202.326.509 | 0             |  | 197,01 | 16,97  | 137,92 |
| 96  | Xã Đức Bình      | 75.675.000.000  | 2.800.000.000  | 72.591.000.000  | 284.000.000 | 121.172.274.138 | 3.039.805.990  | 0              | 0 | 91.233.337.475  | 49.368.736.990  | 0 | 8.490.889.242  | 5.735.263.504  | 2.715.625.088  | 18.448.241.431 | 0             |  | 160,12 | 108,56 | 125,68 |
| 97  | Xã Sông Ninh     | 154.047.000.000 | 575.000.000    | 153.046.000.000 | 426.000.000 | 293.619.221.799 | 277.360.000    | 64.405.000     | 0 | 238.821.247.912 | 111.186.167.117 | 0 | 33.081.510.413 | 11.910.010.501 | 21.781.495.912 | 20.829.103.474 | 0             |  | 190,60 | 48,24  | 156,05 |
| 98  | Phường Xuân Diệu | 65.004.000.000  | 9.500.000.000  | 55.255.000.000  | 249.000.000 | 103.067.194.282 | 12.884.365.228 | 10.691.024.126 | 0 | 78.349.599.585  | 36.224.581.384  | 0 | 361.144.780    | 0              | 361.144.780    | 11.274.184.689 | 198.000.000   |  | 158,56 | 135,62 | 141,80 |
| 99  | Phường Sông Cầu  | 147.170.800.000 | 11.520.000.000 | 135.176.800.000 | 474.000.000 | 264.850.525.657 | 2.654.671.474  | 1.181.125.844  | 0 | 209.647.915.258 | 95.538.318.934  | 0 | 6.909.333.656  | 5.997.407.916  | 91.1925.740    | 39.154.801.569 | 6.483.803.700 |  | 179,96 | 23,04  | 155,09 |
| 100 | Xã Xuân Thọ      | 59.934.600.000  | 608.000.000    | 59.033.600.000  | 293.000.000 | 105.032.267.330 | 553.571.005    | 0              | 0 | 81.206.977.603  | 37.726.775.981  | 0 | 6.615.646.622  | 4.970.333.438  | 1.645.313.184  | 16.360.072.100 | 296.000.000   |  | 175,24 | 91,05  | 137,56 |
| 101 | Xã Xuân Cảnh     | 70.149.000.000  | 9.235.000.000  | 60.653.000.000  | 241.000.000 | 146.452.418.036 | 11.498.883.952 | 105.182.000    | 0 | 96.133.260.927  | 41.032.842.417  | 0 | 5.611.942.495  | 4.636.197.495  | 975.745.000    | 33.149.330.662 | 149.000.000   |  | 208,77 | 123,27 | 158,50 |
| 102 | Xã Xuân Lộc      | 86.854.400.000  | 5.165.000.000  | 81.446.400.000  | 243.000.000 | 143.687.605.219 | 2.948.075.000  | 75.661.000     | 0 | 108.558.336.024 | 63.937.850.564  | 0 | 4.652.049.300  | 4.613.549.300  | 38.500.000     | 27.310.144.895 | 219.000.000   |  | 165,44 | 57,08  | 133,29 |

CỘNG BẢO ĐẮK LẮK/Số 75 + 76/Ngày 09-7-2026

Đơn vị: đồng

[illegible]

|    |             |                  |                 |               |   |               |   |               |   |                 |                 |                 |   |                 |   |                 |                |       |      |         |   |         |   |         |   |
|----|-------------|------------------|-----------------|---------------|---|---------------|---|---------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|---|-----------------|---|-----------------|----------------|-------|------|---------|---|---------|---|---------|---|
| 20 | X21c1p      | 56,400,000.00    | 52,300,000.00   | 3,000,000.00  | - | 3,000,000.00  | - | 3,000,000.00  | - | 90,855,450.450  | 53,000,000.00   | 40,500,000.450  | - | 40,500,000.450  | - | 25,037,146.450  | 51,207,702.000 | 176,7 | 98,0 | 1,533,0 | - | 1,533,0 | - | 820,3   | - |
| 21 | X21c1w      | 194,620,000.00   | 191,400,000.00  | 3,200,000.00  | - | 3,200,000.00  | - | 3,200,000.00  | - | 396,915,177.200 | 189,647,000.00  | 117,800,177.200 | - | 117,800,177.200 | - | 60,294,177.200  | 18,474,000.000 | 157,7 | 98,0 | 3,677,6 | - | 3,677,6 | - | 3,981,2 | - |
| 22 | X21c1u1     | 208,201,000.00   | 206,337,000.00  | 3,864,000.00  | - | 3,864,000.00  | - | 3,864,000.00  | - | 207,336,911.070 | 203,662,470.965 | 83,490,371.910  | - | 83,490,371.910  | - | 40,750,700.000  | 25,775,655.910 | 130,0 | 98,0 | 2,900,0 | - | 2,900,0 | - | 607,1   | - |
| 23 | X21u1o1     | 12,000,000.00    | 11,950,000.00   | 1,000,000.00  | - | 1,000,000.00  | - | 1,000,000.00  | - | 107,301,550.000 | 11,000,000.00   | 50,130,550.000  | - | 50,130,550.000  | - | 5,070,000.000   | 30,331,056.000 | 390,3 | 98,0 | 5,000,0 | - | 5,000,0 | - | 3,700,0 | - |
| 24 | X21p1g1     | 1,915,525,000.00 | 1,91,700,000.00 | 3,805,000.00  | - | 3,805,000.00  | - | 3,805,000.00  | - | 176,000,007.200 | 130,175,200.000 | 50,434,707.200  | - | 50,434,707.200  | - | 52,130,400.200  | 4,390,230.000  | 135,5 | 98,0 | 1,403,0 | - | 1,403,0 | - | 1,370,0 | - |
| 25 | X21k1g1b1   | 134,402,000.000  | 129,367,000.000 | 5,035,000.000 | - | 5,035,000.000 | - | 5,035,000.000 | - | 206,320,052.910 | 120,030,000.000 | 70,090,400.910  | - | 70,090,400.910  | - | 67,024,444.910  | 10,174,000.000 | 153,0 | 90,7 | 1,494,7 | - | 1,494,7 | - | 1,300,0 | - |
| 26 | X21c1u1g    | 81,925,000.000   | 79,512,000.000  | 3,323,000.000 | - | 3,323,000.000 | - | 3,323,000.000 | - | 125,233,470.000 | 70,200,300.000  | 40,532,200.000  | - | 40,532,200.000  | - | 40,004,200.000  | 4,200,000.000  | 152,0 | 90,6 | 1,433,3 | - | 1,433,3 | - | 1,210,0 | - |
| 27 | X21k1g1u1g  | 103,407,000.000  | 175,200,000.000 | 8,161,000.000 | - | 8,161,000.000 | - | 8,161,000.000 | - | 290,903,570.255 | 175,200,000.000 | 120,077,530.255 | - | 120,077,530.255 | - | 114,344,130.255 | 7,303,000.000  | 301,0 | 98,0 | 1,400,0 | - | 1,400,0 | - | 1,401,1 | - |
| 28 | X2100p1     | 103,214,000.000  | 104,900,000.000 | 9,054,000.000 | - | 9,054,000.000 | - | 9,054,000.000 | - | 204,807,400.111 | 103,225,227.001 | 81,432,230.200  | - | 81,432,230.200  | - | 72,030,100.200  | 9,300,000.000  | 137,1 | 90,5 | 900,5   | - | 900,5   | - | 700,6   | - |
| 29 | X21u1c1g    | 121,300,700.000  | 116,301,700.000 | 4,999,000.000 | - | 4,999,000.000 | - | 4,999,000.000 | - | 107,270,700.000 | 114,300,700.000 | 72,717,000.000  | - | 72,717,000.000  | - | 68,044,000.000  | 4,673,000.000  | 154,3 | 98,0 | 1,000,0 | - | 1,000,0 | - | 900,2   | - |
| 30 | X21p1c1u1   | 123,101,000.000  | 110,452,000.000 | 9,220,000.000 | - | 9,220,000.000 | - | 9,220,000.000 | - | 204,225,550.000 | 110,452,000.000 | 72,402,550.000  | - | 72,402,550.000  | - | 61,630,550.000  | 10,070,000.000 | 141,2 | 98,0 | 700,6   | - | 700,6   | - | 600,6   | - |
| 31 | X21c1u1d    | 122,001,000.000  | 116,407,000.000 | 6,414,000.000 | - | 6,414,000.000 | - | 6,414,000.000 | - | 175,033,911.055 | 116,407,000.000 | 57,300,911.055  | - | 57,300,911.055  | - | 51,030,911.055  | 5,400,000.000  | 141,5 | 98,0 | 090,4   | - | 090,4   | - | 000,5   | - |
| 32 | X21c1u1d1g  | 213,100,000.000  | 205,700,000.000 | 7,400,000.000 | - | 7,400,000.000 | - | 7,400,000.000 | - | 300,030,000.007 | 205,700,000.000 | 87,400,000.007  | - | 87,400,000.007  | - | 40,000.000      | 80,172,000.007 | 140,4 | 98,0 | 1,332,2 | - | 1,332,2 | - | 1,101,0 | - |
| 33 | X21c1u1y    | 123,027,000.000  | 116,020,000.000 | 7,000,000.000 | - | 7,000,000.000 | - | 7,000,000.000 | - | 100,000,170.000 | 116,020,000.000 | 40,070,170.000  | - | 40,070,170.000  | - | 30,007,170.000  | 4,900,000.000  | 139,6 | 98,0 | 007,0   | - | 007,0   | - | 040,0   | - |
| 34 | X21c1u1c1u1 | 52425,000.000    | 49,000,000.000  | 2,723,000.000 | - | 2,723,000.000 | - | 2,723,000.000 | - | 80,300,007.400  | 49,000,000.000  | 30,347,007.400  | - | 30,347,007.400  | - | 26,240,000.000  | 5,700,000.000  | 155,5 | 98,0 | 1,100,5 | - | 1,100,5 | - | 070,3   | - |
| 35 | X21c1u1c1u1 | 121,700,000.000  | 115,550,000.000 | 6,040,000.000 | - | 6,040,000.000 | - | 6,040,000.000 | - | 102,073,000.700 | 115,550,000.000 | 40,010,000.700  | - | 40,010,000.700  | - | 1,200,000.000   | 42,000,000.700 | 136,0 | 98,0 | 700,2   | - | 700,2   | - | 600,4   | - |
| 36 | X21k1g1u1c1 | 25042,047.000    | 240,270,047.000 | 5,073,000.000 | - | 5,073,000.000 | - | 5,073,000.000 | - | 307,000,000.000 | 237,300,047.000 | 120,700,000.000 | - | 120,700,000.000 | - | 124,500,000.000 | 5,000,000.000  | 140,4 | 90,6 | 2,027,3 | - | 2,027,3 | - | 2,051,4 | - |
| 37 | X21c1u1c1u1 | 107,150,770.000  | 100,470,170.000 | 4,000,000.000 | - | 4,000,000.000 | - | 4,000,000.000 | - | 107,400,000.000 | 100,000,000.000 | 55,000,000.000  | - | 55,000,000.000  | - | 51,330,000.000  | 9,000,000.000  | 130,0 | 98,0 | 1,000,0 | - | 1,000,0 | - | 1,000,0 | - |
| 38 | X21u1c1u1   | 144,913,000.000  | 140,000,000.000 | 1,300,000.000 | - | 1,300,000.000 | - | 1,300,000.000 | - | 190,000,000.027 | 140,000,000.000 | 50,070,000.027  | - | 50,070,000.027  | - | 37,010,000.027  | 17,070,000.000 | 135,0 | 90,1 | 4,000,2 | - | 4,000,2 | - | 2,000,1 | - |
| 39 | X21c1u1d    | 100,301,320.000  | 107,427,320.000 | 1,074,000.000 | - | 1,074,000.000 | - | 1,074,000.000 | - | 251,400,704.070 | 100,070,700.700 | 64,030,000.172  | - | 64,030,000.172  | - | 40,700,100.172  | 3,010,000.000  | 132,0 | 90,6 | 3,000,0 | - | 3,000,0 | - | 217,0   | - |
| 40 | X21c1u1y    | 145,210,000.000  | 140,700,000.000 | 1,723,000.000 | - | 1,723,000.000 | - | 1,723,000.000 | - | 100,000,000.000 | 140,000,000.000 | 40,000,000.000  | - | 40,000,000.000  | - | 37,000,000.000  | 4,300,000.000  | 130,4 | 90,5 | 2,000,0 | - | 2,000,0 | - | 2,000,0 | - |
| 41 | X21u1c1u1   | 100,000,000.000  | 100,000,000.000 | 0.000.000     | - | 0.000.000     | - | 0.000.000     | - | 100,000,000.000 | 100,000,000.000 | 0.000.000       | - | 0.000.000       | - | 0.000.000       | 0.000.000      | 130,0 | 98,0 | 0.000,0 | - | 0.000,0 | - | 0.000,0 | - |
| 42 | X21c1u1c1   | 201,410,000.000  | 200,000,000.000 | 2,410,000.000 | - | 2,410,000.000 | - | 2,410,000.000 | - | 401,000,000.000 | 200,000,000.000 | 100,000,000.000 | - | 100,000,000.000 | - | 117,000,000.000 | 7,000,000.000  | 141,0 | 98,0 | 5,000,0 | - | 5,000,0 | - | 4,000,2 | - |
| 43 | X21c1u1     | 100,200,000.000  | 100,000,000.000 | 700,000.000   | - | 700,000.000   | - | 700,000.000   | - | 100,200,000.000 | 100,000,000.000 | 0.000.000       | - | 0.000.000       | - | 0.000.000       | 0.000.000      | 140,0 | 98,0 | 0.000,0 | - | 0.000,0 | - | 0.000,0 | - |
| 44 | X21c1u1d1p  | 121,700,000.000  | 110,700,000.000 | 2,000,000.000 | - | 2,000,000.000 | - | 2,000,000.000 | - | 221,000,000.000 | 110,700,000.000 | 70,000,000.000  | - | 70,000,000.000  | - | 62,000,000.000  | 9,000,000.000  | 140,0 | 98,0 | 1,000,0 | - | 1,000,0 | - | 3,000,0 | - |
| 45 | X21c1u1g    | 89,740,000.000   | 80,000,000.000  | 8,000,000.000 | - | 8,000,000.000 | - | 8,000,000.000 | - | 100,000,000.000 | 80,000,000.000  | 40,000,000.000  | - | 40,000,000.000  | - | 20,000,000.000  | 20,000,000.000 | 140,0 | 90,7 | 5,000,0 | - | 5,000,0 | - | 3,000,0 | - |
| 46 | X21c1u1d    | 63,000,000.000   | 62,000,000.000  | 7,000,000.000 | - | 7,000,000.000 | - | 7,000,000.000 | - | 100,000,000.000 | 62,000,000.000  | 40,000,000.000  | - | 40,000,000.000  | - | 30,000,000.000  | 7,000,000.000  | 100,0 | 90,0 | 5,000,0 | - | 5,000,0 | - | 4,000,0 | - |
| 47 | X21p1c1u1   | 127,000,000.000  | 120,000,000.000 | 1,700,000.000 | - | 1,700,000.000 | - | 1,700,000.000 | - | 207,000,000.000 | 120,000,000.000 | 80,000,000.000  | - | 80,000,000.000  | - | 70,000,000.000  | 10,000,000.000 | 100,0 | 98,0 | 4,000,0 | - | 4,000,0 | - | 3,000,0 | - |
| 48 | X21c1u1d1g  | 82,000,000.000   | 80,000,000.000  | 1,320,000.000 | - | 1,320,000.000 | - | 1,320,000.000 | - | 100,000,000.000 | 80,000,000.000  | 40,000,000.000  | - | 40,000,000.000  | - | 30,000,000.000  | 10,000,000.000 | 100,0 | 98,0 | 4,000,0 | - | 4,000,0 | - | 3,000,0 | - |
| 49 | X21c1u1c1u1 | 80,000,000.000   | 80,000,000.000  | 1,320,000.000 | - | 1,320,000.000 | - | 1,320,000.000 | - | 100,000,000.000 | 80,000,000.000  | 40,000,000.000  | - | 40,000,000.000  | - | 30,000,000.000  | 10,000,000.000 | 100,0 | 98,0 | 4,000,0 | - | 4,000,0 | - | 3,000,0 | - |

|    |                |                 |                  |                 |   |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |   |                 |                |                 |                |       |       |         |   |         |       |         |       |
|----|----------------|-----------------|------------------|-----------------|---|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|---|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-------|-------|---------|---|---------|-------|---------|-------|
| 50 | X2Kđng 5       | 80.872.65.000   | 79.230.545.000   | 1.253.800.000   | - | 1.253.800.000   | -              | 1.253.800.000   | -             | 125.386.757.300 | 79.230.545.000  | 56.162.352.300  | - | 56.162.352.300  | -              | 30.545.661.020  | 16.525.580.020 | 190,1 | 100,0 | 4,67,0  | - | 4,67,0  | -     | 3,150,1 | -     |
| 51 | X2CưPhu        | 710.000.000     | 70.007.000.000   | 991.000.000     | - | 991.000.000     | -              | 991.000.000     | -             | 100.770.013.204 | 70.007.014.000  | 37.895.090.204  | - | 37.895.090.204  | -              | 29.204.609.204  | 6.891.000.000  | 151,4 | 100,0 | 3,023,0 | - | 3,023,0 | -     | 2.940,0 | -     |
| 52 | X2Bư Trung     | 48271.000.000   | 47.224.000.000   | 717.000.000     | - | 717.000.000     | -              | 717.000.000     | -             | 89.108.022.400  | 47.023.325.000  | 41.540.207.400  | - | 41.540.207.400  | -              | 32.440.706.400  | 9.86431.0000   | 184,6 | 100,0 | 5,760,0 | - | 5,760,0 | -     | 4.528,4 | -     |
| 53 | X2Bư Sơn       | 117.037.000.000 | 1.12.038.000.000 | 5.300.000.000   | - | 5.300.000.000   | -              | 5.300.000.000   | -             | 179.380.000.000 | 112.038.000.000 | 64.232.980.000  | - | 64.232.980.000  | 1.700.000.000  | 53.743.776.000  | 8.802.700.000  | 199,3 | 100,0 | 1,020,0 | - | 1,020,0 | -     | 1.001,0 | -     |
| 54 | X2Đang Rung    | 107.000.000.000 | 103.924.000.000  | 3.264.000.000   | - | 3.264.000.000   | -              | 3.264.000.000   | -             | 102.206.000.200 | 103.924.000.000 | 57.340.000.200  | - | 57.340.000.200  | 880.000.000    | 45.120.000.200  | 11.39000.000   | 190,5 | 100,0 | 1.700,0 | - | 1.700,0 | -     | 1.301,0 | -     |
| 55 | X2Kđng Hông    | 110.004.000.000 | 107.473.000.000  | 3.421.000.000   | - | 3.421.000.000   | -              | 3.421.000.000   | -             | 106.452.012.702 | 107.473.000.000 | 88.939.012.702  | - | 88.939.012.702  | -              | 82.489.012.702  | 6.470000.000   | 177,1 | 100,0 | 2.000,0 | - | 2.000,0 | -     | 2.013   | -     |
| 56 | X2 Yang Hoa    | 93502.000.000   | 90.200.000.000   | 3.004.000.000   | - | 3.004.000.000   | -              | 3.004.000.000   | -             | 104.473.420.007 | 90.200.000.000  | 54.105.420.007  | - | 54.105.420.007  | 6.250.000.000  | 30.347.714.007  | 8.077.012.000  | 153,7 | 100,0 | 1.400,0 | - | 1.400,0 | -     | 1.002,0 | -     |
| 57 | X2CưPh         | 124.053.000.000 | 120.780.000.000  | 3.777.000.000   | - | 3.777.000.000   | -              | 3.777.000.000   | -             | 104.640.000.040 | 120.780.970.000 | 43.852.107.000  | - | 43.852.107.000  | 7.400.000.000  | 44.144.117.000  | 12.285.000.000 | 140,2 | 100,0 | 1.000,0 | - | 1.000,0 | -     | 1.100,0 | -     |
| 58 | X2 Lũn Sơn Lũn | 103.004.000.000 | 100.340.000.000  | 12.001.000.000  | - | 12.001.000.000  | -              | 12.001.000.000  | -             | 200.000.000.000 | 100.000.000.000 | 82.000.000.000  | - | 82.000.000.000  | 40.000.700.000 | 23.042.114.000  | 12.40000.000   | 190,3 | 90,1  | 630,0   | - | 630,0   | -     | 100,0   | -     |
| 59 | X2 Bũ Lũng     | 134.004.000.000 | 117.007.000.000  | 16.107.000.000  | - | 16.107.000.000  | -              | 16.107.000.000  | -             | 100.200.005.100 | 117.000.000.000 | 70.402.007.100  | - | 70.402.007.100  | 80.000.000     | 61.025.007.100  | 9.30000.000    | 140,5 | 100,0 | 430,0   | - | 430,0   | -     | 300,0   | -     |
| 60 | X2 Nam Su      | 51.547.000.000  | 49.000.000.000   | 7.620.000.000   | - | 7.620.000.000   | -              | 7.620.000.000   | -             | 67.270.000.000  | 49.000.000.000  | 43.000.027.000  | - | 43.000.027.000  | -              | 39.010.000.000  | 6.402.027.000  | 100,5 | 100,0 | 507,7   | - | 507,7   | -     | 500,5   | -     |
| 61 | X2 Bũ Phu      | 96306.140.000   | 89.425.140.000   | 8.155.000.000   | - | 8.155.000.000   | 5.700.000.000  | 2.387.000.000   | -             | 147.036.022.020 | 89.425.140.000  | 58.410.000.020  | - | 58.410.000.020  | 6.520.000.000  | 36.305.680.020  | 15.39000.000   | 152,2 | 100,0 | 700,7   | - | 700,7   | 130,1 | 1.500,1 | -     |
| 62 | X2Kđng Nô      | 484.000.000     | 47.070.000.000   | 977.000.000     | - | 977.000.000     | -              | 977.000.000     | -             | 87.120.000.000  | 47.070.000.000  | 39.400.000.000  | - | 39.400.000.000  | -              | 27.042.000.000  | 11.00000.000   | 170,1 | 100,0 | 4.000,0 | - | 4.000,0 | -     | 2.012   | -     |
| 63 | X2Bư Trung     | 144.441.000.000 | 140.307.000.000  | 3.144.000.000   | - | 3.144.000.000   | -              | 3.144.000.000   | -             | 100.400.013.774 | 140.307.000.000 | 54.120.013.774  | - | 54.120.013.774  | -              | 46.794.013.774  | 7.302.010.000  | 190,3 | 100,0 | 1.500,0 | - | 1.500,0 | -     | 1.400,0 | -     |
| 64 | X2 Đang Hông   | 123.971.000.000 | 120.140.000.000  | 3.822.000.000   | - | 3.822.000.000   | -              | 3.822.000.000   | -             | 200.012.703.004 | 120.140.000.000 | 85.404.703.004  | - | 85.404.703.004  | -              | 70.174.703.004  | 7.20000.000    | 150,0 | 100,0 | 2.200,1 | - | 2.200,1 | -     | 2.004,0 | -     |
| 65 | X2CưPh         | 213.346.000.000 | 200.802.000.000  | 3.204.000.000   | - | 3.204.000.000   | -              | 3.204.000.000   | -             | 200.000.004.402 | 200.702.000.000 | 50.277.004.402  | - | 50.277.004.402  | -              | 52.703.004.402  | 1.74000.000    | 105,7 | 100,0 | 1.002,0 | - | 1.002,0 | -     | 1.004,1 | -     |
| 66 | X2Kđng An      | 100.000.700.000 | 100.000.700.000  | 11.404.000.000  | - | 11.404.000.000  | -              | 11.404.000.000  | -             | 200.000.000.000 | 170.002.400.000 | 111.000.400.000 | - | 111.000.400.000 | -              | 102.002.400.000 | 9.000000.000   | 101,0 | 90,0  | 970,0   | - | 970,0   | -     | 890,5   | -     |
| 67 | X2 Bũ Kđn      | 72.000.000.000  | 69.400.000.000   | 3.700.000.000   | - | 3.700.000.000   | -              | 3.700.000.000   | -             | 101.000.000.000 | 69.000.000.000  | 43.000.400.000  | - | 43.000.400.000  | -              | 39.400.400.000  | 3.50000.000    | 150,0 | 90,0  | 1.000,0 | - | 1.000,0 | -     | 1.000,0 | -     |
| 68 | X2CưPh         | 100.000.000.000 | 170.700.000.000  | 8.427.000.000   | - | 8.427.000.000   | -              | 8.427.000.000   | -             | 200.700.000.000 | 170.702.000.000 | 47.010.000.000  | - | 47.010.000.000  | -              | 41.000.000.000  | 6.00000.000    | 100,0 | 90,0  | 700,0   | - | 700,0   | -     | 707,0   | -     |
| 69 | Phong Tây Bũ   | 302.001.000.000 | 29.200.000.000   | 274.022.000.000 | - | 274.022.000.000 | 270.000.000    | 273.400.000.000 | 940.000.000   | 031.000.000.000 | 204.000.000.000 | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | -              | 121.027.000.000 | 1.30000.000    | 102,0 | 90,1  | 100,0   | - | 100,0   | -     | 100,5   | 100,1 |
| 70 | Phong Tây Bũ   | 140.000.000.000 | 07.120.000.000   | 127.070.000.000 | - | 127.070.000.000 | 10.000.000.000 | 127.000.000.000 | 240.000.000   | 202.907.000.400 | 01.120.000.000  | 227.700.000.400 | - | 227.700.000.400 | 10.000.000.000 | 217.000.000.400 | 140.000.000    | 100,0 | 100,0 | 170,0   | - | 170,0   | 100,0 | 100,0   | 100,0 |
| 71 | Phong Tây Bũ   | 70.007.000.000  | 13.040.000.000   | 45.505.000.000  | - | 45.505.000.000  | -              | 45.505.000.000  | -             | 070.010.000.000 | 13.040.000.000  | 100.400.000.000 | - | 100.400.000.000 | -              | 100.400.000.000 | -              | 200,7 | 100,0 | 200,7   | - | 200,7   | -     | 200,7   | -     |
| 72 | Phong Tây Bũ   | 110.000.000.000 | 0.000.000.000    | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | -              | 100.000.000.000 | 010.000.000   | 200.000.000.707 | 0.000.000.000   | 211.000.000.707 | - | 211.000.000.707 | 6.000.000.000  | 204.990.000.707 | 2.000.000.000  | 100,7 | 100,0 | 200,5   | - | 200,5   | -     | 100,9   | 200,5 |
| 73 | Phong Tây Bũ   | 120.301.000.000 | 0.270.000.000    | 110.110.000.000 | - | 110.110.000.000 | -              | 110.110.000.000 | -             | 200.400.000.000 | 0.270.000.000   | 190.340.000.000 | - | 190.340.000.000 | -              | 190.340.000.000 | -              | 100,0 | 100,0 | 100,1   | - | 100,1   | -     | 100,1   | -     |
| 74 | X2 Bũ Bũ       | 64.000.000.000  | 11.520.000.000   | 52.470.000.000  | - | 52.470.000.000  | -              | 52.470.000.000  | -             | 102.407.000.000 | 11.520.000.000  | 140.000.000.000 | - | 140.000.000.000 | -              | 110.402.000.000 | 30.007.000.000 | 240,0 | 100,0 | 200,5   | - | 200,5   | -     | 220,4   | -     |
| 75 | X2 Phũ Bũ 1    | 120.000.000.000 | 30.000.000.000   | 120.000.000.000 | - | 122.000.000.000 | 550.000.000    | 127.000.000.000 | 3.700.000.000 | 300.004.007.004 | 20.000.000.000  | 270.470.000.000 | - | 270.470.000.000 | 050.000.000    | 271.000.000.000 | 2.000.000.000  | 100,0 | 97,7  | 200,1   | - | 200,1   | 100,0 | 200,0   | 050   |
| 76 | X2 Phũ Bũ 2    | 100.115.000.000 | 00.000.000.000   | 80.100.000.000  | - | 80.100.000.000  | 900.000.000    | 81.000.000.000  | 3.700.000.000 | 107.000.000.000 | 07.000.000.000  | 170.000.000.000 | - | 169.000.000.000 | -              | 169.000.000.000 | 1.000.000.000  | 100,0 | 90,0  | 100,0   | - | 100,0   | 000,0 | 200,0   | 000   |
| 77 | X2 Tây Bũ      | 140.000.000.000 | 00.000.000.000   | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 | -              | 120.000.000.000 | -             | 200.000.000.000 | 00.000.000.000  | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | -              | 100.000.000.000 | -              | 100,0 | 100,0 | 100,0   | - | 100,0   | -     | 100,0   | -     |
| 78 | X2 Bũ Bũ       | 70.000.000.000  | 0.000.000.000    | 60.000.000.000  | - | 60.000.000.000  | -              | 60.000.000.000  | 1.400.000.000 | 107.007.000.000 | 0.000.000.000   | 107.007.000.000 | - | 107.007.000.000 | 3.000.000.000  | 110.000.000.000 | 2.000.000.000  | 100,7 | 100,0 | 200,0   | - | 200,0   | -     | 100,1   | 050,1 |
| 79 | X2 Bũ Bũ       | 64.000.000.000  | 0.007.000.000    | 57.000.000.000  | - | 57.000.000.000  | -              | 57.000.000.000  | 220.000.000   | 120.010.000.000 | 0.007.000.000   | 110.700.000.000 | - | 110.700.000.000 | 5.000.000.000  | 115.000.000.000 | 10.000.000.000 | 102,2 | 100,0 | 200,0   | - | 200,0   | -     | 100,0   | 147,0 |



|     |                |                 |                |                 |   |                 |                |                 |               |                 |                |                 |   |                 |                |                 |                |       |       |       |   |       |          |       |       |
|-----|----------------|-----------------|----------------|-----------------|---|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|---|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-------|-------|-------|---|-------|----------|-------|-------|
| 80  | Xổ Số 75       | 83.550.000.000  | 15.660.000.000 | 67.890.000.000  | - | 67.890.000.000  | -              | 67.375.000.000  | 320.000.000   | 138.961.977.000 | 15.660.000.000 | 122.367.977.000 | - | 122.367.977.000 | -              | 122.077.977.000 | 320.000.000    | 95,6  | 100,0 | 100,0 | - | 100,0 | -        | 100,2 | 100,0 |
| 81  | Xổ Số 76       | 83.600.476.000  | 16.276.476.000 | 64.324.000.000  | - | 64.324.000.000  | 1.480.000.000  | 62.877.000.000  | 276.000.000   | 170.155.326.000 | 16.276.476.000 | 155.654.700.000 | - | 155.654.700.000 | 8.537.000.000  | 146.246.726.000 | 800.000.000    | 206,6 | 100,0 | 240,5 | - | 240,5 | 176,5    | 236,1 | 247,8 |
| 82  | Xổ Số 77       | 102.941.000.000 | 21.100.000.000 | 81.750.000.000  | - | 81.750.000.000  | 2.230.000.000  | 79.520.000.000  | 616.000.000   | 100.000.000.000 | 21.100.000.000 | 130.477.252.679 | - | 130.477.252.679 | 2.230.000.000  | 128.247.252.679 | 600.000.000    | 175,5 | 100,0 | 190,1 | - | 190,1 | 100,0    | 190,6 | 190,0 |
| 83  | Xổ Số 78       | 111.300.000.000 | 20.930.000.000 | 90.370.000.000  | - | 90.370.000.000  | 2.230.000.000  | 88.140.000.000  | 300.000.000   | 100.000.000.000 | 20.930.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 11.300.000.000 | 147.680.000.000 | 1.300.000.000  | 160,8 | 100,0 | 100,0 | - | 100,0 | 100,2    | 170,1 | 190,2 |
| 84  | Xổ Số 79       | 89.010.000.000  | 20.030.000.000 | 68.980.000.000  | - | 68.980.000.000  | 2.230.000.000  | 67.750.000.000  | 620.000.000   | 151.370.000.000 | 20.030.000.000 | 130.341.000.000 | - | 130.341.000.000 | 10.030.000.000 | 119.400.000.000 | 1.200.000.000  | 160,6 | 100,0 | 100,0 | - | 100,0 | 407,9    | 170,1 | 190,0 |
| 85  | Xổ Số 80       | 142.170.000.000 | 18.327.000.000 | 123.843.000.000 | - | 123.843.000.000 | -              | 123.843.000.000 | -             | 96.000.000.000  | 18.327.000.000 | 78.500.000.000  | - | 78.500.000.000  | 3.320.000.000  | 74.180.000.000  | 1.000.000.000  | 170,4 | 100,0 | 210,6 | - | 210,6 | -        | 200,3 | -     |
| 86  | Xổ Số 81       | 82.770.000.000  | 17.120.000.000 | 65.650.000.000  | - | 65.650.000.000  | 40.000.000     | 65.650.000.000  | -             | 142.350.000.000 | 17.120.000.000 | 125.230.000.000 | - | 125.230.000.000 | -              | 103.000.000.000 | 20.000.000.000 | 170,2 | 100,0 | 190,0 | - | 190,0 | -        | 150,3 | -     |
| 87  | Xổ Số 82       | 72.727.000.000  | 14.210.000.000 | 58.517.000.000  | - | 58.517.000.000  | 10.000.000     | 58.517.000.000  | -             | 140.700.000.000 | 14.210.000.000 | 126.490.000.000 | - | 126.490.000.000 | -              | 90.280.000.000  | 30.000.000.000 | 190,5 | 100,0 | 210,2 | - | 210,2 | -        | 150,7 | -     |
| 88  | Xổ Số 83       | 71.530.000.000  | 13.430.000.000 | 58.100.000.000  | - | 58.100.000.000  | 40.000.000     | 58.100.000.000  | -             | 110.100.000.000 | 13.430.000.000 | 100.700.000.000 | - | 100.700.000.000 | 3.000.000.000  | 97.700.000.000  | 1.000.000.000  | 190,6 | 100,0 | 170,3 | - | 170,3 | 6.000,0  | 160,2 | -     |
| 89  | Xổ Số 84       | 131.410.000.000 | 20.030.000.000 | 111.380.000.000 | - | 111.380.000.000 | 170.000.000    | 110.210.000.000 | -             | 270.270.000.000 | 20.030.000.000 | 240.270.000.000 | - | 240.270.000.000 | 6.000.000.000  | 234.270.000.000 | 5.000.000.000  | 191,1 | 100,0 | 200,2 | - | 200,2 | 3.000,0  | 190,1 | -     |
| 90  | Xổ Số 85       | 100.000.000.000 | 20.000.000.000 | 80.000.000.000  | - | 80.000.000.000  | -              | 80.000.000.000  | -             | 200.000.000.000 | 20.000.000.000 | 240.000.000.000 | - | 240.000.000.000 | 2.000.000.000  | 218.000.000.000 | 1.000.000.000  | 190,0 | 100,0 | 190,0 | - | 190,0 | -        | 170,1 | -     |
| 91  | Xổ Số 86       | 430.000.000.000 | 20.000.000.000 | 22.000.000.000  | - | 22.000.000.000  | 1.000.000.000  | 13.000.000.000  | 6.000.000.000 | 77.000.000.000  | 20.000.000.000 | 57.000.000.000  | - | 57.000.000.000  | 1.470.000.000  | 45.530.000.000  | 7.570.000.000  | 170,5 | 100,0 | 250,1 | - | 250,1 | 70,0     | 360,7 | 110,0 |
| 92  | Xổ Số 87       | 81.540.000.000  | 20.030.000.000 | 61.510.000.000  | - | 61.510.000.000  | 100.000.000    | 61.510.000.000  | -             | 107.700.000.000 | 20.030.000.000 | 130.630.000.000 | - | 130.630.000.000 | 2.030.000.000  | 128.600.000.000 | 1.000.000.000  | 190,5 | 100,0 | 210,8 | - | 210,8 | 13.000,0 | 170,0 | -     |
| 93  | Xổ Số 88       | 80.000.000.000  | 20.000.000.000 | 60.000.000.000  | - | 60.000.000.000  | 400.000.000    | 59.600.000.000  | -             | 102.000.000.000 | 20.000.000.000 | 130.400.000.000 | - | 130.400.000.000 | 2.000.000.000  | 128.400.000.000 | 1.000.000.000  | 190,0 | 100,0 | 210,8 | - | 210,8 | 3.000,0  | 160,0 | -     |
| 94  | Xổ Số 89       | 17.000.000.000  | 11.000.000.000 | 6.000.000.000   | - | 6.000.000.000   | -              | 6.000.000.000   | -             | 90.000.000.000  | 11.000.000.000 | 80.000.000.000  | - | 80.000.000.000  | 1.000.000.000  | 79.000.000.000  | 1.000.000.000  | 190,0 | 100,0 | 190,2 | - | 190,2 | -        | 150,5 | -     |
| 95  | Xổ Số 90       | 11.000.000.000  | 11.000.000.000 | 0.000.000.000   | - | 0.000.000.000   | -              | 0.000.000.000   | -             | 90.000.000.000  | 11.000.000.000 | 80.000.000.000  | - | 80.000.000.000  | -              | 70.000.000.000  | 1.000.000.000  | 190,0 | 100,0 | 210,8 | - | 210,8 | -        | 170,0 | -     |
| 96  | Xổ Số 91       | 70.000.000.000  | 10.000.000.000 | 60.000.000.000  | - | 60.000.000.000  | -              | 60.000.000.000  | -             | 100.000.000.000 | 10.000.000.000 | 90.000.000.000  | - | 90.000.000.000  | 10.000.000.000 | 80.000.000.000  | 1.000.000.000  | 190,0 | 100,0 | 170,0 | - | 170,0 | -        | 150,6 | -     |
| 97  | Xổ Số 92       | 100.000.000.000 | 10.000.000.000 | 90.000.000.000  | - | 90.000.000.000  | -              | 90.000.000.000  | -             | 270.000.000.000 | 10.000.000.000 | 260.000.000.000 | - | 260.000.000.000 | 20.000.000.000 | 240.000.000.000 | 10.000.000.000 | 170,0 | 100,0 | 190,0 | - | 190,0 | -        | 170,1 | -     |
| 98  | Phường Thủ Đức | 6.000.000.000   | 10.000.000.000 | 0.000.000.000   | - | 0.000.000.000   | -              | 0.000.000.000   | -             | 90.000.000.000  | 10.000.000.000 | 80.000.000.000  | - | 80.000.000.000  | -              | 70.000.000.000  | -              | 140,0 | 100,0 | 150,0 | - | 150,0 | -        | 150,0 | -     |
| 99  | Phường Thủ Đức | 140.000.000.000 | 20.000.000.000 | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 | 11.000.000.000 | 109.000.000.000 | -             | 230.000.000.000 | 20.000.000.000 | 210.000.000.000 | - | 210.000.000.000 | 6.000.000.000  | 204.000.000.000 | 6.000.000.000  | 160,0 | 100,0 | 170,2 | - | 170,2 | 60,0     | 160,0 | -     |
| 100 | Xổ Số Thủ Đức  | 20.000.000.000  | 10.000.000.000 | 10.000.000.000  | - | 10.000.000.000  | 400.000.000    | 9.600.000.000   | -             | 100.000.000.000 | 10.000.000.000 | 90.000.000.000  | - | 90.000.000.000  | 1.000.000.000  | 89.000.000.000  | 1.000.000.000  | 170,0 | 100,0 | 190,0 | - | 190,0 | 1.000,0  | 160,0 | -     |
| 101 | Xổ Số Thủ Đức  | 60.000.000.000  | 10.000.000.000 | 50.000.000.000  | - | 50.000.000.000  | 9.000.000.000  | 41.000.000.000  | -             | 120.000.000.000 | 10.000.000.000 | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 | 9.000.000.000  | 101.000.000.000 | 9.000.000.000  | 191,0 | 100,0 | 190,0 | - | 190,0 | 100,0    | 190,0 | -     |
| 102 | Xổ Số Thủ Đức  | 80.000.000.000  | 10.000.000.000 | 70.000.000.000  | - | 70.000.000.000  | 1.000.000.000  | 69.000.000.000  | -             | 100.000.000.000 | 10.000.000.000 | 90.000.000.000  | - | 90.000.000.000  | 1.000.000.000  | 89.000.000.000  | 1.000.000.000  | 160,0 | 100,0 | 150,0 | - | 150,0 | 90,0     | 140,0 | -     |

Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG | ĐƠN VỊ: AN |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | QUYẾT TOÁN |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | SỐ LƯỢNG (%) |           |           |           |           |
|-----------|----------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|           |          | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | TỔNG         | TỔNG CỘNG |           |           |           |
|           |          | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |              | TỔNG CỘNG | TỔNG CỘNG |           |           |
|           |          | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |              |           |           | TỔNG CỘNG | TỔNG CỘNG |
|           |          | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  | TỔNG CỘNG  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |              |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  | TỔNG CỘNG    |           |           |           |           |
| TỔNG CỘNG |          |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG CỘNG |  |              |           |           |           |           |

|    |                                                                                           |                 |                 |                |                 |  |                 |                 |  |                 |                 |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                |                |                 |                 |       |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|--|-----------------|-----------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------|------|
|    | Đà Lạt                                                                                    | 80.000.000      |                 | 80.000.000     | 80.000.000      |  | 80.000.000      |                 |  | 80.000.000      |                 | 80.000.000      | 80.000.000     |                 | 80.000.000    |                 |                 | 100,0           | 100,0          |                |                 |                 |       |      |
|    | Lưu hành                                                                                  | 935.204.629     |                 | 935.204.629    | 299.621.200     |  | 299.621.200     | 135.680.439     |  | 135.680.439     | 478.359.200     |                 | 478.359.200    | 644.000.000     |               | 644.000.000     | 413.759.200     | 413.759.200     | 51,7           | 51,7           |                 |                 |       |      |
| 7  | Vấn phước Ủy ban nhân dân xã                                                              | 130.000.000     |                 | 130.000.000    | 130.000.000     |  | 130.000.000     |                 |  | 130.000.000     |                 | 130.000.000     | 130.000.000    |                 | 130.000.000   |                 |                 | 100,0           | 100,0          |                |                 |                 |       |      |
| 8  | Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt                                                            | 300.000.000     |                 | 300.000.000    |                 |  | 300.000.000     |                 |  | 300.000.000     |                 |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                |                |                 |                 |       |      |
| 9  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                    | 32.036.756.256  |                 | 32.036.756.256 | 19.125.487.760  |  | 19.125.487.760  | 6.546.113.686   |  | 6.546.113.686   | 7.363.175.836   | 9.805.291.390   | 9.805.291.390  | 1.766.403.825   |               | 1.766.403.825   | 1.036.962.147   | 1.036.962.147   | 6.521.936.418  | 29,8           | 29,8            |                 |       |      |
| 10 | Sở Tư pháp                                                                                | 751.987.000     |                 | 751.987.000    | 135.960.000     |  | 135.960.000     | 489.000.000     |  | 489.000.000     | 212.027.000     |                 | 212.027.000    | 675.367.000     |               | 675.367.000     | 136.340.000     | 136.340.000     | 489.000.000    | 147.027.000    | 89,9            | 89,9            |       |      |
| 11 | Sở Công Thương                                                                            | 3.302.989.000   |                 | 3.302.989.000  | 3.302.989.000   |  | 3.302.989.000   |                 |  | 65000.000       |                 | 60000.000       |                |                 |               |                 |                 |                 |                |                |                 |                 |       |      |
| 12 | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                    | 16.486.933.736  |                 | 16.486.933.736 |                 |  |                 |                 |  | 16.486.933.736  | 4.483.056.625   |                 | 4.483.056.625  |                 |               |                 | 4.483.056.625   |                 | 4.483.056.625  | 27,3           | 27,3            |                 |       |      |
| 13 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 4.342.391.000   |                 | 4.342.391.000  |                 |  | 769.769.000     | 3.473.395.000   |  | 3.473.395.000   | 3.039.116.000   |                 | 3.039.116.000  |                 |               | 168.866.000     | 148.866.000     | 2.867.233.000   | 2.867.233.000  | 75,4           | 75,4            |                 |       |      |
| 14 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 19.822.344.000  |                 | 19.822.344.000 |                 |  |                 | 19.822.344.000  |  | 19.822.344.000  | 15.151.000.400  |                 | 15.151.000.400 |                 |               |                 | 15.151.000.400  |                 | 15.151.000.400 | 76,4           | 76,4            |                 |       |      |
| 15 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 18.187.882.000  |                 | 18.187.882.000 |                 |  |                 | 18.187.882.000  |  | 18.187.882.000  | 16.611.595.900  |                 | 16.611.595.900 |                 |               |                 | 16.611.595.900  |                 | 16.611.595.900 | 91,3           | 91,3            |                 |       |      |
| 16 | Sở Tài chính                                                                              | 154.397.200     |                 | 154.397.200    | 48.126.200      |  | 48.126.200      | 7.300.000       |  | 7.300.000       | 106.681.000     |                 | 106.681.000    |                 |               |                 |                 |                 |                |                |                 |                 |       |      |
| 17 | Sở Xây dựng                                                                               | 326.300.000     |                 | 326.300.000    | 29.163.000      |  | 29.163.000      | 296.207.000     |  | 296.207.000     |                 |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                |                |                 |                 |       |      |
| 18 | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                  | 2.099.220.000   |                 | 2.099.220.000  | 838.746.960     |  | 838.746.960     | 1.251.779.040   |  | 1.251.779.040   | 1.600.000       |                 | 1.600.000      | 396.489.400     |               | 396.489.400     | 396.489.400     |                 | 396.489.400    | 16,9           | 16,9            |                 |       |      |
| 19 | Trường Sĩ quan Cảnh sát                                                                   | 240.000.000     |                 | 240.000.000    | 240.000.000     |  | 240.000.000     |                 |  | 240.000.000     |                 | 240.000.000     | 240.000.000    |                 | 240.000.000   |                 |                 | 240.000.000     |                | 100,0          | 100,0           |                 |       |      |
| 20 | Trường Cao đẳng Đà Lạt                                                                    | 47.540.039.127  | 31.448.418.000  | 16.096.620.127 |                 |  | 47.540.039.127  | 31.448.418.000  |  | 16.096.620.127  | 39.145.622.100  | 26.486.039.000  | 9.739.583.500  |                 |               | 39.145.622.100  | 26.486.039.000  | 9.739.583.500   |                | 82,3           | 93,5            | 60,5            |       |      |
| 21 | Ban Dân tộc                                                                               | 362.486.102     |                 | 362.486.102    |                 |  |                 | 362.486.102     |  | 362.486.102     | 48.593.000      |                 | 48.593.000     |                 |               |                 | 48.593.000      |                 | 48.593.000     | 13,5           | 13,5            |                 |       |      |
| 22 | Ban Dân Lũ                                                                                | 700.000.000     |                 | 700.000.000    | 700.000.000     |  | 700.000.000     |                 |  | 700.000.000     |                 | 700.000.000     | 700.000.000    |                 | 700.000.000   |                 |                 |                 |                | 100,0          | 100,0           |                 |       |      |
| 23 | Ban QLDA HTXD Ban 10                                                                      | 292.960.033.100 | 292.960.033.100 |                | 105.128.896.100 |  | 105.128.896.100 | 188.342.127.000 |  | 188.342.127.000 | 172.660.098.000 | 172.660.098.000 |                | 91.269.621.000  |               | 91.269.621.000  | 79.269.627.000  | 79.269.627.000  |                | 58,9           | 58,9            |                 |       |      |
| 24 | Ban QLDA HTXD Ban 10 Ban 10                                                               | 195.488.399.000 | 195.488.399.000 |                | 104.621.367.000 |  | 104.621.367.000 | 36.742.113.000  |  | 36.742.113.000  | 195.734.889.000 | 195.734.889.000 |                | 136.125.364.000 |               | 136.125.364.000 | 124.625.799.000 | 124.625.799.000 | 22.891.216.000 | 22.891.216.000 | 69.616.399.000  | 104,8           | 104,8 |      |
| 25 | Ban QLDA HTXD Ban 10 Ban 10                                                               | 195.348.279.000 | 195.348.279.000 |                | 126.966.255.000 |  | 126.966.255.000 | 68.389.623.000  |  | 68.389.623.000  | 181.962.451.000 | 181.962.451.000 |                | 365.547.451.000 |               | 365.547.451.000 | 185.679.385.000 | 185.679.385.000 | 66.312.239.000 | 66.312.239.000 | 193.362.017.000 | 193.362.017.000 | 61,4  | 61,4 |
| 26 | Ban QLDA HTXD Ban 10 Ban 10                                                               | 26.286.624.000  | 26.286.624.000  |                | 25.811.624.000  |  | 25.811.624.000  | 475.000.000     |  | 475.000.000     | 13.626.316.452  | 13.626.316.452  |                | 13.626.316.452  |               | 13.626.316.452  | 81.354.000      | 81.354.000      |                | 51,8           | 51,8            |                 |       |      |
| 27 | Ban QLDA HTXD Ban 10 Ban 10                                                               | 13.973.011.231  | 13.973.011.231  |                | 5.901.894.231   |  | 5.901.894.231   | 8.069.127.000   |  | 8.069.127.000   | 6.462.883.917   | 6.462.883.917   |                | 1.879.033.916   |               | 1.879.033.916   | 5.462.798.323   | 5.462.798.323   |                | 51,8           | 51,8            |                 |       |      |
| 28 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 9.114.474.000   | 9.114.474.000   |                | 9.114.474.000   |  | 9.114.474.000   |                 |  |                 | 4.395.494.000   | 4.395.494.000   |                | 4.395.494.000   |               | 4.395.494.000   |                 |                 |                | 58,4           | 58,4            |                 |       |      |
| 29 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 14.902.000      | 14.902.000      |                |                 |  |                 | 14.902.000      |  | 14.902.000      |                 |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                |                |                 |                 |       |      |
| 30 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 1.089.384.000   | 1.089.384.000   |                | 1.089.384.000   |  | 1.089.384.000   |                 |  | 1.089.384.000   | 1.089.384.000   |                 | 1.089.384.000  |                 | 1.089.384.000 |                 |                 |                 |                | 100,0          | 100,0           |                 |       |      |
| 31 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 1.029.889.000   | 1.029.889.000   |                | 1.029.889.000   |  | 1.029.889.000   |                 |  | 1.029.889.000   | 1.029.889.000   |                 | 1.029.889.000  |                 | 1.029.889.000 |                 |                 |                 |                | 100,0          | 100,0           |                 |       |      |
| 32 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án: “Phát triển vùng nông thôn mới” | 69.879.622.982  | 69.879.622.982  |                | 69.879.622.982  |  | 69.879.622.982  |                 |  |                 | 29.698.096.529  | 29.698.096.529  |                | 29.698.096.529  |               | 29.698.096.529  |                 |                 |                | 42,4           | 42,4            |                 |       |      |

[illegible]

|    |                 |                |                |  |                |                |               |                |                |  |                |                |  |               |                |                |             |  |               |               |       |       |  |
|----|-----------------|----------------|----------------|--|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|--|----------------|----------------|--|---------------|----------------|----------------|-------------|--|---------------|---------------|-------|-------|--|
| 64 | UBND xã Ea Ray  | 8,275,000,000  | 8,275,000,000  |  | 8,275,000,000  | 8,275,000,000  |               |                |                |  | 8,275,000,000  | 8,275,000,000  |  | 8,275,000,000 | 8,275,000,000  |                |             |  |               |               | 100,0 | 100,0 |  |
| 65 | UBND xã Ea Rôôp | 400,000,000    | 400,000,000    |  |                |                | 400,000,000   | 400,000,000    |                |  | 139,347,000    | 139,347,000    |  |               | 139,347,000    | 139,347,000    |             |  |               |               | 39,0  | 39,0  |  |
| 66 | UBND xã Ea Rôôp | 6,400,000,000  | 6,400,000,000  |  | 5,934,000,000  | 5,934,000,000  |               | 546,000,000    | 546,000,000    |  | 5,907,763,000  | 5,907,763,000  |  |               | 5,907,763,000  | 5,907,763,000  |             |  | 440,000,000   | 440,000,000   | 89,6  | 89,6  |  |
| 67 | UBND xã Ea Rôôp | 8,305,904,545  | 8,305,904,545  |  | 8,002,137,545  | 8,002,137,545  |               | 170,067,000    | 170,067,000    |  | 6,790,967,000  | 6,790,967,000  |  |               | 6,790,967,000  | 6,790,967,000  |             |  |               |               | 82,7  | 82,7  |  |
| 68 | UBND xã Ea Rôôp | 1,764,130,000  | 1,764,130,000  |  | 1,760,000,000  | 1,760,000,000  |               | 44,130,000     | 44,130,000     |  | 1,465,000,000  | 1,465,000,000  |  |               | 1,465,170,000  | 1,465,170,000  |             |  | 44,130,000    | 44,130,000    | 82,9  | 82,9  |  |
| 69 | UBND xã Ea Rôôp | 17,264,345,000 | 17,264,345,000 |  | 16,824,345,000 | 16,824,345,000 |               | 440,000,000    | 440,000,000    |  | 6,640,213,000  | 6,640,213,000  |  |               | 6,640,213,000  | 6,640,213,000  |             |  |               |               | 38,5  | 38,5  |  |
| 70 | UBND xã Ea Rôôp | 19,240,423,000 | 19,240,423,000 |  | 19,240,423,000 | 19,240,423,000 |               |                |                |  | 9,670,204,023  | 9,670,204,023  |  |               | 9,670,204,023  | 9,670,204,023  |             |  |               |               | 51,3  | 51,3  |  |
| 71 | UBND xã Ea Rôôp | 2,300,000,000  | 2,300,000,000  |  |                |                | 2,300,000,000 | 2,300,000,000  |                |  | 1,752,000,000  | 1,752,000,000  |  |               |                | 1,752,000,000  |             |  | 1,752,000,000 | 1,752,000,000 | 75,7  | 75,7  |  |
| 72 | UBND xã Ea Rôôp | 6,224,900,000  | 6,224,900,000  |  | 6,000,000,000  | 6,000,000,000  |               | 224,900,000    | 224,900,000    |  | 6,000,000,000  | 6,000,000,000  |  |               | 6,000,000,000  | 6,000,000,000  |             |  |               |               | 96,4  | 96,4  |  |
| 73 | UBND xã Ea Rôôp | 8,000,000,000  | 8,000,000,000  |  | 8,000,000,000  | 8,000,000,000  |               | 33,000,000     | 33,000,000     |  | 7,302,203,000  | 7,302,203,000  |  |               | 7,302,203,000  | 7,302,203,000  |             |  | 22,500,000    | 22,500,000    | 89,1  | 89,1  |  |
| 74 | UBND xã Ea Rôôp | 1,270,000,000  | 1,270,000,000  |  |                |                | 1,270,000,000 | 1,270,000,000  |                |  | 1,270,000,000  | 1,270,000,000  |  |               |                | 1,270,000,000  |             |  | 1,270,000,000 | 1,270,000,000 | 100,0 | 100,0 |  |
| 75 | UBND xã Ea Rôôp | 9,300,000,000  | 9,300,000,000  |  |                |                | 8,300,000,000 | 8,300,000,000  |                |  | 1,000,000,000  | 1,000,000,000  |  |               |                | 362,045,000    | 362,045,000 |  | 936,000,000   | 936,000,000   | 12,8  | 12,8  |  |
| 76 | UBND xã Ea Rôôp | 40,007,300,000 | 40,007,300,000 |  | 25,407,300,000 | 25,407,300,000 |               | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |  | 24,247,030,000 | 24,247,030,000 |  |               | 23,009,112,000 | 23,009,112,000 |             |  | 500,127,000   | 500,127,000   | 100,0 | 100,0 |  |
| 77 | UBND xã Ea Rôôp | 400,000,000    | 400,000,000    |  |                |                |               |                |                |  | 396,000,000    | 396,000,000    |  |               |                | 396,000,000    |             |  | 396,000,000   | 396,000,000   | 99,0  | 99,0  |  |
| 78 | UBND xã Ea Rôôp | 1,300,200,000  | 1,300,200,000  |  |                |                | 1,300,200,000 | 1,300,200,000  |                |  | 540,400,000    | 540,400,000    |  |               |                | 540,400,000    |             |  | 540,400,000   | 540,400,000   | 39,5  | 39,5  |  |
| 79 | UBND xã Ea Rôôp | 5,400,000,000  | 5,400,000,000  |  |                |                | 5,400,000,000 | 5,400,000,000  |                |  | 5,400,000,000  | 5,400,000,000  |  |               |                | 5,400,000,000  |             |  | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 | 100,0 | 100,0 |  |
| 80 | UBND xã Ea Rôôp | 1,300,000,000  | 1,300,000,000  |  | 1,300,000,000  | 1,300,000,000  |               |                |                |  | 800,000,000    | 800,000,000    |  |               | 800,000,000    | 800,000,000    |             |  |               |               | 61,6  | 61,6  |  |
| 81 | UBND xã Ea Rôôp | 1,230,000,000  | 1,230,000,000  |  |                |                | 1,230,000,000 | 1,230,000,000  |                |  | 1,230,000,000  | 1,230,000,000  |  |               |                | 1,230,000,000  |             |  | 1,230,000,000 | 1,230,000,000 | 100,0 | 100,0 |  |
| 82 | UBND xã Ea Rôôp | 300,000,000    | 300,000,000    |  |                |                | 300,000,000   | 300,000,000    |                |  | 300,000,000    | 300,000,000    |  |               |                | 300,000,000    |             |  | 300,000,000   | 300,000,000   | 100,0 | 100,0 |  |
| 83 | UBND xã Ea Rôôp | 2,030,000,000  | 2,030,000,000  |  | 1,774,000,000  | 1,774,000,000  |               |                |                |  | 256,000,000    | 256,000,000    |  |               | 1,603,000,000  | 1,603,000,000  |             |  | 264,000,000   | 264,000,000   | 83,1  | 83,1  |  |
| 84 | UBND xã Ea Rôôp | 930,170,000    | 930,170,000    |  |                |                | 930,170,000   | 930,170,000    |                |  | 930,170,000    | 930,170,000    |  |               |                | 930,170,000    |             |  | 930,170,000   | 930,170,000   | 94,6  | 94,6  |  |
| 85 | UBND xã Ea Rôôp | 440,000,000    | 440,000,000    |  |                |                | 440,000,000   | 440,000,000    |                |  | 440,000,000    | 440,000,000    |  |               |                | 440,000,000    |             |  | 440,000,000   | 440,000,000   | 100,0 | 100,0 |  |
| 86 | UBND xã Ea Rôôp | 264,000,000    | 264,000,000    |  |                |                | 264,000,000   | 264,000,000    |                |  | 264,000,000    | 264,000,000    |  |               |                | 264,000,000    |             |  | 264,000,000   | 264,000,000   | 100,0 | 100,0 |  |
| 87 | UBND xã Ea Rôôp | 1,027,007,000  | 1,027,007,000  |  | 1,007,207,000  | 1,007,207,000  |               | 60,000,000     | 60,000,000     |  | 1,007,207,000  | 1,007,207,000  |  |               | 1,000,000,000  | 1,000,000,000  |             |  | 60,000,000    | 60,000,000    | 99,0  | 99,0  |  |
| 88 | UBND xã Ea Rôôp | 1,000,000,000  | 1,000,000,000  |  |                |                | 1,000,000,000 | 1,000,000,000  |                |  | 80,000,000     | 80,000,000     |  |               |                | 80,000,000     |             |  | 80,000,000    | 80,000,000    | 4,0   | 4,0   |  |
| 89 | UBND xã Ea Rôôp | 5,247,000,000  | 5,247,000,000  |  | 5,000,000,000  | 5,000,000,000  |               | 200,000,000    | 200,000,000    |  | 4,301,000,000  | 4,301,000,000  |  |               | 4,122,000,000  | 4,122,000,000  |             |  | 170,000,000   | 170,000,000   | 82,0  | 82,0  |  |
| 90 | UBND xã Ea Rôôp | 624,400,000    | 624,400,000    |  |                |                | 624,400,000   | 624,400,000    |                |  | 600,400,000    | 600,400,000    |  |               |                | 600,400,000    |             |  | 600,400,000   | 600,400,000   | 64,0  | 64,0  |  |
| 91 | UBND xã Ea Rôôp | 300,000,000    | 300,000,000    |  |                |                | 300,000,000   | 300,000,000    |                |  | 264,000,000    | 264,000,000    |  |               |                | 264,000,000    |             |  | 264,000,000   | 264,000,000   | 87,7  | 87,7  |  |
| 92 | UBND xã Ea Rôôp | 170,000,000    | 170,000,000    |  |                |                | 170,000,000   | 170,000,000    |                |  | 170,000,000    | 170,000,000    |  |               |                | 170,000,000    |             |  | 170,000,000   | 170,000,000   | 100,0 | 100,0 |  |
| 93 | UBND xã Ea Rôôp | 700,000,000    | 700,000,000    |  |                |                | 700,000,000   | 700,000,000    |                |  | 700,000,000    | 700,000,000    |  |               |                | 700,000,000    |             |  | 700,000,000   | 700,000,000   | 100,0 | 100,0 |  |

|    |                      |                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                |                 |               |                 |                 |                  |                 |                |     |     |     |
|----|----------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|-----|-----|-----|
| 94 | UBND Xã/Lai          | 1.515.953.000     | 1.515.953.000   |                 | 1.499.379.000   | 1.499.379.000   |                 |                 | 25.574.000  | 25.574.000      |                 | 1.482.774.000   | 1.482.774.000   |                 | 1.459.399.000   | 1.459.399.000   |                 |                 | 1.526.000      | 1.526.000       |               | 953             | 951             |                  |                 |                |     |     |     |
| 95 | UBND Xã/Trúc         | 618.046.000       | 618.046.000     |                 | 618.046.000     | 618.046.000     |                 |                 |             |                 |                 | 615.912.000     | 615.912.000     |                 | 615.912.000     | 615.912.000     |                 |                 |                |                 | 997           | 997             |                 |                  |                 |                |     |     |     |
| 96 | CAP XA               | 1.635.877.238.223 | 439.842.893.317 | 995.534.425.496 | 289.748.227.842 | 179.951.898.844 | 118.797.428.008 | 335.824.982.864 | 152.438.000 | 336.475.346.864 | 989.034.766.847 | 259.338.386.473 | 538.285.481.874 | 939.526.177.648 | 278.438.284.777 | 689.897.862.363 | 289.483.684.833 | 682.698.528.345 | 64.783.891.578 | 223.816.987.389 |               | 223.816.987.389 | 497.247.987.729 | 1.27.757.894.332 | 389.489.875.887 | 823            | 829 | 863 |     |
| 1  | Phường Bưởi Mĩ Thuận | 185.000.000       |                 | 185.000.000     |                 |                 | 4.65.000.000    |                 | 465.000.000 | 1.800.000.000   |                 | 1.800.000.000   | 8.403.000       |                 | 8.403.000       |                 |                 |                 | 8.403.000      |                 | 8.403.000     |                 | 1.4             |                  | 1.4             |                |     |     |     |
| 2  | Phường Tân Lập       | 333.000.000       |                 | 333.000.000     |                 |                 | 195.000.000     |                 | 195.000.000 | 155.000.000     |                 | 155.000.000     | 56.899.840      |                 | 56.899.840      |                 |                 |                 | 56.899.840     |                 | 56.899.840    |                 | 163             |                  | 163             |                |     |     |     |
| 3  | Phường Thanh Mỹ      | 814.000.000       |                 | 814.000.000     |                 |                 | 235.000.000     |                 | 235.000.000 | 179.000.000     |                 | 179.000.000     | 384.300.000     |                 | 384.300.000     |                 |                 |                 | 384.300.000    |                 | 384.300.000   |                 | 472             |                  | 472             |                |     |     |     |
| 4  | Phường Tân An        | 752.000.000       |                 | 752.000.000     |                 |                 | 225.000.000     |                 | 225.000.000 | 136.000.000     |                 | 136.000.000     | 482.618.272     |                 | 482.618.272     |                 |                 |                 | 2.803.000      |                 | 2.803.000     |                 | 482.618.272     |                  | 414             |                | 414 |     |     |
| 5  | Phường Đa Hòa        | 633.000.000       |                 | 633.000.000     |                 |                 | 235.000.000     |                 | 235.000.000 | 398.000.000     |                 | 398.000.000     | 118.236.750     |                 | 118.236.750     |                 |                 |                 | 58.528.750     |                 | 58.528.750    |                 | 173             |                  | 173             |                |     |     |     |
| 6  | Xã Mỹ Phú            | 848.000.000       |                 | 848.000.000     | 270.000.000     |                 | 270.000.000     | 215.000.000     |             | 215.000.000     | 363.000.000     |                 | 363.000.000     | 295.963.232     |                 | 295.963.232     |                 |                 | 47.149.640     |                 | 47.149.640    |                 | 349             |                  | 349             |                |     |     |     |
| 7  | Phường Bưởi Mĩ       | 1.779.877.000     |                 | 1.779.877.000   | 339.000.000     |                 | 339.000.000     | 896.360.000     |             | 896.360.000     | 533.675.000     |                 | 533.675.000     | 1.035.186.150   |                 | 1.035.186.150   |                 |                 | 746.096.200    |                 | 746.096.200   |                 | 582             |                  | 582             |                |     |     |     |
| 8  | Phường Cư Hòa        | 2.473.020.400     |                 | 2.473.020.400   | 1.452.000.000   |                 | 1.452.000.000   | 1.244.200.000   |             | 1.244.200.000   | 1.482.000.000   |                 | 1.482.000.000   | 2.329.034.650   |                 | 2.329.034.650   |                 |                 | 12.000.400     |                 | 12.000.400    |                 | 872             |                  | 872             |                |     |     |     |
| 9  | Xã Cư Đình           | 14.777.877.288    |                 | 14.777.877.288  | 5.538.527.000   |                 | 5.538.527.000   | 5.488.038.508   |             | 5.488.038.508   | 4.381.212.000   |                 | 4.381.212.000   | 11.353.333.654  |                 | 11.353.333.654  | 4.961.904.854   |                 | 4.961.904.854  | 4.961.904.854   |               | 4.961.904.854   |                 | 768              |                 | 768            |     |     |     |
| 10 | Xã Cư Kù             | 3.489.014.000     | 789.334.000     | 2.489.680.000   | 787.334.000     | 497.334.000     | 270.000.000     | 1.011.400.000   |             | 1.011.400.000   | 1.651.000.000   | 275.000.000     | 1.376.000.000   | 2.526.124.100   | 385.784.000     | 2.140.787.000   | 620.430.000     | 385.384.000     | 257.987.000    | 930.000.000     |               | 930.000.000     | 975.780.000     | 732              | 475             | 866            |     |     |     |
| 11 | Xã Mỹ Thuận          | 5.362.980.000     | 449.000.000     | 5.362.980.000   | 1.493.232.000   |                 | 1.493.232.000   | 1.493.232.000   |             | 1.493.232.000   | 2.385.838.580   | 44.000.000      | 2.385.838.580   | 3.559.269.976   | 38.000.000      | 3.559.269.976   | 478.000.000     |                 | 478.000.000    | 1.524.423.380   |               | 1.524.423.380   | 1.555.897.490   | 663              | 769             | 663            |     |     |     |
| 12 | Xã Quảng Phú         | 4.993.985.320     | 740.000.000     | 5.253.985.320   | 1.593.896.000   |                 | 1.593.896.000   | 1.493.953.320   |             | 1.493.953.320   | 3.082.146.000   | 768.000.000     | 2.324.146.000   | 4.764.993.624   | 484.000.000     | 4.280.993.624   | 1.279.000.000   |                 | 1.279.000.000  | 1.263.627.834   |               | 1.263.627.834   | 2.385.271.790   | 484.000.000      | 1.787.271.790   | 794            | 647 | 815 |     |
| 13 | Xã Cư Đình           | 4.203.020.000     | 1.520.000.000   | 4.523.020.000   | 2.290.000.000   |                 | 2.290.000.000   | 894.650.000     |             | 894.650.000     | 3.676.000.000   | 112.000.000     | 2.944.000.000   | 4.894.666.708   | 614.000.000     | 4.280.666.708   | 1.567.472.000   |                 | 1.567.472.000  | 703.895.768     |               | 703.895.768     | 2.624.020.000   | 614.000.000      | 2.562.000.000   | 762            | 467 | 769 |     |
| 14 | Xã Cư Mỹ             | 5.254.894.000     | 308.000.000     | 4.946.894.000   | 1.390.000.000   |                 | 1.390.000.000   | 1.286.894.000   |             | 1.286.894.000   | 2.827.896.000   | 368.000.000     | 2.459.896.000   | 4.321.884.340   | 388.000.000     | 4.033.884.340   | 897.400.000     |                 | 897.400.000    | 1.011.584.000   |               | 1.011.584.000   | 2.363.134.360   | 388.000.000      | 2.655.134.360   | 823            | 180 | 812 |     |
| 15 | Xã Cư Tân            | 5.736.053.000     | 396.000.000     | 4.966.053.000   | 1.386.000.000   |                 | 1.386.000.000   | 1.746.053.000   |             | 1.746.053.000   | 3.288.000.000   | 386.000.000     | 1.866.000.000   | 3.887.913.600   | 748.000.000     | 3.885.913.600   | 1.853.913.300   |                 | 1.853.913.300  | 1.463.363.388   |               | 1.463.363.388   | 1.368.000.000   | 748.000.000      | 1.286.000.000   | 719            | 849 | 714 |     |
| 16 | Xã Cư Lập            | 48.795.186.300    |                 | 48.795.186.300  | 1.133.822.000   |                 | 1.133.822.000   | 26.645.038.480  |             | 26.645.038.480  | 14.639.665.510  |                 | 14.639.665.510  | 36.047.756.380  |                 | 36.047.756.380  | 30.894.756.380  | 788.944.000     |                | 788.944.000     | 194.757.810   |                 | 194.757.810     | 19.079.000.000   | 19.079.000.000  | 19.079.000.000 | 719 |     | 719 |
| 17 | Xã Cư Hòa            | 52.847.233.750    | 5.478.000.000   | 46.777.233.750  | 3.841.455.000   |                 | 3.841.455.000   | 25.432.605.000  |             | 25.432.605.000  | 23.873.311.760  | 547.000.000     | 48.380.311.760  | 34.629.625.480  | 1.528.065.000   | 33.161.768.000  | 2.753.768.000   |                 | 2.753.768.000  | 14.547.842.000  |               | 14.547.842.000  | 17.289.383.480  | 1.528.065.000    | 15.819.288.480  | 663            | 271 | 768 |     |
| 18 | Xã Cư Trung          | 28.291.995.484    |                 | 28.291.995.484  | 770.000.000     |                 | 770.000.000     | 19.485.940.000  |             | 19.485.940.000  | 8.157.145.484   |                 | 8.157.145.484   | 22.965.574.000  |                 | 22.965.574.000  | 342.860.000     |                 | 342.860.000    | 14.739.996.000  |               | 14.739.996.000  | 7.522.751.000   |                  | 7.522.751.000   | 762            |     | 762 |     |
| 19 | Xã Cư Bình           | 19.561.783.000    | 5.478.000.000   | 1.889.783.000   | 278.000.000     |                 | 278.000.000     | 19.547.551.000  |             | 19.547.551.000  | 8.744.222.000   | 547.000.000     | 18.747.222.000  | 14.694.692.000  | 3.085.718.000   | 16.914.964.000  | 76.000.000      |                 | 76.000.000     | 8.898.723.000   |               | 8.898.723.000   | 4.325.600.000   | 3.085.718.000    | 2.836.362.000   | 747            | 651 | 766 |     |
| 20 | Xã Cư Lập            | 21.267.782.000    | 5.478.000.000   | 15.587.782.000  | 278.000.000     |                 | 278.000.000     | 12.897.782.000  |             | 12.897.782.000  | 8.899.876.000   | 547.000.000     | 13.406.876.000  | 11.369.868.280  | 1.933.687.000   | 9.466.173.280   | 79.000.000      |                 | 79.000.000     | 7.881.311.760   |               | 7.881.311.760   | 3.888.548.520   | 1.51.5487.000    | 3.884.861.520   | 555            | 267 | 632 |     |
| 21 | Xã Cư Việt           | 88.478.423.100    | 5.478.000.000   | 12.894.423.100  | 938.285.000     |                 | 938.285.000     | 4.512.482.100   |             | 4.512.482.100   | 13.833.865.400  | 547.000.000     | 7.387.865.400   | 8.473.288.900   | 222.478.000     | 8.259.809.900   | 496.400.000     |                 | 496.400.000    | 3.886.767.896   |               | 3.886.767.896   | 4.880.481.880   | 252.478.000      | 4.627.960.000   | 459            | 45  | 642 |     |
| 22 | Xã Cư Núi            | 18.280.000.000    |                 | 18.280.000.000  | 3.746.477.828   |                 | 3.746.477.828   | 6.152.800.000   |             | 6.152.800.000   | 8.311.522.172   |                 | 8.311.522.172   | 13.551.627.490  |                 | 13.551.627.490  | 2.951.777.000   |                 | 2.951.777.000  | 4.955.786.490   |               | 4.955.786.490   | 5.276.654.000   |                  | 5.276.654.000   | 723            |     | 723 |     |
| 23 | Xã Bưởi Hòa          | 88.897.287.282    | 5.471.000.000   | 12.936.287.282  | 493.897.282     |                 | 493.897.282     | 3.258.286.000   |             | 3.258.286.000   | 14.338.000.000  | 547.000.000     | 8.667.898.000   | 11.478.386.280  | 3.098.564.000   | 9.568.222.282   |                 |                 | 2.414.698.780  |                 | 2.414.698.780 | 11.040.527.282  | 3.098.564.000   | 7.111.485.282    | 748             | 953            | 774 |     |     |
| 24 | Xã Phú Trung         | 4.266.889.000     |                 | 4.266.889.000   | 1.578.000.000   |                 | 1.578.000.000   | 3.125.889.000   |             | 3.125.889.000   | 1.548.889.000   |                 | 1.548.889.000   | 3.017.883.000   |                 | 3.017.883.000   | 1.457.274.000   |                 | 1.457.274.000  | 912.875.000     |               | 912.875.000     | 647.212.000     |                  | 647.212.000     | 483            |     | 483 |     |
| 25 | Xã Cư Bình           | 13.483.876.000    |                 | 13.483.876.000  | 4.078.000.000   |                 | 4.078.000.000   | 1.984.768.000   |             | 1.984.768.000   | 7.433.239.000   |                 | 7.433.239.000   | 11.381.888.376  |                 | 11.381.888.376  | 3.867.889.000   |                 | 3.867.889.000  | 1.863.626.376   |               | 1.863.626.376   | 1.483.889.000   |                  | 1.483.889.000   | 849            |     | 849 |     |
| 26 | Xã Cư Phú            | 16.086.053.000    |                 | 16.086.053.000  | 278.000.000     |                 | 278.000.000     | 2.255.000.000   |             | 2.255.000.000   | 13.558.011.000  |                 | 13.558.011.000  | 7.454.912.000   |                 | 7.454.912.000   | 69.780.000      |                 | 69.780.000     | 1.457.983.000   |               | 1.457.983.000   | 4.988.511.000   |                  | 4.988.511.000   | 487            |     | 487 |     |
| 27 | Xã Cư Đình           | 17.487.428.000    |                 | 17.487.428.000  | 1.078.000.000   |                 | 1.078.000.000   | 4.386.271.000   |             | 4.386.271.000   | 12.833.879.000  |                 | 12.833.879.000  | 14.616.889.678  |                 | 14.616.889.678  | 868.878.000     |                 | 868.878.000    | 3.438.286.678   |               | 3.438.286.678   | 18.335.722.000  |                  | 18.335.722.000  | 836            |     | 836 |     |

|    |               |                |               |                |               |               |               |                |                |                |               |                |                |               |                |                |               |                |               |               |                |                |                |                |               |       |     |     |
|----|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-------|-----|-----|
| 28 | XZ D5ya       | 15,075,210.00  |               | 15,019,928.000 | 7,520,000.000 |               | 7,500,000.000 | 5,960,000.000  | 5,960,000.000  | 8,306,210.00   |               | 8,306,210.00   | 6,210,130.00   | 6,220,084.30  | 417,964.00     |                | 417,964.00    | 351,000.00     |               | 103,000.00    | 5,960,000.00   |                | 5,960,000.00   | 434            |               | 434   |     |     |
| 29 | XZ Tian Guang | 8,814,800.000  |               | 8,814,800.000  | 1,870,000.000 |               | 1,870,000.000 | 3,540,000.000  | 3,540,000.000  | 4,204,000.00   |               | 4,204,000.00   | 4,131,322.00   | 600,000.00    |                | 600,000.00     | 2,312,951.00  |                |               | 2,312,951.00  | 3,492,110.00   |                | 3,492,110.00   | 739            |               | 739   |     |     |
| 30 | XZ Ping Nuo   | 17,503,137.400 |               | 17,503,137.400 | 6,700,000.000 |               | 6,700,000.000 | 3,431,137.400  | 3,431,137.400  | 13,480,000.00  |               | 13,480,000.00  | 13,707,468.400 | 400,000.00    |                | 400,000.00     | 1,974,516.700 |                |               | 1,974,516.700 | 11,433,531.700 |                | 11,433,531.700 | 762            |               | 762   |     |     |
| 31 | XZ Ba Xian    | 14,000,450.000 |               | 14,014,600.000 | 1,401,400.000 |               | 1,401,400.000 | 1,729,170.000  | 1,729,170.000  | 12,004,080.00  |               | 12,004,080.00  | 6,146,511.200  | 6,146,511.200 | 907,700.00     |                | 907,700.00    | 84,996.700     |               | 84,996.700    | 5,153,031.100  |                | 5,153,031.100  | 412            |               | 412   |     |     |
| 32 | XZ Ba Zhong   | 10,140,301.000 | 44,000.000    | 10,181,301.000 | 3,187,200.000 |               | 3,187,200.000 | 1,390,430.000  | 1,390,430.000  | 5,371,432.000  | 40,000.000    | 5,327,432.000  | 7,869,004.000  |               | 7,869,004.000  | 2,471,762.000  |               | 2,471,762.000  | 977,940.000   |               | 977,940.000    | 4,017,844.000  |                | 4,017,844.000  | 773           |       | 773 |     |
| 33 | XZ Ba Yu      | 13,526,221.000 |               | 13,526,221.000 | 1,474,000.000 |               | 1,474,000.000 | 1,913,000.000  | 1,913,000.000  | 10,108,241.00  |               | 10,108,241.00  | 4,347,451.500  | 1,378,300.00  |                | 1,378,300.00   | 45,330.000    |                | 45,330.000    | 46,170.000    |                | 2,927,773.000  |                | 2,927,773.000  | 531           |       |     |     |
| 34 | XZ Ba Yi Lu   | 4,144,111.0000 | 240,204.000   | 3,903,907.000  | 1,101,404.000 | 240,204.000   | 1,079,200.000 | 1,081,000.000  | 1,081,000.000  | 1,001,430.000  | 1,223,000.000 | 1,221,000.000  | 2,100,844.000  | 240,204.000   | 2,000,300.000  | 1,004,204.000  | 240,204.000   | 804,000.000    | 1,028,270.000 |               | 1,028,270.000  | 208,200.000    |                | 208,200.000    | 767           | 100.0 | 469 |     |
| 35 | XZ Ba Xian    | 9,362,812.794  | 1,342,381.794 | 7,120,031.000  | 1,490,479.794 | 222,679.794   | 1,277,000.000 | 1,481,000.000  | 1,481,000.000  | 5,251,731.000  | 1,019,763.000 | 4,231,931.000  | 4,425,380.794  | 1,305,981.794 | 5,435,987.000  | 1,300,482.794  | 205,482.794   | 994,100.000    | 1,028,764.000 |               | 1,028,764.000  | 3,892,031.000  | 1,002,200.000  | 2,890,331.000  | 762           | 97.1  | 761 |     |
| 36 | XZ Xing Ping  | 9,000,407.000  |               | 9,000,407.000  | 1,270,000.000 |               | 1,270,000.000 | 3,304,300.000  | 3,304,300.000  | 4,904,307.000  |               | 4,904,307.000  | 7,923,030.514  |               | 7,923,030.514  | 1,866,821.000  |               | 1,866,821.000  | 1,010,030.514 |               | 1,010,030.514  | 4,714,000.000  |                | 4,714,000.000  | 731           |       | 731 |     |
| 37 | XZ Ba Xian    | 10,000,000.000 |               | 10,000,000.000 | 2,700,000.000 |               | 2,700,000.000 | 1,296,000.000  | 1,296,000.000  | 9,274,000.000  |               | 9,274,000.000  | 7,114,811.227  |               | 7,114,811.227  | 70,000.000     |               | 70,000.000     | 756,401.027   |               | 6,327,700.000  |                | 6,327,700.000  | 617            |               | 617   |     |     |
| 38 | XZ Tian Xian  | 25,027,000.000 | 5,470,000.000 | 19,557,000.000 | 200,000.000   |               | 200,000.000   | 1,772,000.000  | 1,772,000.000  | 22,575,000.000 | 5,470,000.000 | 17,365,000.000 | 16,953,741.140 | 1,400,107.000 | 16,953,307.140 | 40,000.000     |               | 40,000.000     | 1,517,128.140 |               | 1,517,128.140  | 14,760,621.000 | 1,400,107.000  | 13,358,405.000 | 622           | 25.0  | 771 |     |
| 39 | XZ Ba Ping    | 15,521,006.000 |               | 15,521,006.000 | 2,000,000.000 |               | 2,000,000.000 | 3,527,000.000  | 3,527,000.000  | 12,364,000.000 |               | 12,364,000.000 | 11,423,439.200 |               | 11,423,439.200 | 1,751,364.000  |               | 1,751,364.000  | 1,127,400.000 |               | 1,127,400.000  | 6,320,533.000  |                | 6,320,533.000  | 730           |       | 730 |     |
| 40 | XZ Ba Xiy     | 10,363,087.100 |               | 10,363,087.100 | 2,170,000.000 |               | 2,170,000.000 | 1,104,051.000  | 1,104,051.000  | 6,671,752.100  |               | 6,671,752.100  | 4,969,819.620  |               | 4,969,819.620  | 2,351,113.000  |               | 2,351,113.000  | 774,000.000   |               | 774,000.000    | 3,940,277.000  |                | 3,940,277.000  | 473           |       | 473 |     |
| 41 | XZ Yu Xian    | 10,404,002.772 | 5,470,000.000 | 12,730,021.772 | 200,000.000   |               | 200,000.000   | 5,389,002.772  | 5,389,002.772  | 12,830,000.000 | 5,470,000.000 | 7,362,000.000  | 9,316,203.112  | 219,956.000   | 9,096,247.112  | 49,005.000     |               | 49,005.000     | 4,604,000.112 |               | 4,604,700.000  | 219,956.000    | 4,211,426.000  | 560            | 3.0           | 714   |     |     |
| 42 | XZ Ba Xue     | 9,206,121.010  | 327,761.000   | 9,178,450.010  | 4,771,777.400 | 327,761.000   | 4,444,650.400 | 2,545,000.010  | 2,545,000.010  | 2,088,655.555  |               | 2,088,655.555  | 7,041,700.000  | 320,802.000   | 6,720,898.000  | 4,104,450.000  | 320,802.000   | 3,303,163.000  | 1,407,120.000 |               | 1,407,120.000  | 1,127,730.000  |                | 1,127,730.000  | 745           | 90.4  | 736 |     |
| 43 | XZ Ba O       | 9,405,070.000  | 264,000.000   | 9,210,870.000  | 1,400,000.000 |               | 1,400,000.000 | 2,127,220.000  | 2,127,220.000  | 5,346,420.000  | 264,000.000   | 5,082,420.000  | 7,074,120.000  | 176,000.000   | 7,260,121.000  | 1,304,470.000  |               | 1,304,470.000  | 1,858,112.412 |               | 1,858,312.412  | 4,705,700.200  | 176,000.000    | 4,513,700.200  | 841           | 66.7  | 846 |     |
| 44 | XZ Ba Xing    | 9,343,852.604  |               | 9,343,852.604  | 470,000.000   |               | 470,000.000   | 1,951,000.130  | 1,951,000.130  | 6,718,073.144  |               | 6,718,073.144  | 4,307,404.474  |               | 4,307,404.474  | 396,806.000    |               | 396,806.000    | 1,401,007.000 |               | 1,401,007.000  | 2,407,071.904  |                | 2,407,071.904  | 461           |       | 461 |     |
| 45 | XZ Yu Xing    | 10,001,057.000 | 5,470,000.000 | 9,311,057.000  | 200,000.000   |               | 200,000.000   | 3,124,070.000  | 3,124,070.000  | 12,076,115.000 | 5,470,000.000 | 6,486,115.000  | 11,020,001.440 | 5,351,001.000 | 6,255,000.440  | 40,502.000     |               | 40,502.000     | 2,205,119.440 |               | 2,205,119.440  | 11,129,710.000 | 5,351,001.000  | 5,907,210.000  | 913           | 94.4  | 891 |     |
| 46 | XZ Ba Ping    | 9,306,010.000  | 3,054,000.000 | 6,252,010.000  | 2,400,000.000 | 2,220,000.000 | 2,700,000.000 | 2,170,000.000  | 2,170,000.000  | 4,938,364.000  | 800,000.000   | 4,092,364.000  | 7,851,179.000  | 2,708,179.000 | 5,152,490.000  | 2,004,170.000  | 2,004,170.000 | 1,710,500.000  |               | 1,710,500.000 | 4,110,000.000  | 704,000.000    | 3,406,000.000  | 810            | 89.3          | 761   |     |     |
| 47 | XZ M706       | 11,282,000.000 | 264,000.000   | 11,018,000.000 | 200,000.000   |               | 200,000.000   | 9,803,000.000  | 9,803,000.000  | 5,322,070.000  | 264,000.000   | 5,038,070.000  | 13,300,913.000 | 132,000.000   | 13,168,913.000 | 20,000.000     |               | 20,000.000     | 6,922,994.000 |               | 6,922,994.000  | 132,000.000    | 4,205,977.000  | 873            | 50.0          | 878   |     |     |
| 48 | XZ Ba Xing    | 14,524,300.000 | 44,000.000    | 14,510,300.000 | 200,000.000   |               | 200,000.000   | 10,050,181.000 | 10,050,181.000 | 3,206,156.000  | 40,000.000    | 3,162,156.000  | 10,451,200.000 | 40,000.000    | 10,411,200.000 | 89,000.000     |               | 89,000.000     | 6,720,452.000 |               | 6,720,452.000  | 1,022,000.000  | 44,000.000     | 1,066,000.000  | 728           | 100.0 | 727 |     |
| 49 | XZ Cu Xian    | 20,052,002.003 | 6,402,000.000 | 22,250,002.003 | 2,700,000.000 |               | 2,700,000.000 | 11,020,491.003 | 11,020,491.003 | 17,121,391.000 | 6,402,000.000 | 10,600,391.000 | 11,473,130.000 | 400,000.000   | 12,073,130.000 |                |               | 6,511,014.000  |               | 6,511,014.000 | 7,111,204.000  | 400,000.000    | 6,409,614.000  | 473            | 16.7          | 475   |     |     |
| 50 | XZ Xing Ping  | 27,003,077.730 | 1,702,000.000 | 19,441,077.730 | 200,470.000   |               | 200,470.000   | 11,264,023.300 | 11,264,023.300 | 11,433,340.300 | 7,700,000.000 | 7,600,340.300  | 14,524,001.000 | 1,070,000.000 | 14,670,001.000 | 14,670,707.000 |               | 14,670,707.000 | 9,100,400.000 |               | 9,100,400.000  | 7,401,110.000  | 1,870,624.000  | 5,230,307.000  | 600           | 24.1  | 716 |     |
| 51 | XZ Cu Xian    | 11,007,146.000 |               | 11,007,146.000 | 2,700,000.000 |               | 2,700,000.000 | 7,004,000.000  | 7,004,000.000  | 4,531,400.000  |               | 4,531,400.000  | 9,804,900.000  |               | 9,804,900.000  | 9,800,000.000  |               | 9,800,000.000  | 1,000,000.000 |               | 1,000,000.000  |                | 4,000,000.000  |                | 4,000,000.000 | 832   |     | 832 |
| 52 | XZ Ba Xing    | 21,050,000.000 | 7,600,400.000 | 13,099,600.000 | 274,523.420   |               | 274,523.420   | 4,010,343.200  | 4,010,343.200  | 5,454,407.200  | 122,400.000   | 5,332,000.000  | 9,004,110.000  | 1,900,071.000 | 7,104,030.000  | 107,100.000    |               | 107,100.000    | 3,000,000.000 |               | 3,000,000.000  | 1,101,073.000  | 2,000,700.000  | 416            | 24.3          | 513   |     |     |
| 53 | XZ Xian Xian  | 11,201,000.000 | 1,714,000.000 | 11,495,000.000 | 1,407,000.000 |               | 1,407,000.000 | 2,746,301.000  | 2,746,301.000  | 8,907,442.500  | 1,714,000.000 | 7,221,442.500  | 10,330,704.440 | 1,714,000.000 | 8,617,704.440  | 1,454,907.000  |               | 1,454,907.000  | 2,201,524.440 |               | 2,201,524.440  | 4,011,001.000  | 1,714,000.000  | 5,005,001.000  | 760           | 100.0 | 768 |     |
| 54 | XZ Xing Xing  | 12,003,302.533 | 800,000.000   | 11,103,302.533 | 2,400,021.200 |               | 2,400,021.200 | 3,933,351.470  | 3,933,351.470  | 4,000,314.833  | 800,000.000   | 3,940,314.833  | 9,255,510.330  | 800,000.000   | 8,450,510.330  | 2,345,750.000  |               | 2,345,750.000  | 3,307,740.330 |               | 3,307,740.330  | 800,000.000    | 1,800,001.000  | 760            | 100.0         | 761   |     |     |
| 55 | XZ Xing Xing  | 4,470,000.000  |               | 4,470,000.000  | 2,700,000.000 |               | 2,700,000.000 | 2,071,000.000  | 2,071,000.000  | 3,120,000.000  |               | 3,120,000.000  | 3,444,011.500  |               | 3,444,011.500  | 841,170.000    |               | 841,170.000    | 2,011,004.500 |               | 2,011,004.500  | 730,000.000    |                | 730,000.000    | 531           |       | 531 |     |
| 56 | XZ Xing Xian  | 10,072,000.000 | 4,210,000.000 | 12,002,000.000 | 2,700,000.000 |               | 2,700,000.000 | 3,361,000.000  | 3,361,000.000  | 11,240,000.000 | 4,210,000.000 | 9,030,000.000  | 9,040,514.000  | 704,200.000   | 8,345,800.000  | 700,000.000    |               | 700,000.000    | 2,011,100.000 |               | 2,011,100.000  | 4,010,000.000  | 704,200.000    | 3,294,000.000  | 474           | 12.0  | 441 |     |
| 57 | XZ Cu Ping    | 21,771,000.000 | 7,424,000.000 | 14,347,000.000 | 2,700,000.000 |               | 2,700,000.000 | 3,125,000.000  | 3,125,000.000  | 17,070,000.000 | 7,424,000.000 | 10,200,000.000 | 10,805,514.000 | 2,042,007.000 | 8,763,507.000  |                |               | 1,070,002.000  |               | 1,070,002.000 | 3,070,000.000  | 7,715,451.000  | 2,042,007.000  | 5,002,700.000  | 406           | 27.5  | 613 |     |

|    |                |                |                |                |                |  |                |               |  |                |                |                |                |                |                |                |                |               |               |               |               |               |                |                |                |                |       |      |      |
|----|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|----------------|---------------|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------|------|------|
| 58 | Xổ Loto 5m 1/5 | 30.689.528.000 | 6.940.000.000  | 21.548.126.000 | 823.120.000    |  | 823.120.000    | 3.523.750.000 |  | 3.523.750.000  | 26.148.277.000 | 6.940.000.000  | 17.248.277.000 | 15.376.983.515 | 154.000.000    | 12.223.983.515 | 546.400.000    |               | 546.400.000   | 2.033.286.000 |               | 2.033.286.000 | 12.286.989.015 | 154.000.000    | 12.646.989.015 | 554            | 1,7   | 766  |      |
| 59 | Xổ Đắc Lông    | 22.671.798.000 | 6.116.000.000  | 16.752.798.000 | 820.000.000    |  | 820.000.000    | 4.458.952.400 |  | 4.458.952.400  | 17.282.216.520 | 6.116.000.000  | 11.167.216.520 | 16.766.004.200 | 176.000.000    | 16.590.004.200 | 597.120.000    |               | 597.120.000   | 2.764.008.200 |               | 2.764.008.200 | 7.386.771.000  | 176.000.000    | 7.562.776.000  | 468            | 2,9   | 628  |      |
| 60 | Xổ Nam Kà      | 23.289.527.000 | 1.124.000.000  | 12.026.127.000 | 325.200.000    |  | 325.200.000    | 3.320.000.000 |  | 19.633.547.000 | 11.140.000.000 | 8.498.547.000  | 4.854.314.000  | 160.000.000    |                | 4.252.407.000  |                |               | 246.156.000   |               |               | 246.156.000   | 6.978.002.000  | 160.000.000    | 6.808.402.000  | 207            | 5,1   | 352  |      |
| 61 | Xổ Đắc Phai    | 32.747.950.000 | 1.320.000.000  | 20.497.050.000 | 1.300.000.000  |  | 1.300.000.000  | 2.413.270.000 |  | 2.413.270.000  | 20.490.480.000 | 12.220.000.000 | 16.770.480.000 | 12.611.933.740 | 422.000.000    | 11.959.933.740 | 964.300.000    |               | 964.300.000   | 1.771.605.400 |               |               | 1.771.605.400  | 9.875.753.000  | 422.000.000    | 9.233.753.000  | 305   | 5,3  | 583  |
| 62 | Xổ Krong Nô    | 17.147.750.000 | 5.470.000.000  | 11.477.750.000 | 360.000.000    |  | 360.000.000    | 1.857.017.000 |  | 1.857.017.000  | 14.952.741.000 | 5.470.000.000  | 9.262.741.000  | 8.459.391.000  | 5.376.823.000  | 3.276.259.000  | 99.000.000     |               | 99.000.000    | 968.400.000   |               |               | 968.400.000    | 7.461.983.000  | 5.376.823.000  | 2.275.130.000  | 564   | 94,7 | 266  |
| 63 | Xổ Kà Nôg      | 11.580.000.000 | 264.000.000    | 11.324.000.000 | 5.364.000.000  |  | 5.364.000.000  | 2.221.800.000 |  | 6.992.240.000  | 264.000.000    | 3.738.240.000  | 7.382.240.200  |                |                | 7.382.240.200  | 2.039.013.000  |               | 2.039.013.000 | 1.952.679.200 |               |               | 1.952.679.200  | 3.405.030.000  |                | 3.405.030.000  | 637   |      | 652  |
| 64 | Xổ Đay Bông    | 11.480.820.762 | 760.000.000    | 10.762.820.762 | 3.270.000.000  |  | 3.270.000.000  | 2.119.000.000 |  | 5.917.820.762  | 760.000.000    | 5.213.820.762  | 4.861.147.400  |                |                | 4.861.147.400  |                |               | 130.4360.000  |               |               | 130.4360.000  | 4.966.770.000  |                | 4.966.770.000  | 443            |       | 443  |      |
| 65 | Xổ Kà Bơ       | 9.463.250.000  | 2.388.000.000  | 7.177.250.000  | 1.570.000.000  |  | 1.570.000.000  | 2.752.800.000 |  | 5.143.120.400  | 2.388.000.000  | 2.853.250.000  | 4.646.042.000  |                |                | 4.646.042.000  | 1.539.933.000  |               | 1.539.933.000 | 2.021.500.000 |               |               | 2.021.500.000  | 2.624.540.000  |                | 2.624.540.000  | 762   |      | 804  |
| 66 | Xổ Krong An    | 9.330.000.000  |                | 9.330.000.000  | 3.170.000.000  |  | 3.170.000.000  | 3.253.000.000 |  | 2.911.000.000  |                | 2.911.000.000  | 5.479.211.000  |                |                | 5.479.211.000  | 1.907.764.000  |               | 1.907.764.000 | 2.761.000.000 |               |               | 2.761.000.000  | 939.707.000    |                | 939.707.000    | 658   |      | 658  |
| 67 | Xổ Đay Kơd     | 4.464.524.000  |                | 4.464.524.000  | 270.000.000    |  | 270.000.000    | 1.125.000.000 |  | 3.019.124.000  |                | 3.019.124.000  | 3.445.403.000  |                |                | 3.445.403.000  |                |               | 846.796.000   |               |               | 846.796.000   | 2.765.093.000  |                | 2.765.093.000  | 826            |       | 826  |      |
| 68 | Xổ Kà Nô       | 7.132.460.000  |                | 7.132.460.000  | 270.000.000    |  | 270.000.000    | 2.921.800.000 |  | 5.953.000.000  |                | 5.953.000.000  | 2.962.528.000  |                |                | 2.962.528.000  | 5.355.657.730  |               |               | 5.355.657.730 |               |               | 5.355.657.730  | 2.962.528.000  |                | 2.962.528.000  | 753   |      | 753  |
| 69 | Phong Thủy     | 5.507.307.730  | 2.008.764.760  | 2.896.543.970  | 3.553.002.000  |  | 2.008.764.760  | 454.938.170   |  | 2.483.434.000  |                | 2.483.434.000  | 2.747.266.240  | 2.008.764.760  | 485.51.500     | 2.742.055.240  | 2.008.764.760  | 44.095.500    |               | 4.400.000     |               |               | 4.400.000      |                |                | 493            | 100,0 | 1,7  |      |
| 70 | Phong Vũ       | 3.760.900.000  | 2.420.000.000  | 1.270.900.000  | 2.420.000.000  |  | 2.420.000.000  | 1.039.300.000 |  |                |                |                | 2.487.300.000  | 2.487.300.000  | 240.000.000    | 2.487.300.000  | 2.487.300.000  |               | 2.487.300.000 | 240.000.000   |               |               |                |                |                | 715            | 99,4  | 168  |      |
| 71 | Phong Bình     | 4.500.802.740  | 925.740.000    | 3.465.977.740  | 5.523.805.000  |  | 925.740.000    | 586.077.000   |  | 2.857.805.000  |                |                | 3.523.524.000  | 476.077.000    | 2.465.977.000  | 875.838.000    | 476.077.000    |               | 107.453.000   | 2.453.596.000 |               |               | 2.453.596.000  |                |                | 765            | 73,8  | 77,6 |      |
| 72 | Phong Bình     | 4.751.464.507  | 2.718.355.117  | 2.000.609.470  | 3.982.398.107  |  | 2.718.355.117  | 1.373.983.040 |  | 832.360.430    |                | 832.360.430    | 2.952.961.107  | 2.718.355.117  | 233.955.400    | 2.888.355.117  | 2.718.355.117  | 180.000.000   |               | 33.925.000    |               |               | 33.925.000     |                |                | 625            | 100,0 | 11,7 |      |
| 73 | Phong Bình     | 1.047.303.000  |                | 1.047.303.000  |                |  | 1.047.303.000  |               |  |                |                |                | 60.010.000     |                |                | 60.010.000     |                |               | 60.010.000    |               |               | 60.010.000    |                |                |                | 5,8            |       | 5,8  |      |
| 74 | Xổ Hư Xơd      | 30.670.862.430 | 27.485.470.000 | 3.275.392.430  | 29.289.389.430 |  | 27.485.470.000 | 1.979.070.000 |  | 1.364.800.000  |                |                | 20.730.776.000 | 10.980.020.000 | 749.949.000    | 20.730.776.000 | 10.980.020.000 |               |               | 749.949.000   |               |               |                |                |                | 676            | 73,9  | 22,9 |      |
| 75 | Xổ Phai Hư.1   | 11.034.460.077 | 6.764.718.000  | 4.469.742.076  | 7.775.326.052  |  | 6.764.718.000  | 1.075.007.056 |  | 3.414.523.005  |                |                | 16.633.033.005 | 24.036.430     | 23.000.000     | 1.305.430      | 7.941.303.030  | 6.395.465.307 | 1.353.894.932 | 6.938.943.537 | 6.379.095.507 | 348.413.500   | 966.803.500    |                |                | 765            | 98,1  | 29,3 |      |
| 76 | Xổ Phai Hư.2   | 8.076.020.004  | 5.414.055.011  | 3.462.453.013  | 6.065.085.261  |  | 5.414.055.011  | 779.668.460   |  | 2.891.033.063  |                |                | 4.087.202.181  | 3.986.030.011  | 915.732.379    | 4.061.334.561  | 3.986.030.011  | 399.474.760   | 553.707.620   |               |               | 553.707.620   |                |                | 552            | 73,5           | 26,4  |      |      |
| 77 | Xổ Tây Hư      | 6.538.061.035  | 5.562.707.005  | 975.354.030    | 6.538.061.035  |  | 5.562.707.005  | 975.354.030   |  |                |                |                | 6.313.716.759  | 5.453.755.759  | 861.965.000    | 6.313.716.759  | 5.453.755.759  |               | 861.965.000   |               |               |               |                |                | 966            | 98,0           | 88,4  |      |      |
| 78 | Xổ Hư Tây.0    | 4.089.303.774  | 3.088.145.374  | 2.365.120.400  | 4.089.303.774  |  | 3.088.145.374  | 2.365.120.400 |  |                |                |                | 4.089.203.061  | 3.095.145.374  | 882.960.407    | 4.089.203.061  | 3.095.145.374  |               | 882.960.407   |               |               |               |                |                | 773            | 99,0           | 36,9  |      |      |
| 79 | Xổ Hư Mĩ       | 3.024.053.000  | 3.024.043.000  | 589.412.000    | 3.024.053.000  |  | 3.024.043.000  | 589.412.000   |  |                |                |                | 855.755.462    | 725.539.062    | 130.412.000    | 855.755.462    | 725.539.062    |               | 130.412.000   |               |               |               |                |                | 236            | 24,0           | 21,8  |      |      |
| 80 | Xổ Nam Thanh   | 8.437.079.522  | 4.874.702.000  | 1.552.376.522  | 6.865.376.523  |  | 4.874.702.000  | 933.656.523   |  |                | 1.546.363.000  | 940.040.000    | 108.120.000    | 6.781.004.020  | 6.384.023.020  | 190.773.000    | 6.466.031.430  | 5.951.074.030 | 136.773.000   |               |               | 714.966.030   | 632.944.030    | 620.000.000    | 865            | 95,8           | 11,7  |      |      |
| 81 | Xổ Tây An Bô   | 3.769.787.273  | 2.374.013.245  | 1.365.774.038  | 2.740.244.307  |  | 2.374.013.245  | 375.238.062   |  | 979.545.076    |                |                | 979.540.076    |                |                | 2.364.133.073  | 2.027.029.033  | 397.001.940   | 2.203.001.133 | 2.027.029.033 | 146.730.000   | 390.293.340   |                |                | 180.291.340    | 636            | 96,7  | 22,8 |      |
| 82 | Xổ Tây An Đông | 12.480.553.000 | 16.335.240.001 | 2.452.904.000  | 11.600.000.001 |  | 16.335.240.001 | 1.253.903.000 |  | 811.452.000    |                |                | 10.485.546.714 | 9.953.863.750  | 530.894.000    | 10.485.550.554 | 9.953.863.750  |               | 453.469.200   | 77.224.760    |               |               | 77.224.760     |                |                | 840            | 96,5  | 24,5 |      |
| 83 | Xổ Ô Lơd       | 4.038.463.776  | 4.011.233.000  | 2.807.230.776  | 5.462.487.000  |  | 4.011.233.000  | 1.421.554.000 |  | 1.455.976.000  |                |                | 4.085.976.000  | 3.086.053.340  | 996.428.760    | 4.462.079.040  | 3.086.053.340  |               | 796.173.500   | 230.405.000   |               |               | 230.405.000    |                |                | 645            | 93,0  | 35,3 |      |
| 84 | Xổ Tây An Nam  | 7.551.545.714  | 1.187.209.004  | 2.364.336.710  | 6355.028.471   |  | 1.187.209.004  | 1.307.961.307 |  | 1.006.393.241  |                |                | 5.074.976.021  | 5.007.999.007  | 956.578.004    | 5.643.034.061  | 5.007.999.007  |               | 634.508.714   | 332.038.960   |               |               | 332.038.960    |                |                | 793            | 96,7  | 40,5 |      |
| 85 | Xổ Tây An Tây  | 5.586.395.000  | 3.545.740.002  | 1.900.655.023  | 4.036.473.715  |  | 3.545.740.002  | 976.733.023   |  | 980.921.079    |                |                | 1.037.456.029  | 2.750.363.020  | 607.005.300    | 3.386.766.020  | 2.750.363.020  |               | 576.413.300   | 330.662.000   |               |               | 330.662.000    |                |                | 663            | 76,4  | 47,3 |      |
| 86 | Xổ Nam Lư      | 35.708.493.000 | 20.000.000.000 | 13.622.552.000 | 11.630.493.000 |  | 10.630.240.000 | 1.001.070.000 |  | 1.861.000.000  | 21.030.854.760 | 9.474.970.000  | 11.538.386.760 | 18.754.403.000 | 13.455.401.000 | 5.342.952.000  | 6.471.955.000  | 5.066.003.000 | 335.254.000   | 264.100.000   |               |               | 12.030.000.000 | 7.505.300.000  | 4.755.510.000  | 556            | 60,8  | 39,2 |      |
| 87 | Xổ Phai MĐ     | 51.239.536.004 | 25.832.562.864 | 25.307.033.223 | 5.039.507.540  |  | 5.087.215.861  | 842.462.000   |  | 1.019.508.727  |                |                | 1.019.508.727  | 16.362.768.770 | 17.405.018.024 | 5.079.917.200  | 4.991.796.000  |               | 88.123.200    | 148.100.000   |               |               | 148.100.000    | 26.207.704.000 | 11.739.972.770 | 17.168.707.424 | 629   | 63,3 | 68,5 |



|     |             |                |                |                |                |                |               |               |  |               |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |  |  |                |                |                |                |     |     |     |  |
|-----|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|--|----------------|----------------|----------------|----------------|-----|-----|-----|--|
| 88  | Xs Nho Phuc | 4.286.363.000  | 3.049.803.000  | 1.525.540.000  | 3.486.803.000  | 3.049.803.000  | 300.000.000   | 702.540.000   |  | 702.540.000   |                |                |                | 2.761.763.237  | 2.287.146.175  | 494.592.563    | 2.479.023.135  | 2.287.146.175  | 372.961.560    | 121.586.000    |  |  | 120.580.000    |                |                |                | 663 | 753 | 427 |  |
| 89  | Xs Nho Nho  | 11.801.491.472 | 6.714.616.000  | 5.902.475.472  | 5.605.485.872  | 4.874.368.000  | 739.107.872   | 2.001.707.000 |  | 2.001.707.000 | 4.179.148.000  | 1.639.648.000  | 3.339.000.000  | 8.200.202.400  | 5.601.076.000  | 2.476.756.400  | 4.507.262.740  | 4.014.031.000  | 452.439.740    | 302.375.400    |  |  | 381.375.400    | 3.546.061.710  | 1.797.445.000  | 1.841.049.170  | 719 | 867 | 515 |  |
| 90  | Xs Nho Nho  | 24.900.400.000 | 14.291.147.407 | 10.020.293.400 | 10.006.943.700 | 9.090.432.000  | 1.086.461.000 | 809.461.000   |  | 809.461.000   | 12.833.886.000 | 5.309.005.000  | 7.020.100.000  | 22.399.774.200 | 10.332.405.700 | 9.086.839.470  | 10.109.000.007 | 8.761.421.000  | 1.439.276.000  | 500.000.000    |  |  | 500.000.000    | 11.047.476.000 | 4.560.014.136  | 7.086.467.900  | 912 | 912 | 907 |  |
| 91  | Xs Nho Nho  | 8.400.000.000  | 5.400.000.000  | 3.900.000.000  | 3.900.000.000  | 3.900.000.000  | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |  | 1.000.000.000 | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  |  |  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  | 910 | 910 | 810 |  |
| 92  | Xs Nho Nho  | 40.000.000.000 | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |  | 4.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |  |  | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 910 | 910 | 810 |  |
| 93  | Xs Nho Nho  | 40.000.000.000 | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |  | 4.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |  |  | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 910 | 910 | 810 |  |
| 94  | Xs Nho Nho  | 40.000.000.000 | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |  | 4.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |  |  | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 910 | 910 | 810 |  |
| 95  | Xs Nho Nho  | 40.000.000.000 | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |  | 4.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |  |  | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 910 | 910 | 810 |  |
| 96  | Xs Nho Nho  | 40.000.000.000 | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |  | 4.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |  |  | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 910 | 910 | 810 |  |
| 97  | Xs Nho Nho  | 40.000.000.000 | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |  | 4.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 40.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |  |  | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 910 | 910 | 810 |  |
| 98  | Phong Nho   | 2.756.479.200  |                | 2.756.479.200  |                |                |               | 2.756.479.200 |  | 2.756.479.200 |                |                |                | 2.756.479.200  |                |                |                |                |                |                |  |  | 2.756.479.200  |                |                |                |     |     |     |  |
| 99  | Phong Nho   | 8.276.784.000  | 7.004.474.000  | 1.000.000.000  | 7.004.474.000  | 7.004.474.000  | 100.000.000   | 900.000.000   |  | 900.000.000   |                |                |                | 6.000.000.000  | 5.000.000.000  | 1.000.000.000  | 6.000.000.000  | 5.000.000.000  | 1.000.000.000  | 6.000.000.000  |  |  | 6.000.000.000  | 5.000.000.000  | 1.000.000.000  | 6.000.000.000  | 910 | 910 | 810 |  |
| 100 | Xs Nho Nho  | 10.000.000.000 | 6.000.000.000  | 4.000.000.000  | 6.000.000.000  | 6.000.000.000  | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 |  | 1.000.000.000 |                |                |                | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  |  |  | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  | 910 | 910 | 810 |  |
| 101 | Xs Nho Nho  | 10.000.000.000 | 6.000.000.000  | 4.000.000.000  | 6.000.000.000  | 6.000.000.000  | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 |  | 1.000.000.000 |                |                |                | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  |  |  | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  | 910 | 910 | 810 |  |
| 102 | Xs Nho Nho  | 8.400.000.000  | 7.000.000.000  | 600.000.000    | 8.000.000.000  | 7.000.000.000  | 100.000.000   | 400.000.000   |  | 400.000.000   |                |                |                | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  |  |  | 4.000.000.000  | 3.000.000.000  | 1.000.000.000  | 4.000.000.000  | 910 | 910 | 810 |  |

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk  
Điện thoại: 0262 8585868  
E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)